

PHƯƠNG ĐÔNG



NGUYỆT-SAN, THÁNG CHÍN 1971, SỐ 3

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG

Năm thứ nhất — Số 3 — Tháng 9 năm 1971

Chủ-nhiệm : HOÀNG-SỸ-QUÝ

Chủ bút : BÙI-DUY-TÂM

Quản-lý : ĐỖ-THỊ-PHƯƠNG Tổng thư-ký : NGUYỄN-QUỲNH-GIAO

MỤC LỤC

I. VIỆT NAM

1) Đường lối	PHƯƠNG ĐÔNG	173
2) Từ Việt nho đến Hán nho	LƯƠNG-KIM-ĐÌNH	175
3) Vài nét về nền kiến trúc cổ truyền Việt-Nam	NGUYỄN-BÁ-LĂNG	182
4) Lược sử về binh đội Việt-Nam	QUẢN-HÙNG	192
5) La-Sơn phu tử (tiếp theo)	TRẦN-VĂN-QUẾ	196
6) Võ Tây-Sơn (tiếp theo)	HỒ-HỮU-TƯỜNG	205
7) Tìm hiểu dân ca V.N. (tiếp theo)	HÙNG-LÂN	211
8) Người dân quê Việt-Nam qua nhân vật Thăng Bờm.	ĐÌNH-VĂN-TRUNG	216
9) Có một nơi cho hồn nước trụ về	LÊ VĂN SIÊU	221

II. PHƯƠNG ĐÔNG

1) Dịch lý trải qua các thời đại (tiếp theo)	NGUYỄN-VĂN-BA	224
2) Vài dòng lịch sử về Thiên văn học Trung-Hoa	NGUYỄN-VĂN-THỌ	227
3) Thời truyền thuyết trong lịch sử Đông Nhạc	LÊ-THƯƠNG	233
4) Quán	HOÀNG-VŨ THƯỜNG-MINH	238
5) Xuất thần và nhập ngã (tiếp theo)	HOÀNH-SƠN	
	HOÀNG-SỸ-QUÝ	240

III. TỔNG HỢP ĐÔNG TÂY

1) Căn bản triết học và khoa học cho chủ trương tổng hợp Đông Tây (tiếp theo)	BÙI-DUY-TÂM	244
TIN TỨC VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO		
HỢP THƠ TÒA BẢO		

Thư từ và bài vở, xin gửi : BÙI-DUY-TÂM, 603, Phan thanh Giản — SAIGON

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592

GIÁ BÁO

Mỗi số	60 đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	650 đ
Một năm (độc giả sinh viên)	600 đ
Một năm (độc giả ân nhân)	1.500 đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung : thêm 30 đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 350 đ cước phí đường thủy một năm.

CÁCH TRẢ TIỀN

- 1) Đến sở bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :
Saigon C/M 2790
Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG, 161, Yên-Đồ, Saigon
(thêm lý do)
- 2) Hoặc đến Ty Ngân khố, gửi vào Trương Mục Ngân Khố :
số 57070 Tổng Ngân khố V.N.
Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG, 161, Yên-Đồ, Saigon
(thêm lý do)
- 3) Hoặc chỉ phiếu và bưu phiếu, đề cho :
Cô Đỗ-thị-Phương, Tòa báo PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đồ, Saigon
(Trong thư đề rõ lý do)

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	10.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	6.000 đ
1/2 trang trong , mỗi kỳ	:	1.500 đ
1/4 trang trong , mỗi kỳ	:	800 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

ĐƯỜNG LỐI

- XÂY DỰNG nước VIỆT-NAM với *tinh thần Việt-Nam.*
- THẮP SÁNG ngọn đuốc PHƯƠNG ĐÔNG với *ánh lửa đồng phương*
- HỢP XƯỚNG bài ca NHÂN LOẠI với *âm điệu con người*

Đó là mục tiêu

- *SUU TẦM* để giữ TRUYỀN THỐNG
- *PHÂN TÍCH* để tìm TIÊU CHUẨN
- *SÁNG TẠO* để TIẾN BỘ

Đó là đường lối

của

PHƯƠNG ĐÔNG

ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG

(Dainam Bank)

TRỤ SỞ TRUNG ƯƠNG :

17, Công Trường Lam Sơn — SAIGON

Điện thoại : 93.444 — 93.445 — 95.874

CHI NHÁNH :

- TÂN ĐỊNH : Số 285-287, Hai Bà Trưng, Tân Định
- CHOLON : Số 549-551, Đồng Khánh, Cholon
- VŨNG TÀU : Số 2, Nguyễn Thái Học, Vũng Tàu
- MỸ THO : Số 26, Thủ khoa Huân, Mỹ Tho

TĂNG LÃI SUẤT

Kể từ 1-8-1971, ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG tăng lãi suất như sau :

A.— TRƯỞNG - MỤC TIẾT - KIỂM « RỒNG VÀNG »

- Loại A có dự Xổ số mỗi tam-cá-nguyệt

Tiền lời tăng từ 10% lên 12% một năm gồm có :
9% lời chính và 3% lời phụ xổ số.

- Loại B không dự xổ số

Tiền lời tăng từ 10% lên 12% một năm.

B.— TRƯỞNG MỤC KỶ THÁC ĐỊNH KỶ

3 tháng	:	Tăng từ 14%	lên 16%	một năm
6 »	:	»	16%	lên 18% »
9 »	:	»	18%	lên 19% »
12 »	:	»	20%	lên 21% »

ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG luôn luôn bảo vệ quyền lợi của khách hàng

- Công việc làm nhanh chóng và kín đáo.
- Nhân viên tiếp đón niềm nở.

Từ Việt Nho đến Hán Nho

LỜI MỞ ĐẦU

Nho học quăng sau chỉ còn chú ý đến tứ thư : tứ thư tuy là quý, vì đã cố nói lên khía cạnh thực tiễn của Nho (hình nhi hạ). Nhưng nếu muốn nghiên cứu tận nguồn thì phải lên đến ngũ kinh. Hơn thế nữa phải chắt lọc tinh hoa của ngũ kinh. Đó là điều được thử làm trong loạt bài này và lúc đó tôi gọi là tinh hoa ngũ điển. Tinh hoa ngũ điển là tinh hoa của một nền dân chủ do dân. Ngũ điển nói lên nguyên lý cũng như sự thực thi của một cuộc giải phóng con người trên cả hai phương diện thân cũng như tâm, nên hết sức trung thực. Tuy nhiên khó nhận ra vì bị Hán Nho chèn ép. Vì theo quyền này cũng gọi được là :

Từ Việt-Nho tới Hán-Nho

Sự chuyển hướng từ Việt nho tới Hán nho rất tai hại. Muốn tránh những ác quả thì chúng ta phải biết nó đã xảy ra như thế nào. Có vậy mới trông làm phục hoạt lại được tinh thần của Việt nho.

1

TẠI SAO LẠI HỌC NHO.

Thưa vì Nho giáo gắn liền với văn hóa nước nhà như nền tảng, cho nên bỏ Nho là toàn bộ lâu đài văn hóa Việt Nam sụp đổ. Từ lúc đó có vụn tro Việt văn đến đâu cũng chỉ còn là một trò chơi vụn. Vì thế không thể không nói tới mối liên hệ giữa Nho và Việt.

Hãy xét về mối liên hệ này ở đợt từ ngữ. Chỉ phân tích sơ qua đã thấy ngay điều đó. Hầu như không mấy câu nói mà không có chữ Nho nằm trong. Ngay tiếng Việt đã là Nho, chữ Nam cũng Nho, chữ *phân tích* cũng thế, cho nên ngay ở đợt văn chương nếu không có Nho thì đã thiếu đi một phần quan trọng rồi. Huống chi đó lại là phần sâu sắc nhất, nền tảng hơn

hết. Ta có thể thấy dấu đó trong những việc đặt danh hiệu, tức là phần tối hệ trọng, vậy mà phần lớn danh hiệu là chữ Nho. Nội một việc đó chứng tỏ mối liên hệ mật thiết giữa Nho và nước ta. Mối liên hệ đó nằm mãi ở phần đạo lý. Đã nói đến đạo lý thì phải đào sâu tới đột cơ cấu uyên nguyên, và đã như vậy thì sẽ thấy Nho giáo với ta là một, từ tên nước, tên các địa danh, tới vật tổ, vật biểu không đâu thoát ra ngoài cơ cấu âm dương, tam tài, ngũ hành v.v... Tên nước là Xích-Quỷ, Văn-Lang, Giao-Chỉ toàn đi đôi, vật tổ là tiên rồng cũng lại lưỡng nghi, vật biểu là điều long, sông núi ; địa danh là Thăng Long : Hoàn Kiếm, Hà nội, Hà Nam, Cửu Long... đều biểu lộ cơ cấu lưỡng diện của Nho giáo.

Đến nỗi một số người cố tình chối bỏ Nho, rồi dùng vài ba yếu tố khác dựng lên một « chủ thuyết Việt Nam » thì nòng cốt là cái chắc mà cũng không sao thoát khỏi cơ quan của Việt-Nho.

Sở dĩ có truyện mĩ mai như vậy là ngay từ ngày lập quốc tiên tổ ta đã nhận Nho giáo làm văn hóa của nòi giống. Và chủ trương cho rằng Nho giáo do Việt Tộc khởi xướng không phải là câu nói đùa có thể gạt phăng đi được (xem lại *Việt Lý*

phần đầu và bài « Bốn chặng huyền sử nước Nam » trong quyển *Triết Lý cái Đình*). Trái lại nếu xét kỹ sẽ thấy Nho giáo là một báu vật trên hết của tiền nhân giới lại : muốn làm người Việt Nam cách trung thực, cách sâu xa thì không thể bỏ Nho. Hơn thế nữa trong hiện tình văn hóa nhân loại chưa có nền văn hóa nào đạt được một cơ cấu vừa sâu xa vừa đầy tính chất uyển chuyển linh động cho bằng, đến nỗi tới nay vẫn đủ khả năng đáp ứng cho những nhu cầu hiện đại, như sẽ bàn sau.

Nghiên cứu Việt-Nho thế nào ?

Tuy nhiên học Nho có ba bảy đường nên cần được bàn tới. Nếu học Kinh điển Nho như kiểu Hán-Nho tầm chương trích cú thì sẽ không nhìn ra được cơ cấu tức phần tinh hoa nhất vì để cho những chú sớ bác học về chữ với nghĩa che trùm mất cái nền tảng.

Hoặc học Nho kiểu đọc các sách cổ điển hay những sách ngày nay cách chạy ruổi cũng không thấy gì, vì các sách này đã đi vào giai đoạn giải minh rất rộng nên rất dài dòng, đọc rất nhiều mà hóa ít vì khi đọc xong là xong không có hậu. Ngược lại Kinh điển Nho giáo lại quan trọng nhất ở phần hậu, phần tác động chậm, ẩn ngầm về sau. Chứ như phần

trình bày thì lại rất đơn giản đến độ mộc mạc. Tuy nhiên ít mấy ai nhất là trong thời mới nhận được rằng đó là thứ mộc mạc của trạng thái sơ nguyên, nên dễ gây ảnh hưởng rất sâu đậm. Và đó là lý do tại sao Kinh điển có một uy tín lâu dài ; được rất nhiều người theo như Kinh thánh, nên nó vươn lên vòm trời văn hóa như mặt trời át hết mọi chòm sao khác. Vì thế mỗi câu của nó có sức nặng ngàn cân vượt xa bất cứ quyển sách nào đời mới, dầu có hay đến mấy nhưng chỉ được chú ý một thời giữa bao nhiêu sách khác. Ngược lại kinh điển đã trải qua hơn hai ngàn năm được tôn thờ và từng phục cách tôn kính nên đã để lại ấn tích sâu đậm trong tiềm thức dân tộc. Chính vì thế mà Kinh điển vẫn phải được coi trọng hơn bất cứ sách nào. Sự coi trọng đó sẽ được hiện thực bằng đưa vào chương trình học từ còn nhỏ tuổi, là vì nó sẽ in sâu hơn vào tiềm thức cũng như được bao trùm bằng quang sáng làm bằng hồn nhiên tươi đẹp của tuổi thơ mộng. Điều ấy sẽ bù lại được một phần do sự ồn ào tràn ngập sách vở ngày nay.

Sau đó cần phải tiếp nối việc học cách Việt nho thì mới trông làm cho sự học Kinh điển trở nên ơn ích và gây được hứng thú. Vì thế nếu ở bậc tiểu học

chỉ có học thuộc lòng thì đến bậc trung học cần giải nghĩa theo chiều hướng Việt-Nho, có thể qui ra ba yếu tố.

1) Tìm về nguồn gốc Việt-Nho khác với Hán-Nho.

2) Đối chiếu với các trào lưu tư tưởng trên thế giới.

3) Đi sâu vào cơ cấu tức phần uyên nguyên Minh triết, triết lý.

— Yếu tố nhất nhằm giúp chúng ta nhớ lại phần đóng góp của các tiên tổ xa xưa của Việt tộc, và nhất là để giúp nhận diện được bản chất Nho giáo. Tiền nhân ta thiếu phần này nên ký tụng rất nhiều điều mâu thuẫn mà không hay biết, do đấy thiếu một ý thức rõ rệt được luận giải minh nhiên về Nho giáo, không đủ mạnh để đương đầu với sự tấn công của các tư trào ngoại lai.

— Yếu tố hai chính là bầu khí của thời đại này, một thời đại gặp gỡ, đối thoại, giao thoa trên hết mọi lãnh vực, kể cả văn hóa, mà còn có thể nói nhất là văn hóa. Sự đối chiếu so đo vừa làm cho chúng ta nhận thức ra được rõ rệt những giá trị cần phát huy cũng như những nhược điểm lỗi thời cần thải bỏ, giúp sự học trở nên ơn ích cho đời sống, yếu tố hai này còn giúp vào yếu tố 3.

— Yếu tố ba cần phải bàn đó là thấu tới cái cơ cấu của nền văn hóa nước nhà. Lúc ấy sẽ nhận thức ra một điều an ủi lạ lùng là Việt-Nho không những giúp ta làm người Việt mà một trật cũng giúp ta làm người : « Vi nhân » tức làm con người muôn thuở. Nói khác Việt Nho chính cũng là đạo làm người hợp cho mọi nơi mọi thời.

Tóm lại khi chủ trương học Nho thì điều kiện tiên quyết bất khả vô phải là học theo lối Việt-Nho vừa được trình bày vắn tắt ở trên. Có giữ những điều kiện đó thì sự đề nghị học Nho mới đạt ý nghĩa.

II

THỜI ĐẠI CỦA VIỆT NHO

Đề nhìn ra sự cách biệt giữa Việt Nho và Hán Nho cần phải nhận thức được thời đại cũng như địa vực hình thành của Nho giáo. Có thể mới dễ nhìn ra được sắc thái cũng như bản chất của Nho giáo đã bị che lấp như thế nào.

Cho tới nay không ai nói tới Việt Nho hay Nho nguyên thủy là tại chưa học giả nào đặt nổi bật lên thời đại và địa vực của thứ Nho giáo đó cả. Hầu hết người học chỉ biết nước Tàu là nước Tàu với ngũ thiên niên sử,

với giải đất mệnh mông năm dài từ đỉnh Can Túc Mãn Châu đuổi chân xuống đến Bắc Việt mà không để ý đến sự khác biệt trong thời gian không gian. Nhờ đó sự đánh lộn sông của Hán Nho trở nên êm thấm không ai phản đối cả. Thế nhưng trong khi nghiên cứu lại lịch sử chúng ta mới thấy hai loại thời gian khác hẳn mà biên cương có thể đặt chung quanh việc Tần-thủy-Hoàng đốt sách chôn Nho. Nói chung quanh là phải hiểu rộng ra vài ba trăm năm, vì đây là một việc lớn lao xảy ra lâu ngày mà kết quả của nó khiến cho Nho giáo sau đấy mang một khuôn mặt khác hẳn, đến nỗi khi nghiên cứu tường tận ta phải đặt cho hai thời kỳ hai tên khác nhau, vì quả thật chúng mang hai nội dung khác nhau. Thời trước là Việt Nho thời, sau là Hán Nho.

Từ Việt Nho chuyển sang Hán Nho là một sự kiện lịch sử đã được báo hiệu trước vào lối giữa thế kỷ thứ 4 tr. d.l lúc mà nước Tấn (Xuân Thu) bị chia thành ba nước Triệu, Ngụy, Hàn. Sở dĩ lấy việc phân chia nước Tấn làm tiêu điểm vì trước khi Tần-Thủy-Hoàng thống nhất nước Tàu thì nước Tấn kể là to nhất trong các nước của nhà Chu. Nước này nằm trong tỉnh Sơn Tây, trước kia là đất của vua

Nghiêu mang tên là Đường như còn gọi thể trong Quốc phong : đất xấu, dân nghèo, có tính cần cù và hay suy nghĩ phòng xa. Đó là những đức tính do chính thể của vua Nghiêu (Lègge 4.174) và tự đấy dẫn đến nhà Chu, một chế độ mà Khổng Tử đã muốn làm phục hoạt, vì coi như một thứ liên bang vì vẫn duy trì được phần nào sự kính nể quyền độc lập của địa phương gọi là các bang. Vì thế sự tan rã của nước Tấn cũng chính là sự khởi đầu tan rã của các thể chế liên bang này và giai đoạn chiến quốc chính là thời Trung Hoa đang lột xác cũ để tiến tới thể chế mới.

Nhiều học giả lên án Nho giáo là cổ hủ muốn duy trì chế độ phong kiến chống lại sự thống nhất. Đây là lối nhìn một chiều của Hán Nho, không thấy rằng thể chế mới đã bóp chết tự do của các tiểu bang mà trước kia là các làng mạc của ta. Và khi Việt Nho muốn duy trì « phong kiến » thì chính là muốn chống lại ý đồ thoán đoạt của người xâm lăng tự động hóa với vương triều để đặt ách nông nô lên dân chúng. *Lý tưởng của Việt Nho* là bảo vệ sự tự trị xã thôn với chế độ bình sản và tự do con người ít ra theo chủ trương triết lý cũng như trên phương diện lễ tục. Bởi thế nếu xét về

nội dung thì nó là một thứ liên bang tinh thần trong đó không ai bị lệ tục bắt phải làm nô lệ truyền kiếp hoặc bắt phải tay không kiểu vô sản. Vì thế mà nó đã được đỡ đầu do nhiều hiền triết ẩn dưới những tên như Thần Nông, Phục Hi, Nữ Oa, Nghiêu, Thuấn, Đại Vũ... tất cả là những tên quen thuộc của giai đoạn Viêm Việt, giai đoạn đã hiện thực được nền văn hóa nông nghiệp mà sau này mang tên là Vương đạo. Nhưng rồi cùng với thời gian và sự xâm nhập của các làn xâm lăng từ Tây Bắc, nền văn hóa này đã bị lay động, và từ cuối thời Xuân Thu mấy nước lớn như Tề, Tần, Tống, Sở, Ngô, Việt, Tần cố tranh bá đồ vương thì không còn phải là để làm sống lại tinh thần vương đạo mà cốt là thôn tính các nước nhỏ cho tới khi một nước thắng hết để đặt nền thống nhất trên toàn lãnh thổ (Xem H. Maspero p. 323) và tự hậu người ta có gọi là Nho giáo thì cũng chỉ còn là mượn danh hiệu vì chính ra đó chỉ là pháp gia, hình gia chứ không còn là Nho gia vì Nho cũng chính là Nhu tức là đạo của dân Nhu nhuận hiền hậu đã không còn, tự đời Hán về sau chỉ còn có Hán Nho mà thôi. Vì thế mỗi khi nói tới Việt Nho là phải hiểu vào thời Xuân Thu trở về trước, còn từ thời chiến quốc về sau thì

là một thứ Nho khác rồi.

Có một giai thoại truyền lại rằng đời Chu Kinh Vương năm 481 tr. d.l có người nước Lỗ bắt được con Kỳ lân què chân tả. Khổng Tử trông thấy nói rằng: « Kỳ lân xuất hiện làm chi ? » Rồi bưng mặt khóc. Từ đấy ngài ngừng viết Kinh Xuân Thu.

Đó có thể chỉ là giai thoại nhưng nói lên được một sự kiện lớn lao là việc chấm dứt một giai đoạn mà tôi gọi là Việt Nho, một thứ Nho bênh vực con người theo nghĩa trung thực bao gồm tự do, nhân phẩm, bình sản v.v... mở rộng cho tới toàn dân. Mà vì dân chiếm bên tả, phương Đông, phương của Kỳ lân nên câu chuyện trên có ẩn ý: lân đã ra ở phía Tây nên què chân tả, tức bị Hán Nho uy hiếp. Tuy nhiên Kỳ lân chưa chết nó chỉ què có một chân, vậy có nghĩa là nó còn nằm ẩn trong kinh sách và còn tác động cầm chừng. Trong khóa giảng này chúng ta cố gắng nhìn bao trùm lấy ngũ kinh để may ra nhìn thấy được khuôn mặt của con lân lúc chưa què chân tả tức lúc Nho còn là Việt Nho vậy.

NHỮNG CHẶNG LỚN LỊCH SỬ TRUNG HOA CHIA LÀM HAI THỜI VIỆT-NHO VÀ HÁN-NHO.

Việt-Nho : gồm Tam-Hoàng, Ngũ Đế, Tam-Đại.

I) Tam Hoàng :

— *Toại nhơn hữu sào* : giai đoạn biết dùng lửa, biết làm nhà.

— *Phục-Hi Nữ-Oa* : 4483-4369-2852 khởi đầu sáng tạo chữ viết và Kinh Dịch.

— *Thần Nông* : 3320-3080 thời tiết biết làm ruộng.

II) Ngũ Đế :

— Hoàng Đế 2697

— Thiệu Hạo 2597

— Chuyên Húc 2513

— Đế Nghiêu 2356

— Đế Thuấn 2255

(Từ Chuyên Húc đến Nghiêu người ta thường kể thêm Đế Cốc

Đế Cốc 2435

Đế Chi 2365

III) Tam Đại :

Hạ, Thương, Chu.

— *Hạ* : vua Vũ 2205 trị thủy. Vua Kiệt làm mất.

— *Thương* : (Ân) Thành 1783-Tru làm mất.

— *Chu* : a) Tây Chu : Văn, Võ; Chu công 1134-771

b) Đông Chu gồm hai kỳ :

1) Xuân Thu 772-481

2) Ch. Quốc 481-249 (ngũ bá)

Hán-Nho

1) Nhà Tần 249-207

II) Nhà *Hán* : Tiền Hán 206 tr 9 sau

III) Tam quốc : Ngụy Ngô Thục 220-265

IV) Đông Tấn : 265-316

V) Nam Bắc Triều : 316-581

VI) Tùy, Đường 581-907

VII) Ngũ Đại : 907-1126

VIII) Nam Tống 1127-1279

IX) Nhà nguyên : 1260-1367

X) Nhà Minh : 1368-1644

XI) Nhà Thanh : 1644-1911

XII) Trung hoa dân quốc 1912.

Vài nhận xét về bảng trên :

Những chữ Tam Hoàng, Ngũ Đế, phải hiểu cách rất cơ giản, vì là tên tiên thiên đặt theo tam tài, ngũ hành. Xem ra *tam đại* rồi tiếp theo *ngũ bá* là một sự bắt chước lối đặt tên theo tam hoàng và ngũ đế, nhưng đã sa đoạ. Ở tam hoàng gọi tên căn cứ vào *tài đức*, mà cụ thể là các sáng chế như sự dùng lửa, dùng nhà, sáng

tạo kinh dịch và làm ruộng : Còn tam đại là thiên về cá nhân nên gọi bằng tên triều đại Hạ, Thương, Chu... Ngũ Đế còn nhiều ảnh hưởng Việt-Nho vì Thuấn là người Đồng Di và xem ra còn gọi theo lối *Việt* là thay vì gọi Thuấn Đế thì gọi Đế Thuấn y như *Nữ Oa Thần nông* mà không Oa Nữ Nông Thần như lối Hán.

Nên ghi nhận các danh hiệu huyền sử nước ta đều đặt theo lối tam hoàng tức gọi theo những phát minh. Thí dụ phát minh lửa ghi vào tên *Xích quỉ*, *Viêm Việt* hữu sào là *Hồng Bàng* (nhà chim); *Pnục Hạ Nữ Oa* là *Vấn lang*, *Giao Chỉ* (và hai chữ đều có hai nét âm dương giao thoa (Xem Việt lý ra 357-371). *Thần Nông* như họ *Mễ* đọc trại ra *My* (My nương My châu) và chữ Việt *Mễ* — cũng như Việt *tẩu* — tức là chạy trước sức chen lấn của Hoàng Đế dẫn đầu Hoa Hán du mục. Xem vậy đủ biết nếu bỏ thời này thì văn hóa nước nhà sẽ trụt mất phần sở nguyên căn cội hơn cả.

Hãy nâng đỡ
và cổ động cho

PHƯƠNG ĐÔNG

**TỜ TẬP CHÍ THUẦN TÚY VĂN HÓA VÀ ĐẠO ĐỨC,
MỤC ĐÍCH VÔ VỊ LỢI**

Vài nét về nền kiến trúc cổ truyền Việt Nam

Lãnh thổ VIỆT NAM là nơi
gặp gỡ của nhiều nền văn minh :

Văn minh ĐÔNG SƠN.

Trước hết là nền văn minh
ĐÔNG SƠN. Sở dĩ gọi như vậy
là vì tại làng ĐÔNG SƠN ở cửa
sông Mã tỉnh Thanh hóa các nhà
khảo cổ đã khám phá ra những
di tích của một nền văn minh
tựa như của người Anh-đô-nê-
diêng, người Mã-lai, nói tóm lại,
những thổ dân của miền đông
nam á.

Việc nghiên cứu trống đồng
là một trong những sản phẩm
tuyệt mỹ nhất của những nền
văn minh này cho ta thấy bên
hình ảnh cảnh sinh hoạt thường
nhật và tín ngưỡng, còn có một
ngành kiến trúc đặc biệt, hình
dung bằng những căn nhà sàn có
mái cong như ngày nay người ta
còn thấy tại gần khắp nơi trong
miền ĐÔNG NAM Á và càng ở
những miền dân tộc chậm khai
hóa thì lại càng lạ, đẹp hơn nữa.

Văn minh CHÀM.

Về những thế kỷ đầu kỷ
nguyên THIÊN CHÚA, trong khi

miền Bắc-VIỆT NAM rơi vào
tay người TRUNG HOA thì tại
miền duyên hải Trung VIỆT
được thành lập những vương
quốc CHÀM là những dân tộc
thuộc nguồn gốc MÃ-LAI. Họ hấp
thụ sâu đậm văn hóa ẤN ĐỘ và
có một nền văn minh rực rỡ.
Bằng chứng được kể là những
pho tượng đá điêu khắc tuyệt mỹ,
những di tích đền đài, thành
quách, những công trình thủy
lợi và những cây tháp xây bằng
gạch và đá nung gọi là tháp
chàm. Sự thực đó là những đền
thờ đạo BÀ LA MÔN mà mỗi vị
vua CHÀM dựng lên một ngôi để
thờ thần CIVA và cũng là để tự
kỷ niệm kỷ nguyên của mình.

Tới ngày nay cũng còn lại
khoảng một trăm ngôi Tháp
Chàm dựng lên trong khoảng từ
thế kỷ III đến XVI, nhưng 67
ngôi trong số đó tập trung tại MỸ
SƠN (tỉnh QUẢNG NAM) là một
thành phố tôn giáo hoạt động từ
thế kỷ V đến thế kỷ X.

Văn minh VIỆT-NAM.

Trong thời Bắc thuộc TRUNG
HOA, từ thế kỷ 1 (111 trước Tây

lich kỷ nguyên) đến thế kỷ X, nếp sống vật chất, tinh thần và luân lý ở miền Bắc VIỆT NAM thay đổi nhiều. Người Việt bây giờ viết theo chữ Hán, làm ruộng theo cách thức mới và với những dụng cụ đem từ phương Bắc sang. Phong tục và nếp sống cũng cải đổi. Nhà cửa không làm sàn mà dựng ngay trên nền; nhưng trên những miền núi người ta vẫn tiếp tục làm nhà sàn và bảo vệ nếp sống truyền thống.

Cuộc đô hộ của TRUNG HOA bắt đầu từ nhà Hán. Thời này để lại tại miền châu thổ sông Hồng hà và tại Đông sơn những ngôi Mộ lớn xây cuốn bằng gạch như nhà hầm thực sự, ở đấy trang bị đủ mọi đồ ăn thức đựng mà người ta tin tưởng rằng cần dùng cho người chết. Trong đó thường thấy những mẫu nhà hoặc trang trại nhỏ cho ta thấy ý niệm rõ rệt về kiến trúc đương thời như mái nhà phẳng ít dốc, «con sơn» đỡ mái mập khỏe. Trang trại thì gồm những căn nhà vây quanh một sân kín mà những nhà chính thì có một tầng lầu. Có thể nói, đây là những nhà trại có phòng thủ. Cùng đương thời Hán, Phật giáo du nhập VIỆT NAM và bắt đầu có việc cất chùa dựng tháp.

Những ngôi chùa đầu tiên có lẽ đã phỏng theo dinh thự.

Còn tháp kiểu Trung Hoa đã bắt nguồn từ ngôi Mộ cổ hình bát cầu hay những tòa Phù đồ Ấm Độ, bên trong tàng trữ di tích của đức Thích ca hay của những đệ nhất đệ tử của ngài và rồi sau này là của những vị cao tăng danh tiếng. Xuyên qua những đoạn đường dài qua miền Trung Ấn, cây phù đồ biến dạng thành cây tháp vuông hoặc nhiều cạnh gồm nhiều tầng theo số lẻ và trở nên một hình thái tiêu biểu của kiến trúc Phật giáo.

Ngôi chùa xưa hơn cả được biết thành lập vào thế kỷ thứ 3 là ngôi chùa làng Khương tự (tỉnh Bắc ninh). Nhưng toàn bộ kiến trúc mà ngày nay người ta trông thấy không phải là từ nguyên thủy vì chùa đã được tu sửa hoặc làm lớn ra nhiều lần cũng như ngôi tháp chùa dựng từ thế kỷ thứ 4 cũng đã bị biến đổi. Dù sao thì chùa Khương tự vẫn là một đại danh lam và bình đồ chùa vẫn là một trong những kiểu tiêu biểu nhất của nền kiến trúc Phật giáo VIỆT NAM.

Miền bắc VIỆT NAM thoát ách đô hộ Trung Hoa vào thế kỷ X và trở nên hùng cường phần thịnh từ thế kỷ XI. Nhà Lý bấy giờ theo cả 3 đạo Khổng, Lão, và Phật, nên lập ra nhiều chùa miếu, nhiều ngôi trở nên danh tiếng. Nhưng từ thời này còn lại

rất ít và nhất là ít ngôi còn giữ nguyên kiến trúc khởi thủy trừ có ngôi tháp xây bằng gạch và chạm trổ tại Bình Sơn, tỉnh Vĩnh yên. Tháp cao 20 mét, vuông 4m, mỗi cạnh, tại thân dưới. Hình dáng cao và chạm khắc rực rỡ gọi lại vang bóng những cây tháp danh tiếng là Báo Thiên và Phật tích mà vua Lý-Thánh-Tôn đã cho dựng lên tại Thăng Long và miền phụ cận với những bàn tay và của những thợ và nghệ sĩ Chiêm thành. Công cuộc đào bới nền tháp Phật tích, tỉnh Bắc Ninh khoảng năm 1942, phát hiện ra một kiểu trang trí kiến trúc vừa thanh tao vừa rực rỡ và những hình điêu khắc rất có giá trị về mỹ thuật học. Ấy là những vòng lá, hình dấu phẩy, những kiểu hoa sen, những kiểu rồng mảnh mai, những tượng hộ pháp mặt giáp trụ Trung hoa, và những đề tài tính chất Ấn độ hơn là Trung Hoa như những hình tượng vũ nhạc công, những Ca lang tân gia. Ca lang tân gia là những nhân vật thần thoại, đầu con gái, mình chim, có giọng nói trong trẻo, nhịp nhàng vừa hát vừa đệm bằng những nhạc khí cầm trong tay.

Một cây tháp thu nhỏ bằng sứ, do làng Bát tràng (gần Hà Nội) chế tạo, hình thù giống như cây tháp chùa làng Tức mặc, tỉnh Nam Định, dựng về thế kỷ VIII, cho ta

thấy ở nơi gò mái tầng nhất, những hình người có cánh kiều Ấn Độ khiến ta có thể tin rằng những thiên thần này thường xuất hiện trên những đền đài về những thời đại ấy. Trường hợp thần điều GARUDA cũng rất có thể như vậy. Thần điều danh tiếng GARUDA thường được tạc trong những đền tháp Chăm, Khơ-me, Thái lan theo thể con chim đội một tầng trên : tại VIỆT NAM cũng hay thấy tạc những thần điều này tại những góc bệ thờ, đội tòa sen của những ngôi chùa có từ thế kỷ 12 đến 14. Như vậy tỏ rằng Mỹ thuật Chăm đã dự một phần quan trọng trong ngành trang trí kiến trúc VIỆT NAM bởi nhà Lý. Ngoài ra, nhà Lý còn ưa dùng gạch, ngói tráng men để xây cất cung điện, chùa, miếu, nhưng người ta đã tìm lại thấy nhiều tại Hà Nội, chẳng hạn như trong khuôn viên chùa Một cột là ngôi chùa dựng lên từ thế kỷ 12.

Nhà Trần kế tiếp nhà Lý, từ thế kỷ XII tới thế kỷ XIV, không những nối danh vì chống quân Mông cổ, mà còn có những sáng kiến về chính pháp đặc biệt, tỷ như việc tạo ra tại mỗi làng một ngôi đình. Ngôi đình hay nhà làng thật sự ra là cụ thể hóa chế độ tự trị và tổ chức theo tôn ty trật tự, do đấng thành hoàng chủ tọa với quyền uy linh thiêng mà dân làng tôn thờ, tế lễ, rập theo

ngôi lễ triều đình đối với nhà vua.

Những ngôi đình đầu tiên làm hoàn toàn bằng gỗ, bình đồ chữ nhật, bốn mặt đều trống, mái to lớn tùy theo lòng đình rộng hẹp, và xoè rộng ra khỏi những hàng cột hiên để che bên trong và cho những cây cột gỗ này khỏi bị mưa nắng làm hư mục. Trong lòng đình tất cả làm sàn gỗ, trừ gian chính làm nơi hành lễ tế thần. Một số nhà khảo cổ thấy những nhà sàn ấy làm cao khỏi mặt đất, giống như những nhà sàn trên miền núi, nên kết luận rằng đình là kiến trúc nhà sàn còn tồn tại miền trung châu và công dụng không khác bao nhiêu những nhà « Rung » tại miền cao nguyên Trung Việt hay nhà hóp bên Lào. Dù sao cái đình sàn cũng là một Kiến trúc đặc biệt Việt Nam.

Khi mà dân làng cùng công việc làng xã tăng lên, ngôi đình thứ nhất này trở nên hẹp, thì người ta dựng thêm ở phía trước mặt một tòa đình thứ hai, và ở hai bên những dãy nhà phụ để dùng vào những công việc phụ thuộc. Việc tế tự cũng dần dần trở nên quan trọng và đòi hỏi thêm chỗ để bày đồ thờ cùng thiết lập cung thờ thì người ta kéo dài ở phía sau đình ra một « chuỗi vò » theo chiều dọc hoặc hơn nữa một căn nhà song hành với mái đình chính. Như vậy

bình đồ tòa đình sẽ thành hình chữ đình T và chữ công I.

Kiến trúc theo hình chữ công (công tự) là kiểu cung điện nhà vua và triều đình ấn định trong luật HỒNG ĐỨC (thế kỷ XV)

Hình như chỉ những đình chùa miếu mạo mới làm theo kiểu này. Trước đình bao giờ cũng có một cái sân hoặc một khoảng đất rộng để làm nơi tổ chức hội hè hoặc họp chợ nữa.

Lẽ dĩ nhiên là còn những kiểu đình khác nữa phức tạp hơn và những đình mà công việc thờ phụng trở nên ưu tiên thì khi đó trở thành một ngôi đền thờ hơn là một ngôi đình.

ĐỀN MIẾU: Đền miếu ở VIỆT NAM nhiều vô cùng, chỉ xin kể những loại chính như sau :

— Những đền có tính cách kỷ niệm thì thiết lập ở những địa điểm lịch sử hoặc tại nền nhà cũ của những danh nhân.

— Những nhà thờ tổ tiên cũng thuộc loại đền thờ kỷ niệm.

— Những đền miếu thờ thần thánh theo nguyên tắc là lập tại những nơi linh địa.

— Văn miếu là nơi tôn sùng Khổng phu tử cùng những vị tiên hiền và cũng là nơi để tuyên dương những nhà khoa bảng trong xứ. Về những thế kỷ gần

trước đây, văn miếu, văn từ, văn chỉ được thiết lập rất nhiều đến cả hàng tỉnh, hàng phủ, huyện và cả là làng, xã nữa. Nhưng lâu đời nhất và quan trọng nhất vẫn là văn miếu Hà Nội do nhà Lý thiết lập cùng với Quốc Tử Giám là một đại học đầu tiên từ thế kỷ XII.

Thông thường, những đền miếu trước hết gồm một hay nhiều tòa nhà chính, bên trong nơi cuối thiết lập cung thờ thường tối âm u. Phần chính diện này có những tòa nhà phụ bao quanh, phía trước mặt có một hay nhiều lớp sân, tường ngăn, cổng trụ. Ngoài ra chung quanh đền có những vườn cảnh, tường vây hoặc có cả những cảnh rừng nhỏ.

Chùa thì kiến trúc theo bình đồ khác. Trước hết cũng có phần chính diện là những tòa nhà làm theo hình chữ đinh T hay chữ công I trong đó thiết lập bàn thờ gồm rất nhiều tượng. Phần chính diện này, ba phía hậu và tả hữu có những hành lang vây bọc là nơi những nhà sư cùng tín đồ chạy đàn tụng kinh vào những dịp lễ lớn. Trước mặt chùa có sân, trong sân đôi khi có dựng tháp hoặc lầu chuông. Những lầu chuông cũng có thể lập trên tam quan hoặc trên mái nhà hậu chùa. Tầng phòng

cùng các nhà phụ thuộc thiết lập ở một bên cạnh chùa và trong những mảnh vườn bao quanh thường thấy dựng những tháp sư.

Địa điểm và phương hướng những đền chùa miếu và cùng tất cả những kiến trúc dân sự và quân sự đều được lựa chọn kỹ càng theo những nguyên tắc phong thủy. Ngoài ảnh hưởng huyền bí thế nào không biết, trên thực tế khoa phong thủy quả có góp phần vào ý niệm tìm hiểu thế nào là một cảnh đẹp. Vì vậy ta thấy những đền miếu thường thường là thiết lập trong những khung cảnh êm đềm quyến rũ. Về nhà ở, người ta cũng theo những nguyên tắc phong thủy nhưng trong những điều kiện thường eo hẹp hơn. Chẳng hạn nhà được một hướng tốt cũng là đủ. Hướng tốt là hướng nam hoặc đông, tránh hướng tây nóng, hướng bắc lạnh.

Ở nhà quê, trước nhà có sân bằng đất nền hoặc lát gạch, dùng để phơi thóc lúa; cạnh sân, dựng thêm nhà ngang hay phụ thuộc. Nếu trước mặt nhà chính trông ra có ao, và chung quanh nhà có vườn rau, vườn trái cây nữa thì thật là lý tưởng. Nhà làm không có lầu, trừ ra ở những nơi thành thị. Ở những nơi này tuy vậy nhà không có nhiều tầng mà lầu cũng không cao. Cửa sổ lầu tránh

mở rộng ra phố. Bên trong lòng những nhà thành thị lấy ánh sáng bằng những sân kín, có nhiều hoặc ít lớp là do chiều sâu của thửa đất.

Nhà ở thành thị cũng như ở thôn quê ít khi có mái cong. Mái này hình như dành cho những cung điện nhà vua, những đền miếu và những lâu đài, công thự. Người dân vui lòng với những căn nhà lợp tường hồi dốc có đắp «đấu» và những cặp «tai tường» cho thêm vui mắt. Trái lại, những lâu đài, đền chùa, miếu vũ, luôn lợp bằng những mái cong và mái chồng diêm (trùng thiêm) = hai tầng mái) có những đường bờ trang trí những con rồng, con phượng, con lân là những đề tài Trung hoa nhưng kiểu cách khác.

Mái Việt Nam cũng khác mái Trung hoa. Mái VN đơn giản và dày chắc hơn. Mái Trung Hoa cầu kỳ mà trông nhẹ nhàng hơn. Nguyên do của mái cong chưa được biết. Trước đây người ta cho là của Trung Hoa đã phỏng theo hình dáng những lều căng của những dân du mục miền đồng cỏ. Những cuộc khảo cứu gần đây cho ta thấy rằng hình mái này chỉ bắt đầu tại Trung Hoa từ đời Đường (thế kỷ V) trong khi tại Đông nam Á đã có từ lâu rồi. Mái cong trở nên là thành phần cần thiết trong vẻ

đẹp kiến trúc của những lâu đài kiểu cổ truyền.

Người ta thấy mái cong ở khắp các kiến trúc tôn giáo mà còn thấy cả ở những kiến trúc quân sự và phòng ngự như cổng thành, phường phố, cổng làng, v.v...

Về khoảng đầu thế kỷ XX này có những nhà thờ, giáo đường Cơ Đốc cũng lợp theo kiểu mái cong và vì vậy trở nên danh tiếng tỷ như nhà thờ Phát diệm.

Tuy nhiên, nên nhận xét rằng mái góc cong vút là kiểu miền BẮC VIỆT NAM, tại miền trung và các nơi khác, kiểu mái và kiến trúc không hoàn toàn giống như vậy. Thí dụ ở Huế, mái chỉ cong nhẹ nhẹ, bình đồ kiến trúc không theo chữ đinh T, chữ công I, mà chỉ là những chữ nhật, bên trên là những mái song hành, chụm nhau lại đổ nước xuống một máng sối chung. Huế là kinh đô VIỆT NAM suốt thế kỷ XIX còn giữ lại một số cung điện, miếu mạo thuộc toàn bộ kiến trúc hoàn thành mặc dầu đã bị những biến cố trước đây phá hủy. Và nhất là Huế còn bảo tồn được dọc theo triền sông Hương những lăng tẩm của các vua triều Nguyễn mà mỗi vị biểu lộ sở thích của mình theo một kiến trúc riêng. Bắt đầu là vua GIA

LONG, một chiến sĩ đầy nghị lực, ngài đã chọn khung cảnh rừng núi hùng vĩ để lập lăng ngài. Đến vua MINH MẠNG, một vị hoàng đế, ngài đã tạo cho lăng ngài một vẻ đẹp uy nghi. Vua TỰ ĐỨC đã khéo sửa sang cảnh đồi khe thành một toàn bộ kiến trúc và vườn cảnh thơ mộng. Trái lại, tại lăng KHẢI ĐỊNH là lăng mới nhất, bình đồ thật cân đối, kiến

trúc phối hợp sườn cột tây phương với kiểu đắp vẽ trang trí Á đông bên ngoài tạo thành «kiểu KHẢI ĐỊNH» khoảng năm 1920.

Từ đó thỉnh thoảng lại có những cuộc phục hưng kiến trúc cổ truyền Việt nam trong những công trình xây cất dân sự và tôn giáo.

(đồ hình, xem hai trang sau)

***Có thể tới
ghi tên mua báo dài hạn hay đặt quảng cáo
tại :***

● Tòa báo : 161, Yên-Đổ, Saigon, Đ.T. 24592

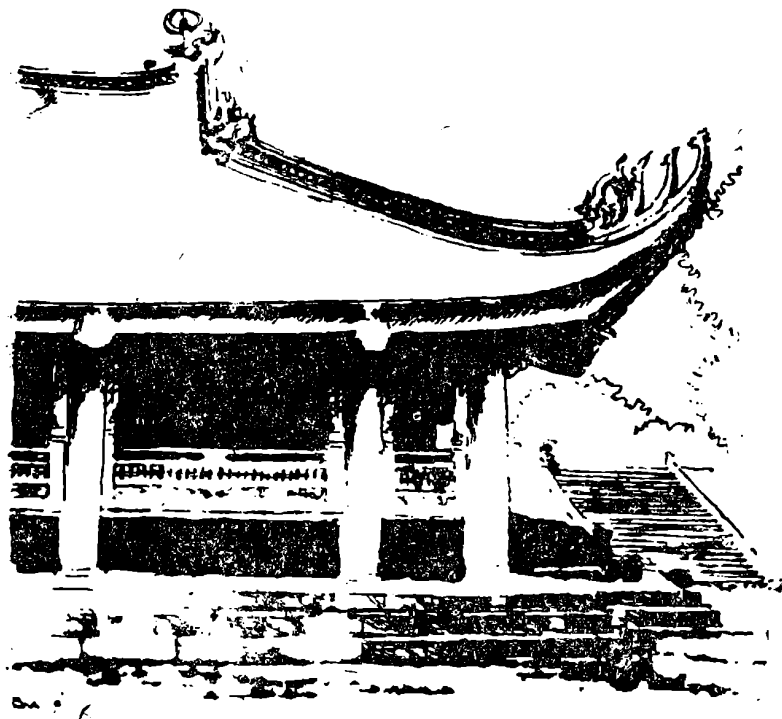
● Hiệu sách NGUYỄN-BÁ-TÔNG
3, Bùi-Chu — Saigon

**NHÀ SÁCH
NGUYỄN-BÁ-TÔNG**

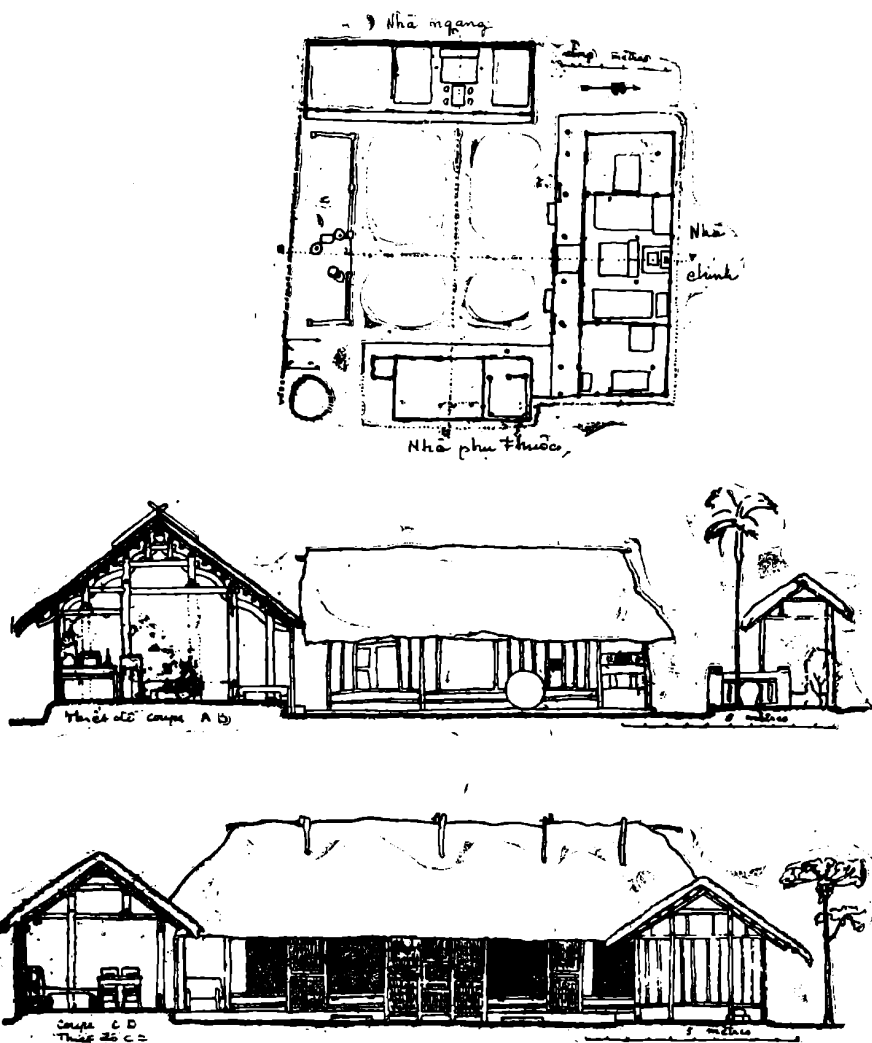
3, Bùi - Chu — SAIGON



***nhà sách lớn, kang trang, bán
đủ giấy bút, dụng cụ học sinh
và văn phòng, sách báo***



Những căn nhà cổ ở phố Cầu gỗ Hà nội (1945)



1 kiểu nhà thôn quê ở miền Châu thổ sông Hồng Bắc Việt

Lược sử về Binh đội Việt Nam

PHẠM LỆ

Binh đội là một yếu tố cơ động trong việc phát triển và bảo vệ một quốc gia. Binh lực của một xứ là một thực thể gắn liền với sự thăng trầm của xứ đó qua thời gian. Đồng thời, vì là một yếu tố dẫn nhập từ dân tộc, quá trình tiến triển của quân lực là mức độ phát triển và trưởng thành của một nền văn minh.

Tại Việt-nam, binh lực trong các thời đại là một thành phần căn bản trong diễn trình lịch sử. Vì thế, quân lực Việt-nam đã phát sinh ngay từ thời lập quốc xa xưa và đã biến chuyển theo sự thăng trầm của dân tộc. Mỗi cuộc thăng trầm này của lịch sử lại khiến cho quân lực Việt-nam ngày càng trưởng thành.

Vì vậy, khảo sát về Binh sử Việt-nam ta có thể rút ra được những nhận định căn bản, biện hộ cho sự phát sinh, hoàn thiện và trưởng thành của cả nền văn minh cổ xưa của dân tộc. Sự khảo sát này còn có thể đưa ta tới những khẳng định rằng trong thời xưa, quân lực Việt-nam đã có những chiến lược và chiến thuật rất hiệu nghiệm trong công cuộc chống xâm lăng hay bành trướng thế lực của dân tộc. Nó cũng cho ta biết rằng, ngày xưa tổ tiên ta đã biết áp dụng những biện pháp giảm binh thời hậu chiến, tăng binh thời chiến và dưỡng binh thời bình, rất thích hợp với khung cảnh một tiểu quốc và một nền

văn minh nông nghiệp làng xã cổ truyền. Nhờ vậy, mặc dù dành độc lập trong tay người Trung-Hoa bằng những thế lực quân sự phong kiến, sự hưng thịnh của chế độ quân phiệt rất ngắn và thường trong suốt diễn trình quân sử, các biến động quốc gia thường đẳng tại kinh đô mỗi khi một chế độ cáo chung, đã không gây thành sự sụp đổ toàn diện quân đội quốc gia. Do đó, mặc dù tới thế kỷ XVI, đã xảy nạn Trịnh Nguyễn phân tranh có tính cách phong kiến, nạn phong kiến tương tranh không dẫn tới nạn quân phiệt võ sĩ đạo như thời phong kiến Tướng Binh của Nhật trong cùng thời kỳ.

Do đặc tính này, luôn luôn dân tộc ta có một căn bản quân sự có tính cách quốc gia. Nhờ vậy, đạo quân này đã tạo nhiều chiến công oanh liệt trong lịch sử dân tộc Việt vậy

Nhưng, mặc dầu có những đặc tính đầy tính cách dân tộc đó, quân sử Việt nam thường rất ít được chú ý. Sách khảo cứu, trừ một quyển của Nguyễn Tường Phượng, quá sơ sài, gần như là bị bỏ quên so với các sách lịch sử Việt nam tổng quát.

Ý thức được sự thiếu sót này và nhận chân rằng quân lực Việt nam hiện nay đã thừa hưởng những di sản quý báu của tiền nhân để lại, chúng tôi đặc biệt chú ý đến vấn đề quân sử Việt nam. Mùa xuân năm Mậu Thân (1968) chúng tôi có soạn, cho thu và

phát hình trên Đài Truyền Hình Việt nam một chương trình khảo cứu đặc biệt gọi là Quân đội Việt nam ngày xưa, thời lượng 30 phút phát hình đêm 8 tối Mậu Thân. Mặc dù bị biến cố Mậu Thân che lấp. Chương trình này đã nhận được những sự khuyến khích rất đông của khán giả trong và ngoài quân lực vì tính cách độc đáo của nó, chỉ trình bày bằng các hình ảnh sử liệu thật rút từ các sách sử do các sử gia hay du khách ngoại quốc từ thế kỷ 1 đến thế kỷ 19 ghi lại.

Sự khích lệ này gây cho tác giả sự tin tưởng đề khảo cứu thêm và mặc dù ngày nay còn nhiều thiếu sót, bộ quân sử cũng gần như đã đạt được những nền tảng, căn bản cho một vài kiến thức về quân sử Việt nam.

Công cuộc khảo sát về quân sử là một công tác mênh mông đối với một người. Vì vậy, tác phẩm này chỉ là kết quả tạm thời của một giai đoạn nhất định. Nó chỉ là những bước đầu xây dựng một bộ quân sử Việt nam thật đầy đủ trong tương lai, với sự đóng góp của mọi người. trong và ngoài quân đội vậy.

CHƯƠNG I

ĐẠO QUÂN LẠC VIỆT THỜI HÙNG VƯƠNG

Cách đây hơn 2000 năm, trong vùng đồng bằng sông Hồng đã có những bộ lạc rất văn minh quần tụ sinh sống. Bộ lạc ấy gọi là Lạc Việt và nền văn minh đó là nền văn minh đồ đồng Đông sơn thủy tổ của dân tộc Việt-nam. Bộ lạc này đã có những dấu tích chứng tỏ đã có một đạo quân bản xứ để bảo vệ lãnh địa (1)

Nền văn minh Lạc Việt.

Theo truyền thuyết, dân tộc Việt nam đã lập quốc từ thời rất xa xưa. Vua Đế minh là cháu ba đời vua Thần nông đi tuần thú phương nam đến miền núi Ngũ lĩnh thuộc tỉnh Hồ nam gặp một nàng tiên rồi sinh ra Kinh Dương Vương, đặt làm vua phương nam. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ sinh ra bọc trứng, sinh ra 100 con. Về sau một nửa số con theo mẹ lên núi một nửa số con theo cha xuống biển, đó là giống Bách việt.

Lạc Long Quân phong cho con cả làm vua nước Văn Lang xưng là Lạc Vương lập nên họ Hồng Bàng (2).

Truyền thống này gần như xác nhận một dân tộc đã được thành lập tại vùng châu thổ sông Hồng bằng các chứng tích khảo cổ và nhân chủng học. Theo nhân chủng học, sau khi giống Mélanénien và Indonésien đã hòa đồng với các sắc dân bản xứ từ thời thạch khí, dân Lạc việt là một thứ dân tộc không còn phải hoàn toàn thuộc về tiền sử nữa, mà vừa thuộc về tiền sử lại vừa thuộc về lịch sử, đó là người Lạc việt. Người Lạc việt chắc chắn không còn cổ lỗ như người Mélanénien và Indonésien trên. Họ không còn dùng

(1) *Nguyễn Phương* : tiền sử và lịch sử Lạc việt. Tạp chí Đại Học Huế số 38 tháng 2-1958 p. 255 — 290. *Quần Hùng* : nền kinh tế giao chỉ Mémoires 1962. Đại học sư phạm, chưa xuất bản. Louis Bezacier. L'art Vietnamien Paris 1955.

(2) *Trần Trọng Kim* : Việt nam sử lược. *Đào Duy Anh* nguồn gốc dân tộc Việt nam. Hanoi 1950 p. 13 — 14. *Lê Thành Khôi* : Le Vietnam, Paris 1950 p. 82 — 85.

khí cụ trung thạch của nền văn minh.

Hòa Bình hay dùng khí cụ tân thạch của nền văn minh Bắc sơn, mà đã bước một bước khổng lồ trên đường tiến bộ, vượt từ thời đại thạch khí đến thời đại đồ đồng với những di tích phong phú tìm được tại Đông sơn và nhiều nơi khác, đặc biệt nhất là các trống đồng.

Trên các trống đồng đó có khắc hình nét chứng tỏ dân tộc Lạc-việt còn trong thời kỳ bán khai, thời totem, đã biết làm ruộng, đánh cá v.v...

Sử ký cũng ghi rằng dân Lạc Việt đã biết làm trống đồng. Sách Lâm Ấp Ký dẫn ở Thủy kinh chú ghi rằng người Lạc Việt biết đúc cả thuyền đồng nữa. Mã Viện, lấy được trống đồng Đông sơn đem về Trung quốc đúc thành ngựa đồng (Hậu Hán thư q.54) sử ký cũng ghi rằng người Giao Chỉ có lạc điền, nhờ nước triều lên xuống để làm ruộng, người ăn ruộng ấy là Lạc Hầu, các quận tự gọi là Lạc Tướng đeo ấn chỉ giải xanh (1).

Quân đội Lạc Việt.

Hệ thống tổ chức chính trị của dân Lạc Việt cũng khá tiến bộ. Theo truyền thuyết, vua Hùng Vương hay Lạc Vương đóng đô tại Phong Châu (Vĩnh yên, huyện Bạch Hạc) đặt tên nước là Văn Lang. Tướng Văn là Lạc Hầu, tướng võ là Lạc tướng các quan nhỏ gọi là quan lang, con gái gọi là Mị Nương đều có quyền thế tập.

Hệ thống này chứng tỏ ngay từ thời kỳ này đã có những cơ sở đầu tiên của một đạo quân Lạc Việt. Sử ký Trung hoa cho rằng người Lạc

Việt hiếu chiến, sắc sảo về việc binh, không sợ chết. Việt tuyệt thư viết : « Họ ở núi mà đi đường thủy, lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngựa đến thì như gió thoảng, đi thì khó được theo. Sử ký chép : « vì dễ kiếm ăn, họ không lo xa, dành dục, bon chen (2) ».

Xét về các hình khắc trên trống đồng Đông sơn ta có một vài hình ảnh về đạo quân này. Trước hết, các chiến sĩ Lạc Việt đều mặc một thứ y phục mà hiện nay thổ dân Úc châu Dayak còn mặc. Trên trống đồng Ngọc Lũ, có khắc một loạt chiến sĩ bận y phục giống nhau, đều vấn khổ bằng lông chim, đội mũ lông chim. Khổ của họ gồm hai phần, một phần che đằng trước, một phần che đằng sau và cả hai phần đều đang bay lên theo điệu đi hăng hái của họ. Mũ họ là những lông chim dài kết lại, một phần đứng thẳng, một phần xoè về đằng sau. Trong đoàn họ, có kẻ thổi kèn, thứ kèn dài giống như kèn mọi, những kẻ khác thì cầm khi giới trong tay. Người thứ sáu, tức là người dẫn đầu, đang cầm một cái gì nơi tay giống như lá cờ dài, mà phía dưới cán là một mũi nhọn có chĩa như mũi lao (trống Hoàng Hạ).

Trên trống Ngọc Lũ còn tả lại thuyền chiến kiểu mẫu của dân Lạc Việt. Thuyền dài, hai đầu cong lên. Đầu mũi thuyền được trang điểm phớt tạt nhìn chung giống như đầu chim. Đẳng lái, được trang điểm giống như đuôi chim. Những vòng tròn kép có chấm được trang điểm trên thân thuyền, cột buồm. Những vòng tròn có chấm điểm thêm một tua lông chim,

(1) Sử ký sách ẩn (q. 113) dẫn Quảng Châu úy.

(2) Phần Văn Sử — VSTB. 91 trang 43.

phát phối trên thuyền theo chiều gió. Trên thuyền gần lái có một cái sàn và giữa sàn này với mũi thuyền có một cột trụ. Sàn làm bằng một lớp dày ngoài bờ có trang trí bằng vòng tròn có chấm và tiếp tuyến chéo. Các chiến sĩ đứng trên sàn bắn tên về đầu và cuối thuyền và chiến sĩ xạ thủ này không có đội mũ. Có một người đánh trống đồng ở phía cuối buồm.

Người cầm lái, khi đứng, khi ngồi tay nắm chặt hướng đi của chiếc thuyền và đội một cái mũ đặc biệt có nằm vòng tròn chấm. Đầu cây chèo của ông đang cong lại dường như chiếc thuyền đang đi mạnh.

Các chiến sĩ trong hình rất bần rón. Một chiến sĩ tay trái đang đánh một vật đa giác đặt trên một cái trống, tay phải đang cầm một thứ khí giới lớn. Minh chiến sĩ này ở trần, có đóng khố đại lễ. Khoảng giữa cột trụ và mũi thuyền có một, hai chiến sĩ đội mũ lông chim trĩ, tay cầm một chiếc, rúi lệch cạnh lưỡi ra đằng trước (1).

Về khí giới của dân Lạc Việt có nhiều điểm đặc biệt. Cùng với trống đồng, người ta còn gặp được những lưỡi kiếm đồng rất giống các cổ kiếm Trung Quốc đời Hán. Kiếm này dài 0m80 rộng 0m045 mũi hơi cùn, lưỡi sắc cả hai bên. Chỗ cầm có vành nổi và chỉ khâu có chạm tỉ mỉ.

Về lưỡi rìu có hai loại một thứ đều cạnh và một thứ lệch cạnh. Các lưỡi giáo, lưỡi lao phần nhiều dài từ 0m25 đến 0m20 cái dài nhất do được 0m44. Dao găm cũng cái dài cái vắn. Đặc biệt, tìm được những mũi giáo, mũi tên, các lưỡi kiếm bằng sắt. Lưỡi kiếm dài 0m645 rộng 0m035 cán bằng đồng và một mũi sắt nhọn được giữ trong một bao bằng đồng. Đặc

biệt nhất là các loại cung tên bằng đồng. Theo truyền thuyết, các bộ lạc Lạc Việt lấy tay gỗ vào đồng để xác định các loại đồng tốt dùng làm cung tên. Các cung tên bằng đồng này rất hiếm. Các loại cung bắn tên thường có hai mặt cung khác với cung Trung Hoa chỉ có một mặt cong mà thôi (2). Có lẽ loại mũi tên bằng đồng này được lắp vào một tên gỗ có lẽ đã được An Dương Vương dùng để chiến thắng Triệu Đà mà theo truyền thuyết « một phát bắn ra giết hằng trăm tên giặc » có lẽ cũng vì kỹ thuật mũi tên này quá mới nên khiến Trọng Thủy phải bí mật xin cưới Mị Nương con gái An Dương Vương để học cách làm cung thần. Sau khi biết được bí mật Trọng Thủy trở về và Triệu Đà sang đánh bại An Dương Vương khiến nhà vua phải chém chết Mỵ Nương và nhảy xuống biển tự tử, để lại một thiên tình sử rất não lòng cho hậu thế.

Sự phát triển của quân đội Lạc Việt.

Lẽ cố nhiên, đạo quân Lạc Việt vẫn là đạo quân có tính cách bộ lạc, nghĩa là mục tiêu vẫn là bảo vệ bộ lạc. Như thế, không thể có một cơ chế tổ chức và điều hành như các quân đội thường trú và có tính cách quốc gia như các quân đội Việt Nam thời sau này. Mặc dầu vậy, các chiến sĩ bộ lạc nhiều khi cũng lập được các chiến công có tính

(1) Nguyễn Phương. Op. cit. p. 273-74 V. Gouloubew le tambour Métallique de Hoang Ha BEFEO XL, II, 387 H. Parmentier. Ancien Tambours de Brenze, BEFEO, XVIII, I 1-30; Olov Jame: Nguồn gốc dân tộc VN — Đại học Huế 1958,

(2) Louis Bezacier. L'art Vietnamien Paris 1955. p.

cách quốc gia. Nếu ta so sánh truyền thuyết thì thấy trong thời kỳ Văn lang, nước Văn lang đã phải chống lại với nhiều cuộc xâm lăng : giặc nhà Ân do Phù Đổng Thiên Vương chiến thắng, vào đời Hùng vương thứ sáu (1). Theo Việt sử Tổng Vịnh thì « Giặc Ân ở trong nước và tự xưng là Ân vương » (2).

Trận giặc này không thấy nói đến các sự công phá hay chiếm giữ thành trì. Điều này chứng tỏ cho tới đời Hùng Vương 18, dân Lạc Việt chưa biết đến kỹ thuật xây thành quách. Cho đến khi An Dương Vương đánh bại được vua Hùng Vương thứ 18, lần đầu tiên ta mới thấy có nói về thành quách. Truyền thuyết cho rằng, sau khi dẹp tan được vua Hùng. An Dương Vương ra lệnh xây thành Cổ Loa. Xây mãi không được, nhà vua phải nhờ đến thần Kim Qui giúp đỡ. Đây là một thành rất lạ. Thành có ba bộ phận chính : vương thành, hoàng thành và ngoại thành mỗi bộ phận đều có tường thành bao quanh nên gọi thành thành châu di hay thành Cổ loa. Thành dài tới 3 c.s. 6 rộng 2 c.s., bờ thành ngoài chu vi tất cả 6 c.s. 50, bờ trong các bờ thành dài 400 m và chu vi tất cả 1 c.s. 6 hình chữ nhật (3) theo truyền thuyết thì khi xây thành vua An Dương Vương phải nhờ thần Kim Qui giúp sức và cho móng rồng để trấn yểm mới xong (4).

Chi tiết này chứng tỏ rằng kỹ thuật xây thành đã được một yếu tố ngoại giúp, chứ kỹ thuật Lạc Việt chưa có.

Năm 111 trước tây lịch, nhà Tần tìm cách chinh phục các bộ lạc Lạc Việt. Quân Tần chia thành hai

đạo tiến về miền Nam. Đạo quân Tần tiến về Lạc Việt, đào kênh An Hưng và giết được tù trưởng Tây Âu là Dịch Thu Tống, « người Việt đều vào ở trong rừng sâu ở vùng cầm thú, không chịu làm tôi mọi (nhà Tần). Họ đặt người tuần kiết làm tướng và cử ban đêm thì ra đánh quân Tần, giết được quan Ủy là Đồ Thư, chết và bị thương đến mấy chục vạn người. (nhà Tần) bèn phát những người bị đầy tới phòng bị người Việt (5). Nhà Tần phải ngưng tiến quân và chia miền đất lấy được thành 3 quận Nam Hải (Quảng đông) Quất Lâm (Quảng tây) và Tượng Quận đặt Nhâm Ngao và Triệu Đà cai trị Nam Hải.

Năm Quý Tỵ thứ 50 (năm thứ 21 đời Tần Nhị Thế) Trung quốc có loạn. Triệu Đà chiếm Nam Hải, xưng vương đời Quất lâm và Nam hải ra nước Nam Việt và mang quân đánh An Dương Vương. An Dương Vương thua trận, tự tử chết. Triệu Đà chiếm Âu Lạc và mở đầu giai đoạn mới, với sự xâm nhập của quân đội và văn hóa Trung hoa cùng sự suy tàn của quân đội và văn hóa Lạc Việt (6).

(còn nữa)

(1) Lĩnh Nam Trích Quái, bản sao của bác cổ số A 1897 tờ 14b.

(2) PVC op. cit p. 104.

(3) Louis Bezacier. Op. cit. p.

(4) Đại Việt sử ký toàn thư II, 6a.

(5) Đào Duy Anh op. cit. p. 47-48 trích theo Hoài Nam Tử (918).

(6) L. Auroussau. La première conquête chinoise des Pays annamites 172.

La Sơn Phu Tử

(xem từ số 1)

III. LA SƠN PHU TỬ ĐƯỢC MỜI THAM CHÍNH LẦN THỨ HAI.

Lần thứ nhất, vào tháng 12 năm thứ 9 niên hiệu Thái đức (1785), An nam đại nguyên súy Nguyễn Huệ đã viết thư có kèm theo hậu lễ vời La Sơn phu tử vào Phú Xuân tham chính với chức vị quốc sư. Như chúng ta đã biết, La Sơn phu tử một mực khước từ.

Lần thứ hai, vào ngày 10 tháng 8 âm lịch năm 1787, chưa đầy hai năm mà Đại Nguyên Súy Nguyễn Huệ, nay là Bắc bình vương, lại viết thư triệu thỉnh La Sơn phu tử ra tham chính lần nữa.

Trước khi đọc thư triệu thỉnh và thư phúc đáp của đôi bên, tưởng cần nên ôn lại những biến chuyển dồn dập đã xảy ra ngoài Bắc hà cũng như trong Nam hà khiến sự triệu thỉnh ấy trở nên khẩn thiết.

Sau đây là những đề mục được lần lượt trình bày để làm sáng tỏ vấn đề.

A. — Cách cư xử của vua Quang Trung đối với Hoàng tộc Lê-duy tại Bắc Hà.

Hay tin quân Tây sơn gần tới Thăng long, trong nội vua Lê Hiền Tông và các hoàng tử đều hoảng hốt, tinh tinh lo lo chưa biết liệu lẽ nào ! Ngoài kinh thành thì từ công khanh văn võ các cấp đến lễ thứ,

toàn thể đều xôn xao rối rít, đồng mau rời kinh thành chạy đi trốn giặc. Biết rõ tình trạng ấy, Bắc bình vương bèn đem một phái một tuỳ tướng đem binh bí mật đến Thăng long hộ vệ Hoàng gia và dân. Mặt khác, Vương truyền quân vào đóng giữ hoàng thành với một kỷ luật nghiêm nhặt để trấn tĩnh nhân tâm.

Ngày 26 tháng 6 (âm lịch) năm 1786, Bắc bình Vương dẫn bọn Nguyễn hữu Chính và các tướng vào Cung Vạn thọ triều bái vua Lê.

Trước mặt vua, Bắc bình vương tỏ vẻ hết sức là khiêm nhượng và tâu rằng :

« Quân Nam hà ra Bắc là cốt ý « Phù Lê diệt Trịnh » theo đúng ý Trời ».

Thấy thế, vua Lê mới an lòng và theo lời khuyên của Nguyễn hữu Chính, cho triệu về kinh một ít vị đại thần để thay nhà Vua mà tiếp đãi Bắc-Bình-Vương. Vị thượng khách này hiện đang đóng binh ở Phủ Chúa Trịnh.

Hôm sau, vua Hiền Tông sai quan sang phong cho Bắc-Bình-Vương chức « Dực Chính phủ văn, Uy quốc công. »

Thấy thế, Bắc-Bình-Vương rất không bằng lòng, nhưng, theo nghi lễ, liền phải quan qua Cung nhà vua thay mình tạ ân.

Tại sao Bắc-Bình-Vương bất bình ?

Nếu xét kỹ thì chúng ta thấy rằng : « Mộng của vua Quang Trung là mộng « định bá, đồ vương », chứ nào phải cái mộng làm cực phẩm nhân thần trong hàng bề tôi của vua Lê đâu ! Chỉ một việc chiếm Phủ Chúa để làm nơi tạm nghỉ và sự nêu lên chiêu bài « Phù Lê diệt Trịnh » thì đủ biết rằng, nếu vua Quang Trung thật lòng kính nể vua Lê, thì ít ra cũng phải được thay chân họ Trịnh mới đúng ý nguyện của Vương. Bởi thế vua Quang Trung bất bình vì thấy vua Lê không hiểu mình và vô tình đã hạ phẩm giá mình.

Vua Quang Trung có thật sự kính nể vua Lê chăng ? Một sự phân tách tình trạng tâm lý sau đây cho ta thấy rõ hư thực.

Ba anh em Tây Sơn vốn là người làng Tây sơn thuộc xứ Qui nhơn đang trong, và nghiêm nhiên là con dân của nhà Nguyễn phước (cụ Nguyễn). Thế mà ba vị ấy thừa cơ Chúa Đình Vương bạc nhược, Trương phúc Loan chuyển quyền, bèn nổi lên chống lại Chúa Nguyễn. Không một chút gì doái hoài đến nghĩa « tác đất ngọn rau ». Tại sao thế ? Không chỉ lạ, Họ Nguyễn Phước ở đảng trong cũng như họ Trịnh ở đảng ngoài, nhân khi nhà Lê đến hồi diệt vong, đồng nổi lên mỗi họ chiếm cứ một phương, tuy không thế vua, nhưng tóm đầu quyền vua vào tay. Nhà vua chỉ ở ngôi làm vì mà thôi. Thực ra ông chủ chính thức của non sông Đại Việt chính là Vua Lê vậy.

Nay trong thời quốc vận suy vi, trong nước thì loạn lạc khắp nơi, ngoài biên cương thì ngoại bang xâm lấn, ba anh em Tây Nguyên muốn theo gương vị « Anh hùng áo vải Lam sơn », phát cờ khởi nghĩa đứng

lên cứu dân cứu nước. Đã lấy gương chói rạng của Vua Lê-Thái-Tổ làm kiểu mẫu thì lẽ tất nhiên « vị anh hùng áo vải Tây-sơn » phải thật tâm kính nể các miêu duệ cũng như tôn trọng đất đai, cơ nghiệp của Vua Lê.

Trong buổi tương kiến với Vua Lê-Chiêu-Thống vừa mới lên ngôi thay thế nội tổ là Vua Lê-Hiến-Tôn, lời nói sau đây của vua Thái đức (Nguyễn Nhạc) đủ chứng tỏ sự giải thích trên :

« Họ Trịnh chuyên quyền, chúng « tôi đem quân ra đây chỉ có ý giúp « vua (Lê-Chiêu-Thống) mà thôi. Nếu « đất Bắc hà của họ Trịnh thì một « tác chúng tôi cũng lấy ; nhưng của « nhà Lê thì một tác chúng tôi cũng « không tưởng, chỉ mong nhà vua giữ « vững kỷ cương rồi hai nước chúng « ta đời đời giao hảo ».

Lời tuyên bố ấy tuyệt đẹp về phương diện chính trị đối với nhân tâm Bắc hà. Nhưng nó lại còn có một ẩn ý khác. Thực sự mà nói nó là sự bóp hầu, bóp họng, bắt buộc con mãnh hổ công khai phải nhả ra miếng mồi ngon để dùng trở nên quả mạnh sau này.

Tưởng cần nhắc lại rằng sau khi thiết triều tiếp An nam đại nguyên súy Nguyễn Huệ được một hôm thì vua Hiến tôn, theo lời khuyên của Nguyễn-hữu-Chính, gả Ngọc hân công chúa mới lên mười sáu cái xuân lại giới nghề thi phú cho vị tân khách đã có công trừ giúp nhà vua họ Trịnh. Việc làm ấy của vua Lê chẳng qua là để xoa dịu nổi bất bình của Bắc-bình-vương đó thôi.

Nhưng sau đó ít hôm, thì vua Lê-Hiến-Tôn, trong một cơn bạo bệnh, đột ngột thăng hà !

Với tư cách là trưởng hoàng tôn và theo nghi lễ, Lê-duy-Kỳ lên ngôi trước quan tài của cố quân để đóng vai chủ tang. Tân quân xưng niên hiệu là Chiêu Thống.

Việc làm này, vô tình hay hữu ý, không có sự hồi ý kiến của vị tân phò mã hiện đương nắm cả vận mạng xứ Bắc hà trong tay. Sự qua mặt này làm Bắc bình vương giận lắm.

Theo nghi lễ xưa nay, dù cho ở chốn triều đình cũng như ở trong dân dã, mỗi khi có cuộc ma chay thì trưởng tử hoặc là đích tôn phải đứng ra làm chủ tang. Kỳ dư các ông rề, dù uy quyền đến đâu cũng chỉ ở vai phụ mà thôi.

Thấy tình trạng ấy có thể trở nên nguy hiểm, Ngọc Hân công chúa bên mặt tin cho cháu là vua Chiêu Thống sang xin lỗi. Bấy giờ Bắc bình vương mới nguôi giận và vui lòng nhận chủ tọa cuộc lễ sau khi đã chấp thuận sự lên ngôi của vua Lê Chiêu Thống.

Vua Lê Hiền Tông đột ngột thăng hà là một tai họa lớn cho vận mạng triều Lê. Nhà vua mà còn tại vị thì Bắc bình vương có sự kính nể phần nào với tư cách là rề con không sanh lòng quấy. Nay nhà vua mất đi thì đối tượng của sự tôn kính nhà Lê trong thâm tâm Bắc bình vương sẽ không còn nữa! Vua Lê Chiêu Thống thì còn trẻ tuổi lại đức độ rất tầm thường, làm gì được người đương rề cao niên hơn nhà vua nhiều và lại uy danh lừng lẫy hay kính nể? Thế là ngày mai vận nhà Hậu Lê đã đến nơi rồi, chỉ còn là vấn đề ngày giờ thôi.

Vua Lê Hiền Tông được an táng xong, thì trong Nam hà vua Thái đức

hối hã bòn thân đem một nghìn quân ra, viện lẽ rằng đi tiếp viện cho Bắc bình vương, để tránh mọi điều nghi kỵ, đàm tiếu.

Sau cuộc tương kiến với vua Chiêu Thống với lời tuyên bố rất khéo đã nói ở trên, thì vua Thái đức cùng Bắc bình vương nội đêm đồng nhất loạt kéo binh về Nam, bỏ lại Bắc hà Nguyễn hữu Chỉnh, người mà Bắc bình vương e ngại nhất!

Sáng hôm sau, khi hay tin anh em Tây sơn đã rút quân về Nam, Nguyễn hữu Chỉnh hốt hoảng bèn lật đật kiếm thuyền kịp mau theo Bắc bình vương về Nam. Về đến Nghệ An, Bắc bình vương có ý ngượng khi gặp lại Hữu Chỉnh và nói với Chỉnh rằng: « Người Bắc chưa thật lòng với ta, danh tướng của họ như Đinh tích Nhưỡng, Hoàng phúc Cơ vẫn còn hoạt động. Ông nên ở lại Nghệ An cùng Nguyễn văn Duệ đề đề phòng mai hậu mới được. » Thế là Hữu Chỉnh được lệnh ở lại tiến giữ Nghệ An. Cùng một lúc Vương dận ngàm Vũ văn Nhậm rằng: « Chỉnh ở lại tại Nghệ-An là quê hương của « hân, phải xem kỹ mọi hành động, « đồng thời theo dõi lòng người đối « với hân, yêu ghét thế nào, cấp báo « cho ta hay ».

Như vậy đề Nguyễn-hữu-Chỉnh ở lại trấn giữ Nghệ An là Bắc-Bình-Vương đã cho con người ấy cơ hội lộ hết chân tướng hoặc là hết dạ trung thành với nhà Tây Sơn hoặc là trở mặt phản lại!

Ngoài Bắc hà, sau khi hai anh em Tây sơn rút lui thì Trịnh Bồng ra mặt dùng vũ lực ép vua Chiêu thống phải lập lại Phủ Chúa và tự xưng là An-Đô-Vương.

Không thể chịu nổi sự áp bức của Trịnh Bồng, Vua Chiêu Thống bèn viết một thư sai người vào Nghệ An triệu Hữu Chính ra.

Dịp may đã đến, Chính chụp ngay cơ hội. Nhân khi anh em Tây sơn lục đục nhau và có thể đi đến sự tàn sát nhau, Chính để lại Nghệ An bên cạnh Nguyễn Duệ tìm tướng tâm phúc là Lê Duật rồi đem quân thẳng ra Bắc không cần tàu bằm gì với Bắc-Bình-Vương cả. Sở dĩ có sự tự chuyên và trở mặt như vậy là vì lúc sau này Chính thấy Bắc-Bình-Vương không còn tin cậy mình nữa mà hê vương không tin ai thì chóng chầy gì người ấy cũng phải chết.

Vậy nhơn cơ hội này Chính phải mau mau thoát khỏi hang hùm để tránh cái chết bi thảm mai hậu.

Đem quân ra Bắc, Hữu Chính dẹp xong Trịnh Bồng và được vua Lê-Chiêu-Thông phong cho chức *Bình chương quân quốc trọng sự Đại tư đồ Bổng trung công*.

Công việc làm trước nhất của Hữu Chính là chiếm đóng Trịnh phủ và xin phong cho con trai mình làm « Thế sử ». Thế là Bằng Trung Công nuôi mộng thay chân Chúa Trịnh. Từ đó trở đi quyền hành trong nước đều về tay Hữu Chính và vua Lê chỉ giữ hư vị mà thôi. Chẳng những thế, Hữu Chính lại còn ép bức vua cho đến nổi, bức quá vua Chiêu Thống đã bí mật tìm cách đầu độc Chính, nhưng có người phản trần lợi hại nhà vua lại thôi. Lúc này là lúc Hữu Chính tìm cách đặt tay chân của mình vào các địa vị trọng yếu trong nước để củng cố địa vị của mình.

Biết rằng anh em Tây Sơn lục đục nhau, Hữu Chính ngầm mật ước

với Nguyễn Duệ trấn thủ Nghệ An khuyên Duệ nên nhân cơ hội lật đổ nhà Tây Sơn đi và, nếu thành công, thì sau này giữa hai miền Bắc Hà và Nam Hà sẽ thực hành giải pháp Nam Bắc phân trị. Ngoài Bắc thì có Chính, trong Nam sẽ có Duệ.

Chẳng những thế, Bằng Trung Công Chính xúi vua Lê gửi một sứ bộ do Trần Công Sán làm đầu vào Phú Xuân đòi nhà Tây Sơn trả tỉnh Nghệ An lại. Việc đòi đất này bất thành và sứ bộ gồm 20 người được Bắc-Bình-Vương cho đưa về Bắc bằng thuyền. Khi thuyền ra giữa biển, tất cả đều bị chết đuối vì có người đục thuyền chớ nước vào.

Những sự kiện trên cho thấy rằng, ngoài Bắc hà, Bằng trung Công Hữu Chính quả làm bá chủ và coi Bắc bình Vương không ra gì.

13.— *Cách cư xử của vua Quang Trung đối với anh là vua Thái Đức và bề tôi là Vũ văn Nhậm :*

Như tin đã nói, vì sự chia chác các bảo vật và kho đạn mang từ Bắc về không được công bằng, cho nên có sự lục đục trầm trọng giữa anh em Tây sơn.

Có lần vua Quang Trung đã từ Phú Xuân đem quân vào vây Qui nhơn. Thấy thế vua Thái Đức vội lên mặt thành kêu khóc và nói rằng : « Anh em ruột thịt với nhau nỡ nào giết nhau như vậy sao ? »

Nghe nói vậy, vua Quang Trung hồi tâm bèn hạ lệnh rút quân về Phú Xuân.

Việc nội bộ được giàn xếp êm vua Quang Trung nghĩ ngay đến việc trị tội Nguyễn-hữu-Chính.

Bắc-Bình-Vương biết rõ rằng : mưu lật đổ nhà Tây Sơn, mưu thiết lập Bắc Nam phân trị và nhất là việc đòi lại đất Nghệ an đều do Chính chủ xướng cả.

Đề thi hành quyết định trên, Bắc-Bình-Vương hạ lệnh cho Vũ-văn-Nhậm hiện đang trấn thủ Nghệ An, đem binh ra Bắc và toàn quyền trị tội Chính.

Vũ-văn-Nhậm, rề vua Thái Đức, là một tướng tài. Đến Bắc hà không bao lâu, Nhậm đã đánh bại Nguyễn-hữu-Chính. Chính bị bắt bỏ vào cũi và mang về Thăng Long.

Giờ hành binh đến, Vũ-văn-Nhậm kể tội Nguyễn-hữu-Chính từ chân tóc kể rằng và sau cùng hỏi Chính tại sao làm phản. Không một lời van nài Chính chỉ đáp : « Chỉ vì cái thế như vậy ! » Thế là Chính bị xé xác và chết một cách bi thảm !

Xử tội Chính xong, Vũ văn Nhậm cho người tìm kiếm vua Chiêu Thống khắp nơi mà không thấy. Thì ra trong khi quân Tây Sơn đi gần đến Thăng Long, Vua Lê và Hoàng gia đều xuất ngoại và đi về thôn quê. Một mặt Vua Lê cho người đưa Thái hậu, Hoàng phi và Hoàng tử chạy sang Cao Bằng, để rồi sau đó chạy sang Tàu. Còn nhà Vua thì lẩn trốn ở miền Hải Dương. Thấy tình thế Vua Lê không còn trông cậy gì, một vài tướng võ còn thế lực cũng trở lại phản vua. Trước tình trạng ấy, Vua Lê Chiêu Thống chỉ còn nước chạy sang Tàu cầu cứu mà thôi.

Bình định xong Bắc hà, Vũ-Văn-Nhậm bèn lập bộ máy chánh trị với hoàng thân Sùng-Nhượng-Công Lê-Duy-Cần làm giám quốc.

Từ ngày diệt được Nguyễn-Hữu-

Chính và nắm trọn quyền cai trị xứ Bắc Hà vào tay, Vũ-Văn-Nhậm trở nên kiêu ngạo và độc đoán. Thấy vậy Đại Tư Mã Ngô-Văn-Sở liền mật báo về Phú Xuân.

Được mật thư của Ngô-Văn-Sở, Bắc-Bình-Vương bèn lập tức lên đường và mười ngày sau (Mậu Thân—1788) quân nhà vua đã đến Thăng Long vào hồi canh tư và xuất kỳ bất ý, ập vào tổng hành dinh của tướng Vũ-Văn-Nhậm trong khi Nhậm còn ngủ say. Được đánh thức, Vũ-Văn-Nhậm nhận ra vua Quang Trung định giết mình thì thưa : « Tại sao chúa công lại giết tôi. » Bắc-Bình-Vương trả lời cộc lốc như sau : « Người giỏi hơn ta, ta không thể để người sống được. » Thế rồi Vũ-Văn-Nhậm bị võ sĩ đâm chết ngay trên giường.

Lời người xưa đã nói : « Phi điều tận, lương cung fan ; giáo thổ tử cầu tàu phan ! » thật là rất đúng.

Giết Vũ-Văn-Nhậm xong, vua Quang trung bèn tổ chức lại guồng máy chánh trị xứ Bắc Hà như sau : Ở cấp bậc trung ương thì có bốn danh tướng trấn giữ bốn vùng quân sự như Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc và Hải Dương. Tại Thăng Long, dưới quyền Đại Tư-Mã Ngô-Văn-Sở thì có bốn tướng khác coi giữ bốn bộ là : bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ và bộ Hình. Một số quan nhà Lê về với Tây Sơn như Phan-Huy-Ích, Ngô-Thời-Nhậm. Vũ-Huy-Tấn và Trần-Bá-Lâm chỉ đóng vai phụ thuộc trong guồng máy hành chánh mà thôi. Ở các cấp phủ và huyện, vua Quang-trung tuyển chọn nhân tài bằng cách giới thiệu.

Sắp đặt đầu đó xong xuôi, vua Quang Trung đề ở lại Bắc Hà Tư Mã

Sở thay thế Vương và sau đó Vương đem binh về Phú Xuân.

C.— TÌNH HÌNH NAM KỲ LỤC TỈNH : CHÚA NGUYỄN ÁNH CẦU VIỆN VỚI NƯỚC PHÁP.

Ở Nam Kỳ Lục Tỉnh năm Giáp Thìn (1784) chúa Nguyễn Ánh thế cùng lực tận, phải rước quân Xiêm về giúp, bất chấp lời can ngăn của vị tướng tham mưu trưởng là Nguyễn Văn-Thành. Tướng Nguyễn-Văn-Thành tâu rằng : « Chúng ta nên ăn nhẩn đợi thời, không nên rước quân ngoại bang vào trọng địa hầu tránh di hại về sau. »

Tháng tư năm Ất-Tị (1785) tại Xoài Mút (Mỹ Tho) viện binh Xiêm bị Bắc-Bình-Vương đánh cho một trận tan tành.

Sau cuộc đại bại này, Nguyễn Vương chạy sang Vọng Các nương nhờ quốc vương xứ này. Trước ngày đó, Nguyễn chúa đã bao phen đảo vòng ra các đảo như Phú Quốc, Côn Lôn (Côn Nôn) Cỏ Cốt và Poulou-Pénang. Chính tại đảo này gần vịnh Kompon Som, Nguyễn vương may gặp Giám mục Bá-Đa-Lộc (Evêque d'Adran) cũng đi tị nạn như vương. Vào tháng hai năm 1784, trước trận đánh tại Xoài Mút, Giám mục Bá-Đa-Lộc khuyên Nguyễn vương nên cầu viện nước Pháp. Cũng nên nhớ rằng trong thời gian này, các nước như Anh-Cát-Lợi, Hòa Lan và Bồ-Đào-Nha cũng tỏ ý muốn giúp Nguyễn vương. Đến đây tưởng nên nói lên lời khuyên can Nguyễn vương của bà phi Yến. Khi Nguyễn Vương và bà phi cùng hoàng tử chạy sang đảo

Côn Lôn và một thiếu số bề tôi, Vương tỏ ý muốn cầu viện với nước Pháp (lúc ấy Vương vẫn có liên lạc luôn với Giám mục Bá-Đa-Lộc) Bà phi Yến thẳng thắn khuyên Vương không nên làm việc ấy đề rồi sau này sẽ mất nước về nước Pháp. Lời khuyên can làm phật lòng Vương và sau khi rời khỏi Côn đảo để tiếp tục công việc phục nghiệp thì Vương để bà phi Yến ở lại đảo. Hai mươi lăm năm qua, bà trông tin Vương mà không thấy tăm hơi. Sau cùng, vì quá mòn mỏi, bà đành bỏ mình tại đảo. Hiện nay gần Côn đảo có một hòn gọi là Hòn Bà và trên đảo Côn Lôn, tại làng An Hải, sau này dân chúng và chính quyền có xây một ngôi miếu đề thờ bà là vi, theo truyền khẩu, bà phi Yến rất hiển linh.

Cuối cùng, sau khi về đất liền, Nguyễn Vương đã nghe theo lời khuyên của Giám mục Bá-Đa-Lộc, nhất định cầu viện với nước Pháp. Cuối cùng 1784, Giám mục Bá-Đa-Lộc mang thế tử Cảnh mới lên 5 tuổi xuống tàu đi Pondichéry một trong năm thành tại Ấn độ thuộc Pháp. Sứ bộ rời Pondichéry vào tháng 7 năm 1786 và đến tháng 2 năm 1787 mới bước chân lên đất Pháp.

Hòa ước Versailles được ký giữa vua Louis thập lục và Giám mục Bá-Đa-Lộc đại diện Nguyễn Vương nhằm ngày 28 tháng 11 năm 1787.

Ở Sơn trại Bùi Phong trên núi Lục niên, La sơn Phu tử theo dõi những biến cố đã dồn dập xảy ra ngoài Bắc Hà, nhất là việc vua Chiêu Thống chạy sang Tàu cầu cứu với nhà Mãn Thanh và ở Nam Hà Nguyễn Ánh gởi con sang Pháp cầu viện. Hai biến cố ấy chắc chắn đã làm cho tiên sinh rất lo âu, có lẽ mất ăn mất ngủ

nữa. Câu than nào nuốt sau đây đã chứng tỏ sự đau khổ ấy : « Đại sự hồng rồi. Ta phải chỉ mưu cho Huệ mới xong. » Thì đây, vào ngày 10 tháng 8 âm lịch năm 1787, Bắc-Bình-Vương sai quan lưu thủ trấn thủ Nghệ An là Nguyễn-Văn-Phương và quan Bình Bộ Thị Lang Lê Tài mang thư và lễ vật ra thỉnh La Sơn Phu tử xuất chính lần thứ hai.

Bài dịch ra quốc ngữ :

Thưa rằng :

« Đại nguyên súy Tổng quốc
« Chính Bình Vương kính gửi thư
« cho La Sơn Phu tử xét rõ : Phu tử
« là danh sĩ hơn đời, vì định bụng
« không chịu cùng quả đức hững hờ
« thiên hạ nên mới đặt ba lễ không
« ra. Nhưng nay thiên hạ loạn như
« thế này, sinh dân khổ như thế này
« mà Phu tử nhất định ăn không ra
« thì sinh dân thiên hạ làm sao ? Vì
« thế nên không kể đốt nát, quả đức
« đã ăn cần chú ý tìm mời. Cũng vì
« như xưa kẻ tới sông Vị Xuyên thăm
« hỏi Thái Công, đem xe mời cùng
« về : kẻ sang đất Nam Dương cố đón
« Khổng Minh, trú đêm rồi cùng ra.
« Thánh đức vua Văn Vương, hiền
« đức ông Huyền Đức còn không cho
« sự cầu hiền làm nhục mình. Quả
« đức tuy đâu dám bắt chước Văn
« Vương, Huyền Đức, nhưng vì công
« việc nhiều và khẩn cấp không thân
« tới mời được, quả đức rất lấy làm
« ân hận.

« Riêng sai hai viên thân tín
« (viên lưu thủ Danh Phương hầu
« Nguyễn-Văn-Phương và viên Bình
« Bộ Thị Lang Giác Lý hầu Lê Tài
« mang thư và đem lễ vật (có thư
« riêng kê) để chực đón.

« Mong Phu tử nghĩ đến thiên

« hạ với sinh dân vất vả đi ra để cho
« quả đức có thầy mà thờ, cho đời
« này có người mà cậy. Như thế mới
« ngộ hầu khỏi phụ ý trời sinh ra kẻ
« giỏi. »

« Nay kính thư.

« Thái đức năm thứ 10 tháng 8
« ngày mùng 10 (1787).

Không để bị làm, La Sơn Phu Tử từ khước lễ vật và tìm lễ gỡ ra được trong bức phúc đáp như sau :

Thư rằng :

« La Sơn, Nguyệt Ao, tiện sĩ
« Khải Xuyên cúi đầu kính cần
« viết thư dâng Đại Nguyên súy
« Tổng quốc Chính Bình Vương.

« Mùa Xuân năm ngoái, hai
« quan ở chỉ quốc đem thư mời và lễ
« vật lại, chịu khuất mình rất kính
« cần mà truyền rõ ý chỉ. Tiện sĩ
« không dám nhận thịnh lễ ấy và đã
« kính cần đáp thư. Những lễ không
« ra được nơi đã rất đủ. Mùa thu này,
« lại thấy hai quan thân tín đưa thư
« và lễ vật tới, ăn cần truyền ý.

« Vương thượng, anh tư tốt bậc,
« khác hẳn người thường. Lòng thành
« chuộng lành so với Văn Vương,
« Huyền Đức chẳng hề kém thua.

« Trộm nghĩ tiện sinh này thô
« thiên vụng về, già nua, hèn yếu, đã
« không có tài Gia Cát lại không có sức
« Thái Công. Vương thượng muốn hậu
« đãi quá cao. Đối với thịnh danh
« ấy sự thực khó mà xứng được. Thế
« đạo trọng trách ấy sao đủ gánh
« vác được ? Gần đây, mình lại rất
« suy hèn, thường nghe đau lưng đau
« gối, từ tiện sinh đến cả nhà không
« có ngày nào là không thuốc thang.
« Bối rối thay ! Tự mình cứu mình
« chưa xong, sao cứu nổi được
« dân ?

« Mong vương thượng thôi đừng
 « nghe người bàn quá và đề tiện sinh
 « được ở yên trọn vẹn. May ra mới đi
 « đường được tâm thần sống thêm
 « chút đỉnh. Đề ngày khác đừng
 « ngoài làm một người cố vấn dự bị
 « thế mới phải hơn.

« Đã can phạm tới uy nghiêm
 « nên sợ hãi khôn xiết. Xin Vương
 « thượng lượng cho, thứ cho, thế là
 « may.

« Tiện sinh Khải Xuyên cúi đầu
 « kính cần mà phúc thư.

« Có bản riêng kể những tiền
 « bạc, lễ vật, mà tiện sinh nhất thiết
 « không dám nhận và xin giao cho
 « mệnh quan nạp lại y nguyên.

« Chiêu Thống năm đầu tháng
 Chín ngày mồng 5 (1787).

Bức thư phúc đáp này, La Sơn
 phu tử đề ra một tháng suy nghĩ
 mới viết xong.

Sự đề đặt, thận trọng trong lời
 lẽ của thư phúc đáp có nhiều lý do
 như sau :

a) Lần này người viết thư triệu
 thỉnh tiên sinh không phải là một vị
 tướng « Đại Nguyên súy » mà là một
 vị vương (Chính binh Vương). Các
 từ ngữ được áp dụng trong thư cũng
 như trong cách xưng hô chủ và
 khách hoàn toàn thị hiện uy vệ của
 một vị thiên tử như : quả dực đồng
 nghĩa với « quả nhân » mà xưa kia
 các đế vương thường dùng để tự
 xưng một cách khiêm tốn ; các từ
 ngữ : thiên hạ loạn như thế này,
 sinh dân khổ như thế này : « hững
 khởi thiên hạ » là điệu nói của các
 đế vương ngày xưa. Uy vệ thiên tử
 càng rõ rệt hơn nữa khi Chính-binh-
 vương nhắc lại chuyện « Văn vương
 và Lưu Huyền Đức cầu hiền đề âm
 « hi việc triệu thỉnh La Sơn phu tử.

Trong bức thư triệu thỉnh, tuy
 là đề lộ uy vệ thiên tử của mình,
 Chính binh vương không hề mất sự
 khiêm tốn bằng cách tự cho là « đốt
 nát » (lời nói khiêm tốn ấy quả đúng sự
 thật và ba anh em Tây Sơn đều thất
 học) và gọi La Sơn phu tử là phu
 tử, danh từ người xưa chỉ dùng để
 tặng những vị đáng bậc « thầy » của
 mình.

Trong bức thư triệu thỉnh này,
 ngoài sự thống thiết yêu cầu La Sơn
 phu tử ra tham chính, Chính-binh-
 vương nêu rõ : lý do duy nhất khiến
 vương viết bức thư này là : thiên hạ
 loạn như thế này, sinh dân khổ như
 thế này mà Phu tử nhất định ần
 không ra thì sinh dân thiên hạ làm
 sao ? Chính-binh-vương đã khéo léo
 đặt La Sơn phu tử trước trách nhiệm
 thiêng liêng đối với dân, với nước,
 trong cơn nguy ngập và không một
 tý gì nói đến mình cả. Một chí sĩ ưu
 thế hẳn thời như La Sơn phu tử,
 một khi đã bị đặt trước chân tường
 như vậy thật là khó mà từ khước.
 Ấy thế mà trong thư phúc đáp, tiên
 sinh đã viện ra lẽ, vì tiên sinh liên
 miên bệnh tật, thang thuốc cả ngày,
 thân mình mà còn cứu không được
 thì còn trông mong gì cứu được
 dân ? Trong bức thư lời lẽ tỏ ra kính
 cần, sợ sệt uy vũ rất mực với những
 từ ngữ sau đây : cúi đầu, kính cần,
 sợ hãi khôn xiết, v.v. là vì lần này
 tiên sinh phải trình các lý lẽ từ
 khước lên cho một vị vương, một
 vị thiên tử, cho nên câu văn phải
 được cẩn thận, và các từ ngữ phải
 cho đúng nghi thức.

Trong thư từ khước, La Sơn
 phu tử lại khéo léo khen Chính-
 binh-vương hơn người ở chỗ biết
 quý trọng người hiền và như thế
 không thua Văn Vương Huyền Đức

ngày xưa. Có lẽ đón trước sự căng thẳng sẽ xảy ra giữa Chính-bình-vương và tiên sinh vì chỗ không chịu ra nài nên tiên sinh nhắc khéo đề cho còn mãi sự tôn hiền của vua Quang Trung nếu nhà vua thực bụng muốn noi gương Văn Vương và Huyền Đức.

Trong thư triệu thỉnh, ở câu cuối cùng, Chính-bình-vương có nói như sau : « Mong Phu tử nghĩ đến thiên hạ với sinh dân vụt dậy đi ra đề cho quả đức có thầy mà thờ, cho đời này có người mà cậy. Như thế mới ngõ hầu khỏi phụ ý trời sinh ra kẻ giỏi. » Lời lẽ thực là cứng rắn và bắt đầu gay gắt, và nhắc khéo cho La Sơn Phu tử câu « Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách. » đề tiên sinh không thể từ chối được.

Trong bức thư phúc đáp của La Sơn Phu Tử lời lẽ rất kính cần nhún nhường, sợ hãi đối với một vị vương đầy đủ uy quyền, nhưng bên trong hàm chứa một tinh thần bất khuất không chịu để lung lạc bởi những lý lẽ trời buộc rất là chặt chẽ của kẻ mạnh.

Như kỳ trước chúng tôi đã nói : trong ba người cầm vận mạng ba miền, đúng lý ra La Sơn Phu Tử với tư cách là cựu thần nhà Lê, lẽ phải đem tài tế thể an bang của mình ra giúp vua Chiêu Thống mới phải. Nhưng La Sơn Phu Tử không lộ vẻ gì về việc này, có lẽ tiên sinh thấy vua Chiêu Thống là người tầm thường, dẫn tiên sinh có ra giúp cũng không làm được việc gì. Lại nữa, rất tinh thông lý số chắc chắn tiên sinh dự rõ rằng khi vận nhà Lê sắp cáo chung và tiên sinh không muốn « tái diễn việc làm của Gia Cát Vũ Hầu phụ hậu Chúa » đề rồi chưa đến « lục xuất Kỳ Sơn » mà đã quí vị » và rút cục cơ

ngiệp Tây Thục lại về tay người khác.

Nhưng ra giúp Chúa Nguyễn Ánh thì tiên sinh không khi nào nghĩ đến. Đến khi vua Chiêu Thống rước quan Mãn Thanh sang thì mối tình vua tôi giữa nhà Hậu Lê và tiên sinh nghiêm nhiên đã bị đoạn tuyệt.

Đức độ của vua Quang Trung đối với vua nhà Lê và đối với các bề tôi làm cho tiên sinh phải e dè thận trọng.

Nhưng vì muốn cứu nước khỏi ách đô hộ của nhà Thanh, bất đắc dĩ tiên sinh phải giúp vua Quang Trung bằng cách làm cố vấn dự bị khi có việc mà thôi, nghĩa là tiên sinh không chịu vào Phú Xuân mà ở lại trại Bùi Phong (tỉnh Nghệ An) thôi và sẵn sàng cho ý kiến khi vua cần đến. Có lẽ theo khoa lý số, tiên sinh cũng đã rõ : nhà Tây Sơn cũng là giải pháp tạm thời và không bao lâu ngôi sao của vua Quang Trung sẽ lặn.

« Không có cái ra, La Sơn Phu Tử phải ra đỡ cái có. »

Lại một lần nữa, đối chọi lại với niên hiệu Thái Đức trong bức thư triệu thỉnh tiên sinh, trong bức thư phúc đáp không ngần ngại chỉ nêu lên niên hiệu Chiêu Thống để tỏ rằng tiên sinh luôn luôn là tôi con nhà Lê.

Tinh thần ấy, hầu hết các nhân sĩ Bắc Hà đều có. Biết rõ như vậy, cho nên lần đầu tiên đem binh ra Bắc, vua Quang Trung phải mau mau nêu lên chiêu bài « Phù Lê diệt Trịnh » để thu phục nhân tâm. Lẽ dễ hiểu là gần bốn trăm năm, nhà Hậu Lê đã có ân trách sâu xa đối với dân chúng Bắc Hà. Bởi vậy sau này dù cho thời cuộc bất buộc phải đổi chủ thì nhân dân Bắc Hà vẫn còn tưởng nhớ nhà Hậu Lê.

(còn nữa) .

Võ Tây Sơn

Nguyên lý II :

Học, Tập và Luyện

(xem từ số 1)

CHƯƠNG III

13.— Võ Tây Sơn có tánh chất khoa học.

Đối với trình độ hiểu biết đời bấy giờ, cũng như đối với trình độ hiểu biết ngày nay, võ Tây Sơn có tánh chất là một môn võ rất khoa học. Vì lẽ đó mà tánh chất căn bản và đầu tiên của môn võ này là HỌC.

Học tức là lấy lý trí phê phán và quan sát đối với sự việc đặt làm đối tượng để nghiên cứu. Nhờ học, mà võ Tây Sơn nhận chân vai trò tư lịnh của mắt, kể đến của tâm tư của người đang dùng võ. Và cũng nhờ học, tức là nghiên cứu, mà võ Tây Sơn lập ra mọi kỹ thuật võ nghệ của môn phái mình.

Trước hết, võ sanh tự đặt mình làm đối tượng để mà học. Bởi vì cơ thể của con người giống nhau cả, từ các xương, các khớp xương, các bắp thịt, các tạng phủ, các huyết quản, các thần kinh. Nhờ tự nghiên cứu cơ thể của mình, mà võ sanh học nghiên cứu cơ thể của đối phương. Như vậy là võ sanh đặt cọng người làm đối tượng để nghiên cứu. Nhưng lắm khi, võ sanh cần đối phó với các thú. Thì cần đặt lại vấn đề. Nếu phải đấu với cạp, thì phải tức khắc nghiên

cứu cơ thể của cạp. Nếu phải đấu với rắn, thì phải nghiên cứu cơ thể của rắn. Trên bình diện võ trận, thái độ của võ sanh cũng phải y như vậy. Kỹ thuật đấu với một quân đội phải tùy theo quân đội đó như thế nào, chiến lược chiến thuật của nó ra sao, vũ khí gì, v.v.

14.— Khi nghiên cứu, võ Tây Sơn theo trật tự ưu tiên: mắt, tâm, chân, tay, thân và kinh mạch.

Vì có tánh chất khoa học, nên sự nghiên cứu có tánh chất phân tích, nghĩa là chia vấn đề lớn ra thành nhiều vấn đề nhỏ, để cho sự nghiên cứu được châu đáo và dễ dàng hơn. Và khi chia thành nhiều vấn đề nhỏ, thì cần phải định vai trò khinh trọng của mỗi mỗi.

Vai trò quan trọng hơn cả là của mắt. Quang tuyến đi với một tốc độ rất nhanh, nên mỗi động tác của đối phương đều được nhìn nhận ngay, để kịp ứng phó. Hơn nữa, mắt là cửa sổ mở vào tâm hồn. Ý muốn vừa phát ra trong tâm, thì mắt đã diễn đạt cái ý muốn ấy bằng những tia, mà kinh nghiệm giúp cho ta đoán cái ý muốn ấy, trước khi cái ý muốn ấy thể hiện bằng động tác. Như vậy nhìn vào mắt của đối phương, là ta

đã đoán được ý muốn của đối phương ngay và xử sự kịp thì.

Vai trò kế đó là của chơn, bởi vì chơn chủ việc quân binh của người đứng. Người chơn lạnh, gặp đòn của đối phương, tránh né kịp thì khỏi hao sức mà đỡ gạt, hay tránh cả cái đòn ấy dụng lời mình và làm cho đau đòn và hiểm nguy. Và khi đánh trả lại, thì chơn dài hơn tay, nặng hơn tay, bap thịt to hơn, đòn của chơn lợi hại lắm, như là khi đối phương kém về chơn, nên hai chơn của đối phương bị sự ứ đọng kiềm hãm. Và lại, chơn mà dơi hương, dơi bộ, thì cả thân thể phải tùy theo mà dời theo. Vì lẽ đó mà Võ Tây Sơn đặt vai trò của chơn trước vai trò của tay.

Tuy vậy, chơn cũng phải do tâm chỉ huy. Các động tác của chơn đều phải do lý trí lãnh đạo và đưa lệnh. Chơn chỉ chỉ hành mạng lệnh của tâm. Như tâm mà biết, nhờ tâm mà hiểu, nhờ tâm mà tính toán và chọn mưu lược. Tâm mà bị đối phương áp đảo, thì lý trí cuồng loạn, tinh thần suy sụp, tay chơn mất hướng đường như quan sát người chỉ huy, rối mắt đầu. Vì lẽ đó mà phần đông võ học đều đi dơi với thiên học, để chủ trì cái tâm cho vững.

Học bộ chơn thật thuần thực, mời sang qua học về tay. Trong võ học của các môn phái khác tay có công dụng đề mà « đỡ » những đòn của đối phương. Trong võ học của phái Tây Sơn, không có chuyện « đỡ ». Điều này sẽ bàn ở một chương đặc biệt. Mà Võ Tây Sơn chỉ học có việc « công » tức là cách đánh đối phương. Võ Tây Sơn nghiên cứu hai tay, thấy có tất cả 36 thế đánh bằng tay. Gọi là « tam thập lục thiên can ». Môn sanh cần học đủ 36 thế đánh của hai tay. Trước

đề biết đòn của đối phương mà ứng phó, sau đề tùy cơ mà ứng biến. Tuy nhiên, sau này, khi rành hết 36 thiên can, thì có thể tập một vài đòn nào thuận tay để làm sở trường. Nên chú ý là lắm môn phái chỉ chuyên rành một số đòn nào đó trong 36 thiên can của Võ Tây Sơn. Vậy có thể nói rằng về việc đầy đủ, hiện nay Võ Tây Sơn là một võ học đầy đủ hơn hết.

Trên kia, đã nói đến chơn một lượt. Bây giờ nhắc lại. Cách hành văn này có dụng ý rõ rệt. Bởi vì chơn có hai công dụng. Công dụng thứ nhất là giúp cho người đứng và đi. Tức là công dụng chở chuyên. Trong võ học Tây Sơn phân biệt công dụng bằng cách dùng một danh từ đặc biệt là NGỰA. Tức là ví hai chơn như một con ngựa của một người chiến sĩ kỵ mã. Công dụng thứ hai là đá, đập, quèo, hất, v.v... Trong võ học Tây Sơn gọi đó là CƯỚC. Những thế cước là giúp cho võ sĩ sử dụng hai chơn làm một môn võ khi đề tấn công đối phương. Có cả thấy 36 bộ cước, gọi là (36) « tam thập lục địa chi ». Cộng cả thấy tất cả thế công, võ Tây Sơn đếm 72 thế, gọi chung là « thất thập nhị huyền công ». Ngoài thất thập nhị huyền công, còn 36 bộ Ngựa. Như vậy toàn bộ của chơn tay là 108 « La Hán ». Một võ sanh học đủ 108 La Hán rồi, tức là học đủ về chơn tay.

Chơn và tay dính vào Thân mình. Không học đến, thân mình chỉ là đề hứng đòn của địch. Võ Tây Sơn nghiên cứu cách điều khiển thân mình để tránh né đòn địch. Hơn nữa, tuy không bao lần dùng thân mình để công (nhưng điều này cũng có thể xảy ra) nhưng thân mình thường là nơi đề tập trung nội lực, đề qua trung gian chơn tay mà tung ra.

Sau cùng, sự mạnh yếu sống chết lại nằm trong các kinh mạch. Người học võ Tây Sơn nghiên cứu kinh mạch rất tường tận, để tránh người « điếm huyết » « công cân » mình và cũng để điếm huyết công cân người.

Với trình độ khoa học của cuối thế kỷ XVIII, mà nghiên cứu đến chỗ tinh vi này, thật là một việc hiếm có. Ngày nay, cơ thể học, sinh lý học và y học đã phát triển đến một trình độ rất khả quan, những vấn đề mà võ học Tây Sơn nêu ra, nếu đem khoa học ngày nay soi sáng để phê phán lại và bỏ tước và canh cải, thì nên tin rằng sự « khoa học hóa » võ Tây Sơn sẽ còn tiến bộ lắm lắm.

15 – Học để đặt nền tảng lý thuyết.

Sau khi nghiên cứu như ở mục trên, Võ Tây Sơn đào tạo ra một nền lý thuyết để cho võ sanh cứ theo đó mà thực hành. Lý thuyết này là những bài võ. Hiện nay, có một số bài võ, tục gọi là « thiệu » được phổ truyền từ Nam chí Bắc. Có nhiều lầm tưởng những bài thiệu này chỉ là bài quyền mà thôi.

Thật sự thì bất cứ bài thiệu của Võ Tây Sơn đều có thể ứng dụng vào đủ các món binh khí (theo tục truyền, võ học Đông phương có mười tám món binh khí cổ điển). Ví như bài Ngọc Trản, thì dùng món binh khí nào thấy đều múa được.

Khi múa như vậy, thì tất cả bộ « ngựa » và thân mình thấy giống nhau. Khác chỉ khác có hai tay. Nhưng mà khác cũng có chỗ giống. Hoặc là hai tay cầm dính một võ khí dài, như roi (trường côn), thương, kích, đại đao (tức là siêu), đại phủ (búa lớn), mà

bắt buộc phải dùng cả hai tay cầm mới sử dụng được. Hoặc là hai tay không (quyền) hoặc một tay không, một tay cầm một món võ khí, độc kiếm, độc phủ, độc đao, hoặc hai tay cầm hai món binh khí. Thì chỗ giống nhau là mặc dầu hai tay có khác nhau khi sử dụng võ khí khác, song hai chơn và thân mình, mọi điệu bộ và nhịp nhàng đều giống nhau khi chung một bài thiệu.

Như vậy thì, trong một võ trường, nếu đưa tất cả võ sanh ra, kẻ cầm võ khí này, kẻ sử dụng võ khí khác, mà chung đi một bài thiệu, thì đứng ngoài nhìn quả là một vũ bộ kỳ vĩ. Hiện nay, có một võ trường tại xã Bình Nghi quận Bình Khê, do Võ sư Phạm Ngọc Thọ hướng dẫn, võ sanh trẻ trung vẫn có tập nhiều môn võ khí theo truyền thống này. Một phong trào phục hưng võ Tây sơn mà đưa màn tập võ nhiều võ khí cùng tập một bài thiệu lên sân khấu hoặc trên màn kiếng, sẽ gây hào hứng chẳng nhỏ cho xem. Bài thiệu là nền tảng lý thuyết đã hệ thống hóa.

Trong một bài thiệu hay, tất phải có đủ 108 « La Hán », tức là 36 thế Ngựa, 36 thiên can, và 36 địa chi. Thiệu thường đúc lại thành bài thơ. Mỗi câu, mỗi lời, mỗi chữ đều hàm súc ở trong cả Ngựa, Cước và Thủ. Phần Ngựa và cước thì giống nhau đối với « thập bát ban võ nghệ ». Nhưng chỉ phần Thủ là phải thay đổi với võ khí mà thôi.

16 – Tập và luyện.

Tay chơn của người không biết võ nghệ chỉ quen đối một số rất nhỏ tác dụng. Khi đánh thì chỉ dùng những tác dụng đó mà thôi. Ví như cầm đĩa ăn cơm, thì số đông quen tay mặt, số

ít quen tay trái. Người quen tay trái, cầm dũa tự nhiên sử dụng tay trái. Đó là Tác Dụng Thiên Nhiên.

Võ Tây Sơn khai thác tất cả tác dụng của tay chơn, tất nhiên võ sanh sử dụng rất nhiều tác dụng khác hơn những tác dụng thiên nhiên. Đó là những tác dụng PHI NHIÊN. Như người đi, thì quen bước chơn đến trước. Nhưng trong tác dụng « đá giò lái », thì chơn lại làm một tác dụng ngay thường không dùng đến bao giờ.

Khi tinh linh mà ta làm một tác động Phi Nhiên, bắp thịt, thể đứng ta thay uoi khác thường, có khi trẹo bắp thịt, trặc căng, trặc tay. Như vậy võ sanh cần phải TẬP cho bắp thịt, gân, cốt, thần thể quen với những tác dụng phi nhiên ấy.

Tập cho quen cũng chưa đủ. Cần LUYỆN làm sao cho những tác động ấy « nhập tâm », biến thành cái mà khoa học ngày nay gọi là *phản xạ* (réflexe), nghĩa là tự nhiên mà tung ra, khỏi phải chạy qua óc để tính toán suy nghĩ.

Những bài thiệu chánh là những khuôn khổ đề cho võ sanh Tập và luyện đầy đủ 108 La Hán, không ngờ tay chơn khỏi xuyên qua óc tính toán và nghĩ suy.

Tập luyện còn có công dụng khác là làm cho cả cơ thể cường tráng.

17. — Kỹ thuật tập luyện.

— Mỗi bộ phận của cơ thể, hoặc mỗi thể võ, đều có kỹ thuật riêng để tập luyện.

Đây xin đơn cử một ví dụ. Như truyền rằng lắm người biết võ Tây Sơn chỉ võ tay vào bắp vế là

phóng qua khỏi nóc nhà, hay nhảy qua được hàng rào tre gai, mà ở thôn quê, người ta hay trồng thành lũy. Gần đây, có vài vị trong Tổng Cuộc Thể Thao hỏi coi việc đó có phải là một huyền thoại hay chăng? Vì như vậy, sao không đề cử võ sanh biết nhảy cao như thế mà chẳng nhờ sào, đi dự những Thế Vận Hội?

Sau đây xin nêu ra phương pháp, nói đúng hơn là kỹ thuật luyện tập nhảy cao như thế này :

Khởi đầu, võ sanh đứng bộ « Lập thượng », tức là hai bàn chân khít nhau và hai gối đụng nhau chơn thẳng đứng. Rồi chẳng rùn xuống để lấy trớn, chỉ sử dụng hai bắp chuối để tung thân mình lên. Đeo bề cao nhảy như vậy được bao nhiêu. Đào một cái lỗ tròn, bề kính vừa dài hơn hai bàn chân một chút thôi, bề sâu bằng bề cao vừa đo trước.

Giai đoạn I, võ sanh dậm chơn đứng bộ lập trong cái lỗ ấy, cổ tinh nhảy cho khỏi lỗ mà chẳng cần rùn chơn lấy trớn. Nhảy được rồi, thì lấy hai cái túi cột vào hai bắp chuối, và bỏ cát vào trong, ban đầu ít, sau lần lần lên nhiều, hoặc thay cát bằng chì vụn. Đại khái là gia tăng sức nặng của thân mình, đặc biệt nơi hai bàn chân. Cứ nhảy như vậy cho đến chừng số vật bỏ trong hai túi này cân gần bằng sức nặng của cả thân mình. Như vậy đòi hỏi công phu nhiều tháng, hoặc nhiều năm luyện tập. Khi đạt mục đích ấy rồi, thì thử coi, khi mở hai túi nặng cột ở bắp chuối, tức là tự nhiên mà nhảy thì có thể bung cao lên khỏi đầu mình chưa. Được rồi, thì qua giai đoạn II.

Nơi giai đoạn II, đào một lỗ như cái giếng nhỏ, bề kính vừa cho lọt gọn thân mình ở trong, bề sâu khỏi đầu.

Võ sanh đứng trong giếng ấy mà búng chân nhảy thoát ra. Khi nhảy được, thì bắt đầu cột vào bắp chuối hai cái túi, trong ấy bắt đầu bỏ cát lần lần, sau bỏ chỉ vụn, cho đến khi cân vật nặng ấy nặng bằng thân mình. Khi đạt mục đích ấy rồi, bấy giờ mở bỏ vật nặng, nhảy một cách tự nhiên, để xem nhảy được bao cao. Rồi lấy cái đó làm ngữ đề đào giếng cho sâu, thêm mà tập luyện giai đoạn II, vv.

Tương truyền rằng có lắm kẻ trộm, nhờ luyện tập như vậy mà cũng một con heo to, nhảy qua lũy tre được. Ấu là những thanh niên muốn tham dự Thế Vận Hội thứ tập luyện theo kỹ thuật nói trên.

Tập nhảy cao là như vậy, mà đối với 108 La Hán, mỗi La Hán đều có kỹ thuật Tập Luyện thích nghi.

18. — Võ học võ nghệ, và võ thuật.

Võ Tây sơn phân biệt ba trình độ. Môn sanh vừa nhập phái, bắt đầu học và tập luyện 108 La Hán. Đứng lý là từ môn, hết môn này đến môn kia. Nhưng học như vậy không khỏi sanh chán, nên có thể căn cứ vào một vài bài thiệu mà học, tập và luyện. Nhưng khi nào học đủ 108 La Hán, mới học xong trình độ này.

Lên trình độ cao học, võ sanh sẽ học, tập và luyện những cái BIẾN. Do đâu mà có biến? Bởi vì ứng phó với một thế của địch, ta có thể sử dụng tay này hay tay kia, chơn này hay chơn khác, thân thể có thể di chuyển sang đông hay sang tây, tiến tới hay thối lui. Tóm tắt là mỗi thế có thể sanh tám biến. Võ sanh mà học, tập, luyện đủ « bát biến » ứng dụng cho 108 La Hán, thì kể như đạt đến Võ Nghệ. Cũng như học trò bày

giờ, học xong tiểu học rồi lên hoàn tất chương trình trung học vậy.

Lên trình độ cao hơn (ví như vào Đại Học) võ sanh đã thành võ sư. Việc sử dụng võ như là thi sĩ dùng chữ mà làm thơ, không sao lường trước nổi.

Xin đơn cử một ví dụ, rút nơi bài thiệu Lão Mai :

*Lão Mai độc thọ, nhất chi bình.
Lương túc khinh khinh, tiến bộ hành.
Thối nhất động, cấp hồi đảo khởi.
Phi nhất thuật, hoành thoát thanh đình.
Tàng nha hồ, đương out thiết tỏa,
Chuyển giao long tất tức lôi oanh
Lão hầu thời tọa tiền hoa biển
Hỗ điệp song phi tạo bạng sanh
Huyệt quật song đầu, lộ đến chân.
Hiển tôn tam bao võ công thành.*

Bài thiệu này, trước chiến tranh, nhà sách Ngặt Nam thư quán có nhờ võ sư Sơn Nhân sao biên trong tác phẩm *Võ Tu*. Rất tiếc là thiệu hai câu chót, lại mắc vào cái tệ « tam sao thất bản ». Nhưng đại để, những chủ giải của Sơn Nhân có thể kê khai vào mục Võ Học.

Cũng bài thiệu ấy, mà ở vùng Bình Định lại sửa phong phú hơn nhiều. Mọi một « thế » sơ đẳng, lại biến ra thành một đường quyền ngàn. Như vậy, có thể cho rằng trong hình thức thứ hai, đó là Võ Nghệ vậy.

19. — Cần phục hưng võ học và võ nghệ Tây Sơn.

Sở dĩ chúng tôi nhắc lại tác phẩm của Sơn Nhân, ấy cốt để nói rằng trong võ học cũng có cái nạm « tam sao thất bản ». Muốn cho đừng thất truyền, võ học Tây Sơn cần

phải có một « Võ Lâm Viện » để tàng trữ những truyền thống, để sưu tầm những chứng tích, đầu là mảnh mùng của võ học Tây Sơn.

Hiện nay, nghe đồn có người còn giữ được bộ *Võ Kinh*, do tiền nhân mấy đời truyền lại, bản viết bằng chữ nôm, có hình vẽ. Tác phẩm này cần phải được lưu trữ như « quốc bảo », phiên âm và xuất bản cho hậu sinh nghiên cứu với sự hướng dẫn của những vị lão võ sư. Nếu một Thư Viện về Võ Học được

tập trung những sách như quyền *Võ Kinh*, thì thật là của quý ngàn đời.

Kế nữa, với phương tiện của Điện ảnh ngày nay, võ học có thể tàng trữ trong hình thức các phim màu (hoặc đen cũng tạm được). Những phim này đem chiếu, để cho võ sinh học những lối đơn luyện, song luyện, tam luyện, tứ luyện v.v... ắt giữ được truyền thống khỏi mất đi. Và có thể nâng võ học Tây Sơn đến một trình độ quốc tế như các môn võ khác.

(còn nữa)

LỚP QUỐC HỌA HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Phương pháp cách mạng, đi từ vẽ đẹp, vẽ lấy thích để luyện óc thẩm mỹ, nhờ đó nghệ thuật thấm vào dần dần.

Các Họa sĩ tên tuổi như Vĩ Ý chủ trương.

Ngày khai giảng đổi lại chung cho cả 3 cấp, 1, 2 và 3 :
15 tháng Tám 1971. Có thể ghi tên sau, trong vòng 1 tháng đầu.

Thẻ lệ, xem tại văn phòng H.G.V.Đ.

161, Yên-Đồ — Saigon

Tìm hiểu dân ca Việt Nam

(xem từ số 1)

TỪ CÂU NÓI ĐẾN ĐIỀU HÁT

Trong công cuộc nhạc hóa ngôn ngữ, thì những tiếng rao hàng là bước đầu tiên mà dân chúng đã thực hiện hoàn toàn theo cảm-quan tự nhiên, chứ không dựa vào một quan niệm hoặc một nhạc thức nào do người khác truyền cho. Đó là những bằng chứng chân thực nhất giúp ta tìm được những yếu tố thành lập thang âm ngũ cung, rường cột của nền cổ nhạc Việt Nam.

Nhưng nếu chỉ có bấy nhiêu thì dân ca, dân nhạc Việt Nam đâu có thể đạt được mức phong phú và kỳ diệu như ta thấy ngày nay? Nhất định phải nhờ tới bàn tay tuyệt xảo của những nghệ sĩ hữu danh hoặc vô danh khai thác cái vốn liếng khiêm nhường đó để sáng tạo ra những nhạc phẩm thực thụ, có cơ cấu kiến trúc hẳn hoi, có giá trị trường tồn vượt không gian và thời gian.

Ta đã biết rằng việc nhạc hóa ngôn ngữ đã bắt đầu từ nguyên vọng truyền thông hữu hiệu. Muốn người nghe chú ý hơn, muốn tác động họ hơn, ta phải quan trọng hóa lời ta nói bằng cách long trọng hóa nó, nghệ thuật hóa nó. Việc thăng tiến này cũng tùy theo nhu cầu, tùy theo trường hợp mà chia thành những giai đoạn khác nhau. Bỏ qua khởi điểm là kiểu NÓI THƯỜNG mà ta đã xác định trong bài « Nói Tiếng Việt Nam tức là HÁT », ta có thể phân biệt được 5 giai đoạn: 1. NÓI TẠM, 2. ĐỌC TỤNG., 3. NÓI LỐI, 4. NGÂM VỊNH, sau cùng là CA HÁT.

1) Trong những vở Hát Chèo, Cải Lương, thường có những câu đối thoại không mộc mạc như những câu nói thường, mà được lồng vào những cung bậc rõ rệt hơn, trải ra trên những quãng lớn hơn, tuy rằng chưa có phong độ của những điệu hát. Ví dụ:

(Hát chèo)

*Lạ con mắt biết đâu mà hỏi,
Có phải đây dinh bác Dương công?
Muốn hỏi thăm nhưng lại thẹn thùng,
Còn e lệ quan dân lễ cách.*

(Cải lương)

*Ta nghèo cho sạch, rách cho thơm.
Không lừa đảo, không tham lam.
Không nhận những của phi nhân.
Sống thanh đạm bằng nước mắt mồ hôi
Mà tri óc được thanh thoi,
Hơn là dẽm gấm gối êm, cao lương mỹ vị
Mà ngáy dẽm thấp thỏm sợ lo
Không biết độ giờ phút tai bay họa gỡi.*

Đó là lối NÓI TẠM chỉ thích hợp cho sân khấu, nếu đem dùng vào những môi trường khác thì không khỏi lạc lõng, phùng tuồng. Tuy nhiên, Nói Tạm còn rất gần gũi Nói Thường, cho nên các cung bậc còn uyển chuyển lắm, nghĩa là có khi theo cao độ cố định, có khi không, có khi theo cao độ của nhạc khí phụ họa, có khi không. Việc ký âm chỉ có thể chính xác đối với một số chữ, còn thì đành phải chấp nhận sự tương đối. Dù sao, Nói Tạm cũng là hình thức ngôn ngữ đã nép mình vào khuôn khổ, đã bớt tự do hơn là Nói Thường. Và Nói Tạm cũng là

cầu nối đưa ta tới giai đoạn thứ hai tức là ĐỌC TỤNG.

2) Tiếng Việt-nam là một thứ tiếng hữu nhạc và cái nhạc chất đó mạnh đến nỗi không chịu nằm yên dưới những ước hiệu của chữ viết, mà luôn luôn đòi được sống lại bằng âm thanh bằng trầm. Thực vậy, những áng văn thơ kiệt tác như Đoạn Trường Tân Thanh, Lục Vân Tiên, Hoa Tiên, Chinh Phụ Ngâm chẳng hạn, tuy rằng được in thành sách, nhưng người ta không thích đọc bằng mắt, trong yên lặng, như kiểu ta đọc sách đọc báo ngày nay. Người ta thích đọc những tác phẩm đó lên thành tiếng, hoặc ngâm nga cho thành điệu mới thấy thích thú. Đó là giai đoạn ĐỌC TỤNG, hình thức mà ngôn ngữ được nghệ thuật hóa cao độ hơn là Nói Thường. Nói Tam.

Thông thường nhất là lối Học Bài của Nho sinh ngày xưa, cũng như của học sinh ngày nay. Khi học Tam tự kinh, nho sinh sẽ « tụng » lên như thế này :

Nhân chi sơ (a)/ Tính bản thiện (a)/
Tính tương cận (a)/ Tập tương viễn (a)/
Cần bất giáo (a)/ Tính nãi thiên (a)/
Giáo chi đạo (a)/ Quý dĩ chuyên (a)...

Học sinh ngày nay học Sử ký, sẽ « đọc » như thế này :

*Bà Trưng quê ở Châu Phong
Giận người tham bạo tha chông chàng
quên.*

*Chị em nặng một lời nguyện
Phất cờ nương tử thay quyền tướng
quân.*

Nếu là học sinh Trung học, nhất là ở miền Nam, thì không chịu hạn chế trong 2 cung bậc như vậy, dù rằng

điệu đọc đó vẫn được sử dụng để người ta Hát Đúm ở miền Hải dương, Bắc Việt. Các cô cậu nghèo ngao theo kiểu thợ cấy, nghĩa là sử dụng tới 5 cung bậc,

Ngày những lúc đọc tiểu thuyết, hoặc đọc báo cho ba má hoặc ông bà nghe, các cô cậu cũng đọc theo điệu *Đọc Chuyện*. Ví dụ khi đọc Hồn Bướm Mơ Tiên của Khải Hưng :

« Hai người đứng lại ngắm chùa. Lưng chừng một trái đồi cao, mấy nóc nhà rêu mốc chen lẫn trong đám cây rậm rịt, bốn góc gác chuông vượt lên trên từng lá xanh um.

— Chùa đẹp quá, chú nhỉ ? »

Nhưng khi đọc những tin tức trong báo chí, giọng điệu giản dị hơn :

« Đi hỏi thăm nhà lại bị nghi ngờ là mẹ mìn, hai bà bị đánh như từ. SAIGON ngày 17-6-1971. Hồi 14 giờ chiều ngày 16-6, có hai người đàn bà đi trên một chiếc xe hơi đến đường Nhật Tảo, xuống xe đi bộ hỏi mấy em nhỏ gần đó địa chỉ của người quen. Trong lúc đang hỏi han thì có một em nhỏ la hoảng lên là hai thiếu phụ này toàn bắt cóc con nít. Thế là dân gần đó chạy ra vây đánh hai thiếu phụ tới bời, không cho hai người này giải thích »...

Dù đọc một cách chân phương như vậy, cung bậc cũng được mình định hơn. Chẳng có chỉ đáng lấy làm lạ : Một khi điều gì được đem ra đọc lên, tức là đã quan trọng hóa nó, dù mức độ có khác nhau thế nào chăng nữa.

Mức độ quan trọng hóa cao nhất thì có thể gặp thấy ở những lời xương tể trong các nghi lễ tôn

giáo, những cung đọc kinh, đọc sách thánh, đọc sớ, đọc văn tế, đọc văn khấn, học giáo lý v.v...

Hãy nghe người chấp sự xướng lên trong một buổi lễ: « Nghinh thân các cung bái... Bình thân phục vị..... » hoặc vị linh mục quay xuống nói với đạo hữu: « Chúa ở cùng anh chị em... Chúng ta hãy cầu nguyện... », hoặc khi các Phật tử chào nhau: « Nam mô a di đà Phật.... »

Bước chân vào một ngôi thánh đường, ta sẽ nghe cầu kinh: « Lạy Cha chúng tôi ở trên trời. Chúng tôi nguyện danh Cha cả sáng. Vàng ý Cha dưới đất cũng như trên trời vậy... », hoặc nghe đọc sách thánh: « Trích thư thánh Phao-lô gửi giáo hữu thành Rô-ma. Anh em thân mến: Ôi Thiên Chúa là Đấng thông biết và khôn ngoan vô tận! Ý định của Người hiền sao được và đường lối của Người thật mầu nhiệm... »

Đêm giao thừa, trong buổi lễ gia tiên, các vị gia chủ thường cúng vái rồi đọc bài văn khấn như sau: « Duy Việt-nam Cộng-hòa đệ nhị, đầu năm....., tín chủ là..... sinh quán tại....., trú quán tại....., cùng toàn gia.

*Các cung bái trước bàn thờ
Kính dâng lễ bạc hương hoa rượu trầu.*

*Cùng là phẩm vật trước sau,
Lóng thành tâm nguyện thỉnh cầu gia
tiên. (...)*

Ngày 10 tháng 3 Âm lịch, trong buổi lễ Giỗ-Tổ Hùng Vương, ta có thể nghe đọc bài văn tế như sau:

*Nay biển mai dâu, cuộc nhân thế bao
phen biến cải.
Xây trời dựng đất, công tổ tiên muốn
thuở diên miên*

Non sông còn đó

Gan dạ nào quên

CUNG DUY QUỐC TỔ

Ông Hồng Cha Lạc

Con Rồng cháu Tiên

Văn Lang dựng nước

Phụ đạo tôi truyền (...).

Qua những ví dụ đọc tụng vừa dẫn, ngôn ngữ đã tiến thêm một bước khá xa trên con đường nhạc hóa để phù hợp với môi trường trang nghiêm mà nó được hòa vào. Để thỏa mãn nhu cầu quan trọng hóa, cung bậc dùng đến đã nép mình vào khuôn khổ hơn, cố định hơn, ít thay đổi hơn. Nhưng dù sao cũng phải công nhận rằng đọc tụng là hình thức mà đại đa số quần chúng có thể thực hành được.

(Còn nữa)

* **Đã phát hành** *

SỬ VIỆT NAM, SỬ THẾ GIỚI

LỚP I ABCD

CHƯƠNG TRÌNH CẬP NHẬT HÓA

của Trương ngọc Phú và Nguyễn hữu Châu Phan

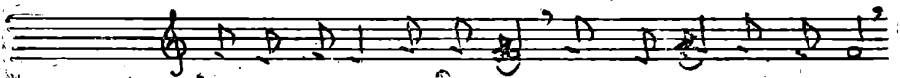
SÙNG CHÍNH xuất bản — Giá : 320\$



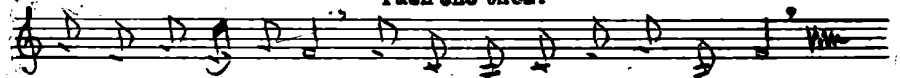
(Hát Chèo) Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Có phải đây chính bác Dương công



Muốn hỏi thăm nhưng lại thẹn thùng. Còn e lệ quan dân lễ cách.

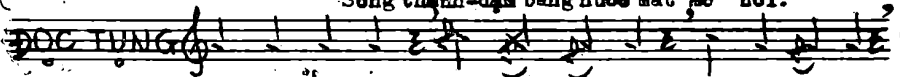


(Cải-Lương) Ta nghèo cho sạch rách cho thơm. Không lừa đảo, không tham lam.

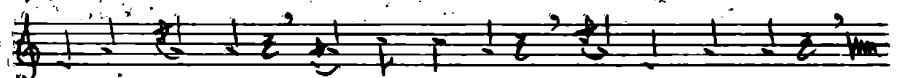


Không nhận n hững của phi-nhân.

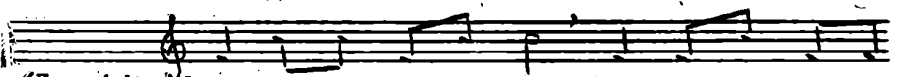
Sống thanh-dam bằng nước mắt hỏi.



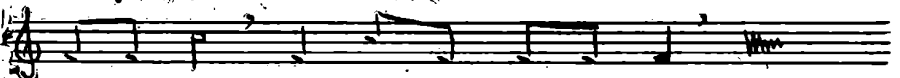
(Học-chữ pho) Nhân chi sơ a Tính bản thiện Tính tương cận a



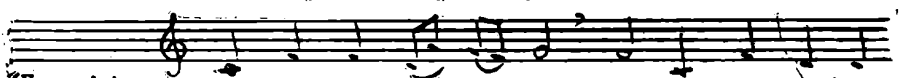
Tập tương viễn a Cầu bắt giảo a Tính nãi thiên a....



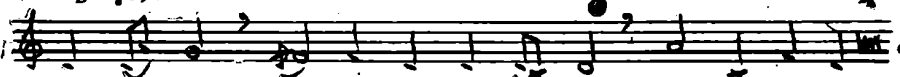
(Học-sinh Tiểu-học) Bà Trưng quê ở Châu-Phong Giận người tham-bạo, thù



không chẳng quên. Chị em nặng một lời nguyện....



(Học-sinh Trung-học) Bà Trưng quê ở Châu-Phong Giận người tham-bạo, thù



không chẳng quên. Chị em nặng một lời nguyện. Phát cò nường-bử....



(Học-chuyên) Hai người đứng lại ngắm chùa. Lơng chừng một trái đồi cao,



ấy nóc nhà rêu mốc chen lẫn trong tán cây rêu.

(Độc báo) Đi hỏi thăm nhà lại bị nghi ngờ là mợ mìn, hai bà
bị đánh như tui. Sài-gòn ngày mười bảy tháng sáu....

(Khương-tế) Nghinh thân của cung bái. Bình-thân phục vị a.

Chúa ở cùng anh chị em. Chúng ta hãy cầu - nguyện.
Độc kinh

Han mô a di đà Phật. Lạy Cha chúng tôi ở trên trời.

Chúng tôi nguyện danh Cha cả sáng. Nước Cha trị đến....

Trích thư Thánh Phao-lô gửi giáo-hữu thành Rô-ma....

Văn-khẩn

Duy Việt-Nam Cộng-Hoà Độc-nhị. Đầu năm Canh-Tuất. Tín-chữ

(3)

là Nguyễn-văn-Kuân. Sinh-quán tại Vĩnh Long, trú-quán tại Sài-gòn...

Văn-tế

Nay biến mai đầu, cuộc nhân-thế bao phen biến cải. Đây trời

đẹp đẹp, công tể tiên muôn thuở diên-viễn. Hòa-sống, còn đó....

Người dân quê Việt Nam qua nhân vật thằng Bờm

*Thằng bờm có cái quạt mo,
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu.
Bờm rằng bờm chẳng lấy trâu.
Phú ông xin đổi ao sâu cá mè.
Bờm rằng bờm chẳng lấy mè.
Phú ông xin đổi một bè gỗ lim.
Bờm rằng bờm chẳng lấy lim.
Phú ông xin đổi con chim đồi mồi.
Bờm rằng bờm chẳng lấy mồi.
Phú ông xin đổi năm xôi, bờm cười.*

Văn chương truyền miệng là sự nghiệp chung của cả dân tộc, hiểu theo nghĩa nó gồm những tác phẩm vô danh trường cửu, tức được lưu truyền rộng rãi trong đại chúng từ thế hệ này đến thế hệ khác. Văn chương truyền miệng do vậy thuộc di sản văn hóa dân tộc. Nói đến văn chương truyền miệng, không thể bỏ qua ca dao, một loại những bài thơ ngắn quen được hát lên, với mục đích minh thị mua vui. Vì văn chương truyền miệng là phản ảnh tâm thức (mentalité) của dân tộc, nên chúng tôi phân tích một trong những bài ca dao phổ biến nhất để thử tìm hiểu một vài khía cạnh tâm lý của người dân quê Việt-nam. Đó là bài *Thằng bờm*.

Trước khi vào đề, cần giải thích ngay danh từ *thằng bờm*. Nguyên danh từ *bờm* có nghĩa là hàng lông dài mọc ở cổ một vài con vật (crinière),

như bờm ngựa chẳng hạn ; bờm cũng chỉ chòm tóc dài che thóp trẻ con, và hiểu rộng ra, là tóc dài nói chung, như người ta quen nói ! đầu bờm. Nhưng những nghĩa trên không thấy có liên quan gì với danh từ (expression) *thằng bờm*. Về danh từ này, Từ điển tiếng Việt (Hà Nội, 1967) giải thích là « người ngốc nghếch nhưng thực tế ». Nếu đi ngược lại năm 1950 để tìm trong Từ điển Việt Pháp phổ thông, (Sàigòn) để chỉ nhắc đến từ điển phổ thông này, thì trong đó có danh từ *thằng bờm* được dịch ra tiếng Pháp là *garçon stupide* (thằng ngốc). Như vậy cả hai từ điển đều gặp nhau ở chỗ gán cho *thằng bờm* cái ý nghĩa con người *ngốc nghếch*, tuy quyền « Từ điển tiếng Việt » nói trên có thêm đức tính « thực tế » cho *thằng bờm*. Về phía chúng tôi, chúng tôi tự hỏi không biết ý nghĩa gán cho danh từ *thằng bờm* nói trên đã có trước bài ca dao *thằng bờm*,

hay chỉ là được rút ra bởi chính bài ca dao đó. Nếu quả thực ý nghĩa này đã rút ra từ bài ca dao Thăng bờm, thì việc gán cho thăng bờm cái ý nghĩa con người ngốc là một sai lầm lớn như sẽ thấy trong việc phân tích bài ca dao Thăng bờm dưới đây. Vậy ý nghĩa danh từ thăng bờm vẫn chưa được xác định, nhưng ít ra có hai điểm sau đây chắc không ai phủ nhận, là « thăng bờm » không phải tên riêng. Thăng bờm, như chính hai danh từ *thăng* và *bờm* gợi ý, chỉ một người thanh bạch và không địa vị xã hội, người đó có thể là một chàng thanh niên hoặc là một đứa trẻ con ; nhưng riêng trong bài ca dao, câu truyện về sự đổi chác chiếc quạt mo với trâu bò, cá mè. v.v... khiến chúng ta có lý phỏng đoán thăng bờm đây là người lớn.

Bây giờ chúng tôi lần lượt phân tích bài ca dao.

Thăng bờm có cái quạt mo.

Một cái tàu cau héo rụng xuống, vẫn còn có công dụng đối với hạng người như thăng bờm. Với sự khéo chân khéo tay, người ta biến nó thành cái quạt để khỏi tốn tiền đi mua quạt giấy ngoài chợ. Do vậy quạt mo mang tính cách một sự vật thực dụng và mộc mạc. Tâm lý thăng bờm đã được ngâm ngay trong hình ảnh chiếc quạt mo đó, và được biểu thị rõ rệt hơn qua cuộc đối thoại với phú ông.

Không hiếm những trường hợp một vật dụng thông thường giá rẻ của giới bình dân, như cái bát sành, cái ấm đất, quả bầu dùng đựng nước chẳng hạn vào trong tay người giàu, nó được biến đổi mục đích thực dụng để trở thành một mỹ thuật phẩm hay một kỳ vật. Phải chăng ở đây phú ông

cũng vì thích lạ mà đề nghị đổi cho được chiếc quạt mo của thăng Bờm ? Bài ca dao không đặt vấn đề này, dù là gián tiếp, nhưng có một điều khác thật rõ rệt trong bài ca dao, đó là sự tương phản giữa một bên là chiếc quạt mo, một bên là trâu bò, ao cá mè, bè gỗ lim, mu đồi mồi. Việc phú ông muốn đổi lấy chiếc quạt mo gợi ý rằng phú ông, đại diện cho hạng người phú quý, muốn đi tìm cái bình dị, giản đơn trong nếp sống của loại người như thăng bờm.

Trước hết, phú ông trả giá chiếc quạt mo bằng ba bò chín trâu :

Phú ông xin đổi ba bò chín trâu.

Đối với thăng bờm ba bò chín trâu là một tài sản kếch vù nữa có lẽ không bao giờ nó mơ tưởng tới. Điều mơ ước của nó giản dị hơn, như đại khái được diễn tả trong những bài ca dao :

*Bao giờ cho đến tháng năm,
Thời nời cơm nếp vừa nấu vừa ăn.
Bao giờ cho đến tháng mười,
Thời nời cơm nếp vừa cười vừa ăn.
Còn trời, còn nước, còn mây,
Còn ao rau muống, còn đầy chum tương.*

Tài sản to lớn kia không quyến rũ nổi thăng bờm, vì thăng bờm đã tìm thấy hạnh phúc ngay trong cảnh sống bình dị, thanh bạch ! Nó không cần tới ba bò chín trâu, vì ruộng vườn của nó, nếu có, không cần đến sức cày bừa của hơn một con trâu. Phú ông, vì ông sống bằng đồng ruộng cũng như những người Việt-nam khác, nhưng lại sống với địa vị một phú nông có ruộng cò bay thẳng cánh, nên ông đã đứng trong quan điểm của mình để tìm hiểu người khác, nghĩa là ông đã dùng phương pháp mà tâm

lý bình dân gọi là « Suy bụng ta ra bụng người » để phỏng đoán thẳng bôm cũng muốn có nhiều trâu bò như ông. Nhưng chính vì vậy mà ở đây chúng ta thấy rõ tâm lý hai người khác nhau. Thằng bôm, với hoàn cảnh sống khác ông, nên không có cùng tâm tình, ước vọng, như ông. Bởi vậy phú ông bị thằng bôm từ chối là điều dĩ nhiên :

Bôm rằng bôm chẳng lấy trâu.

Phải chăng thằng bôm đã tậu đủ trâu bò, hoặc phải chăng nó không còn tha thiết với ruộng nương vì đã thừa của cải, và bây giờ hẳn thích nếp sống phong lưu nhàn hạ : có một ao cá mè để ngày ngày ra thả mồi xem cá lên ăn, hoặc để khi cao hứng, khi có khách tới chơi, sẽ cho người xuống bắt một vài con lên làm bữa nhấm ?

Phú ông xin đổi ao sâu cá mè.

Ao sâu cá mè là ý nói ao lớn rất nhiều cá mè to béo. Những con cá mè to béo bắt lên làm gỏi hay nướng chín thì thật là món ăn quý. Nhưng phú ông đã làm. Cái thích thú kia dành cho phú ông, cho những con người nhàn hạ và đã đi khá sâu vào một cuộc sống phức tạp, cầu kỳ. Còn thằng bôm với chiếc quạt mo làm biểu hiệu, là hạng người tự thỏa mãn với cảnh sống đơn sơ, bình dị :

Bôm rằng bôm chẳng lấy mè.

Hai lần trả giá là hai lần thất bại. Trâu bò để làm ruộng, thằng bôm không lấy. Hưởng khoái lạc trong món ăn trường giả, cũng không phải là ước muốn của nó. Quá trình tư tưởng của phú ông trên đây diễn tiến rất mạch lạc : ăn ngon (ao sâu cá mè). Thực vậy, một khi sản xuất gia tăng, thì

mức sinh hoạt cũng theo đó mà được nâng cao, và theo thường tình, sự nâng cao ấy biểu lộ trước hết trong miếng ăn. Bởi vậy phú ông đã nghĩ tới «cao lương mỹ vị», hậu kiện của một kinh tế phong phú. Nhưng bao lâu phú ông còn đứng trong quan điểm phú ông để tìm hiểu ước vọng của thằng bôm mộc mạc, thì phú ông vẫn chưa tìm ra được chìa khóa của vấn đề, và lập luận của ông sẽ còn luẩn quẩn trong những ngã đường ngoắt ngoéo.

Sự liên lạc luận lý của phú ông còn được biểu lộ trong cuộc trả giá lần thứ ba. Vẫn theo phú ông, thằng bôm đã không nhận trâu bò, đã chối cao lương mỹ vị, vậy có lẽ nó quan tâm đến vấn đề ở là vấn đề thường theo sát sau vấn đề ăn. Phú ông liền đề nghị đổi một bè gỗ lim :

Phú ông xin đổi một bè gỗ lim.

Phải, những ngôi nhà đẹp lộng lẫy và rộng thênh thang như của phú ông là những ngôi nhà cất dựng bằng gỗ lim, một thứ gỗ hiếm và quý, hiện ngang thách đố mỗi một và cả thời gian. Nhưng thằng bôm không yêu sách nhiều về đồ ăn mà cũng chẳng cầu kỳ lắm về nhà ở :

Bôm rằng bôm chẳng lấy lim.

Thằng bôm, sở hữu chủ chiếc quạt mo, chỉ là con người cần một căn nhà ba gian hai chái với sườn nhà bằng xoan, luồng, tre, nứa.

Phú ông vẫn còn đang trên đường khám phá tâm trạng tha nhân, nhưng đồng thời ông lại chưa thoát khỏi nhà tù quan điểm riêng ông : ông còn mãi miết theo đuổi lý luận thích hợp với lối sống của hạng.

người giàu có như ông. Hết đề nghị đem trâu bò, cá mè, gỗ lim ra đổi lấy cái quạt mo, ông lại đem chim đồi mồi ra mặc cả :

Phú ông xin đổi con chim đồi mồi.

Chim đồi mồi là vật trang trí thích hợp với ngôi nhà lim trắng lẹ. Nó là tượng trưng cho sự xa xỉ. Chim đồi mồi tuy quý thật, nhưng không thiết thực đối với đời sống bình dị của thằng bõm. Đó là điều mà phú ông vẫn chưa nhận ra. Ở đây tư tưởng phú ông vẫn diễn tiến có mạch lạc : từ quan niệm thiết thực hơn đến quan niệm kém thiết thực hơn, tức từ quan niệm về sản xuất và ăn ngon đến quan niệm về nhà đẹp và đồ xa xỉ. Như vậy, mỗi lần ông trả giá là mỗi lần ông đi xa quan niệm của thằng bõm hơn, và cũng là lúc ông tiến sâu vào quan niệm của một phú gia như ông. Bởi vậy thằng bõm cứ một mực từ chối :

Bõm rằng bõm chẳng lấy mồi.

Sau khi lạc lõng mãi trong quan điểm của mình đề dò biết quan điểm của người đối thoại, giờ đây phú ông bừng tỉnh như một người trực giác một chân lý sau nhiều cố gắng tìm tòi :

Phú ông xin đổi năm xôi, bõm cười.

Phú ông đã đi vào đúng tâm lý thằng bõm ! Thằng bõm bật lên tiếng cười, tiếng cười thích thú, tiếng cười thỏa mãn sau nhiều cái lắc đầu, chứ không thể là tiếng cười mỉa mai.

Hai chữ « bõm cười » diễn tả rất tự nhiên nỗi vui mừng cũng rất tự nhiên của hạng người đơn sơ chất phác như thằng bõm. Tất cả nút

truyện được giải gỡ ở hai chữ « bõm cười » rất khéo dùng này. Tất cả văn chương trong bài ca dao nổi bật ở hai chữ kết « bõm cười » để đối lập với hai chữ « bõm chẳng » lập đi lập lại một cách buồn tẻ trong những câu đều giọng ở trên. Những hình ảnh chiếc quạt mo, nắm xôi và tiếng cười của thằng bõm được chung đúc lại thành một bức phác họa con người đồng quê bình dị. Một tương phản nổi bật giữa một bên là nắm xôi và một bên là trâu bò, cá mè, gỗ lim, đồi mồi. Chính cái tương phản vật chất đó nói lên cái tương phản về tư tưởng của hai hạng người. Do đấy phải hiểu bài ca dao *thằng bõm* như một hình ảnh của tu từ học (rhétorique) gọi là biểu tượng (allégorie).

Người dân quê, được mô tả qua hình ảnh thằng bõm, không phải là con người diệt dục. Nhưng cái thèm muốn của họ giản dị, thích hợp với nếp sống giản dị : họ có quạt mo, và họ đã nhận nắm xôi ! Nắm xôi ám chỉ một cái gì vượt ra ngoài nhịp sống thường nhật của họ mà không làm cho nhịp sống ấy xáo trộn. Nắm xôi cũng thuộc lãnh vực cơm gạo, nhưng là một thứ cơm gạo quý giá hơn, lại mang thêm tính cách tươi vui của ngày lễ và hình ảnh yêu đời của cảnh no cơm ấm áo. Nắm xôi cũng như quạt mo, đều nói lên rằng người dân quê vẫn tìm những cái gì có thể đem tươi vui đến cho đời sống vật chất nhưng không khiến cho đời sống trở nên quá cầu kỳ, phức tạp. Như vậy thằng bõm, tức người dân quê ở đây, đã chọn nắm xôi, không phải vì nó « ngốc nghếch », nhưng vì nó đã tìm ra đâu là hạnh phúc cuộc đời.

Bài ca dao *Thằng bõm* giới thiệu

bức tranh xã hội trong đó có sự chênh lệch kinh tế, nhưng sự chênh lệch này không làm vẩn đục bầu khí hòa ấm và tôn trọng quyền tự do cá nhân. Giữa thằng bõm và phú ông đã có cuộc gặp gỡ bình đẳng : trước mặt phú ông, thằng bõm vẫn tự do lắc đầu ; khi nó đồng ý thì nó cười thoải mái : « Bõm cười ». Sự khác nhau vì giàu nghèo tuy có thể làm cho khó hiểu nhau, nhưng không phải là bức tường phân cách không thể phá đổ. Phú ông đã nỗ lực tìm hiểu quan điểm thằng bõm và đã thành công sau nhiều thất bại. Tiếng cười của thằng bõm là tiếng cười vui sướng đồng thời là phần thưởng cho cố gắng của phú ông, tiếng cười phá tan sự cách biệt giữa hai hạng người và bao hàm ý nghĩa cuộc sống đề huề của toàn thể dân tộc Việt-nam trong mối đồng tâm nhất trí. Không

những thức, cả hai hạng người còn nhất thống trong quan niệm hạnh phúc. Thực vậy, hạnh phúc không cốt tại có nhiều của, ăn ngon, ở nhà đẹp, v.v... nhưng cốt ở chính lòng mình, ở chỗ biết giữ cho tâm hồn phẳng lặng, không bị xao động bởi những lớp sóng đục vọng dữ dội, biết tìm thấy cái vui đẹp ngay trong cái bình dị. Từng bao thế kỷ, quan niệm hạnh phúc này đã bao trùm trên lũy tre xanh các xóm làng, đã hòa tan trong giòng sông khi núi đồi truyền vào tâm hồn dân tộc một tinh thần lạc quan, lạc quan để sống trên đau khổ và thiếu thốn, lạc quan để đủ nghị lực chiến đấu bền bỉ và để trường tồn vẻ vang. Người Việt nam khi đọc lên bài ca dao *Thằng bõm*, tức là đọc lên cái triết lý hạnh phúc mà họ đang sống.

SAIGON ẨM QUÁN

Công ty nặc danh vốn : 20.000.000\$00

35, Nguyễn-Đình-Chiếu — SAIGON

Đ.T. : 22.208 - 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

Việc thứ hai

Có một nơi cho **HỒN NƯỚC TRỤ VỀ**

Chúng tôi không muốn dài dòng nghị luận về cái hồn nước, sợ các bậc thức giả sẽ mắng cho là làm việc vô ích vì ai còn lạ gì rằng: người mà không hồn thì chỉ là cái máy, và nước mà không hồn thì làm sao cho khỏi tiêu vong.

Chúng tôi chỉ nói rằng cái hồn ấy, tức là cái phần tinh anh của dân tộc ấy, thường vẫn được các bậc chí sĩ ủ ấp trong lòng. Lúc sống thì một lời nói, một câu viết, một cử chỉ dù nhỏ dù lớn của các vị đều đã cuốn hút sự chú tâm theo dõi của toàn dân. Mà lúc các vị sa cơ thất thế, lúc chết, thì toàn dân cũng chia xẻ nỗi đau thương, cũng hết lòng khâm phục, và cũng ước mong được noi gương.

Bất cứ một dân tộc nào muốn tồn tại và tiến bộ, muốn tiến bộ mà không đứt đoạn với truyền thống (nghĩa là không mất gốc) đều phải tập trung nỗ lực vào làm cho sáng rực lên những tấm gương nghĩa liệt trung can của các bậc chí sĩ tiền bối. Đây là chân lý bất di bất dịch.

Nhưng nếu bây giờ chúng ta hỏi nhau : vậy chớ những mảnh hồn thiêng của dân tộc mà các bậc chí sĩ tiêu biểu, thì chúng ta đã làm được gì cho nó khỏi lạc lõng bơ vơ mỗi

nơi một mảnh ? Hỏi như vậy, cũng như hỏi rằng : cả cái phần hồn của dân tộc kia, chúng ta đã làm được gì cho nó trụ về, và trụ về đâu ?

Thì đầu có tự ái ngập trời đất, chúng ta cũng phải thẳng thắn mà nhận làm lỗi thiếu sót lớn ấy, để cấp tốc sửa chữa.

Đài kỷ niệm

Hiện ta có ở Saigon, ngay trong vườn Bách Thảo, một kiến tạo khá đẹp, gọi là đền Kỷ Niệm, đối diện với viện Bảo Tàng mà tác dụng thì không còn gì ảm ờ được hơn. Đền thờ chẳng ra đền thờ. Thờ ai cũng chẳng ra thờ ai cả. Quanh năm cửa đóng then cài, chẳng thấy khói hương cúng vài gì hết. Mà đài kỷ niệm cũng chẳng ra đài kỷ niệm. Kỷ niệm gì, kỷ niệm ai ? cũng không rõ ràng gì cả. Đường như may lắm chỉ mỗi năm một lần dân chúng thấy có những nhà chức trách đến đó niệm hương. Thế thôi !

Nên xử dụng ngôi kiến tạo ấy

Xử dụng vào việc bảo tồn và trưng bày thường xuyên những hình ảnh của các vị chí sĩ tiền bối. Các vị xa quá thì không dám nói, sợ không đủ tài liệu. Chớ các vị ở trong thời

thuộc Pháp gần đây thôi, cũng đã nhiều lắm, và đã lấy làm quý lắm rồi.

Mỗi vị tất còn hình ảnh. Vị nào chưa tìm ra hãy để tên không. Dưới tên và hình ảnh ấy có tóm tắt tiểu sử và công nghiệp của vị ấy đối với dân với nước. Vị nào còn những di vật di bút mà thân nhân còn giữ thì đến tận nhà điều đình đề xin giao cho nhà nước giữ gìn. Tất cả những di vật di bút ấy cũng như các tác phẩm văn hóa của các vị, nếu có, sẽ bày vào tủ kính khóa kỹ.

Dân chúng vào xem phải trả tiền, muốn mượn tài liệu chụp lại phải trả tiền. Tiền ấy để trả lương người trông nom, canh gác, lau chùi, dọn dẹp.

Bảo đảm sự không mất mát

Nếu tổ được cho thân nhân các vị chí sĩ tiền bối tin rằng các tài liệu quý giao về nhà nước giữ gìn sẽ không mất mát, thì chắc rằng ai nấy sẵn sàng giao đi. Mà được như vậy thì dài kỷ niệm sẽ phong phú lắm. Có lẽ mỗi ngày còn có thêm người đem tới gửi nữa. Và chính những người tới xem, người họ người kia còn có thể mách thêm cho những nơi nào còn tàng trữ, đề đến điều đình tiếp nhận thêm nữa.

Di sản văn hóa chung

Đó là di sản văn hóa chung của dân tộc, mà cha đất con, ông đất cháu đến chiêm ngưỡng, học hỏi mãi cũng không hết được. Nó sẽ làm phấn khởi tinh thần của mọi con dân. Còn thúc bách cho thế hệ trẻ noi theo, thì nhất định là phải có. Chúng tôi quan niệm rằng những thứ ấy còn quý gấp vạn lần những cái nồi đất hay những cái áo xưa hiện để trong viện bảo tàng.

Cần thu tập gấp

Vì những biến cố dồn dập xảy ra mấy chục năm nay ở khắp nơi, đã khiến ai nấy lo sợ cho những di sản ấy. Các tư nhân làm sao giữ nổi, nếu lại ở trong những nhà lá, hay trong ngõ hẻm, mà ẩm ướt, mối mọt, rồi bom đạn, lửa cháy sẽ đưa nhau làm cho tan biến hết đi. Đời con hết sức gần của các chí sĩ còn vì tình thâm mà thương những di sản ấy, coi là báu vật vô giá. Chớ đến đời cháu chắt, thì tình tất cũng nhạt đi, đề coi việc kiếm sống cho bản thân là quan trọng hơn, nếu có giữ báu vật ấy thì cũng lơ là đi phần nào.

Nếu nhà nước chẳng tự do cho mình có bốn phận thu tập và bảo tồn, thì chẳng bao lâu nữa sẽ không còn gì hết.

Chúng tôi thấy có nhiều người nể lời bè bạn, giới thiệu hoặc nể tình bà con xa gần còn cho mượn tài liệu, rồi sau đòi không được, hoặc nhiều việc quá lại quên đi không đời.

Cũng có khi thân nhân chỉ nhớ biết thôi, mà không có phương tiện đến tại chỗ để tìm tòi. Chẳng hạn như bản in lần thứ nhất của sách Giai nhân Kỳ Ngộ của cụ Phan Châu Trinh, cụ Lê Ám (là con rể) có cho chúng tôi biết rằng, năm 1927 có nhờ cụ Ngô Đức, Kế in tại nhà in Mạc Đình Từ Hà nội, rồi gửi tay một bản duy nhất vào cho cụ ở Đà Nẵng, còn tất cả thì đóng thùng đưa xuống Hải Phòng để gửi vào bằng đường thủy. Đến Hải Phòng, nhà chức trách Pháp tịch thu và tiêu hủy cả. Bản duy nhất ấy, cụ Lê Ám có giao cho ông Nguyễn Thế Phú là chủ ông Nguyễn Thế Truyền để đưa sang Pháp cho ông Commandant Roux và ông Marius.

Moutet dùng làm bằng chứng là chính quyền thuộc địa đã man, cùng nhờ các ông này lên tiếng giúp ở Pháp quốc.

Bản duy nhất ấy không rõ thư viện nhà các ông Roux và Moutet có còn giữ không. Cũng trường hợp như thế, phỏng như ở các nước thì bản duy nhất ấy sẽ có giá trị cao lắm. Nhưng ở ta thì chẳng có ai chú ý gì đến nữa. Các con cháu của chí sĩ cũng đành chịu.

Gặp trường hợp như vậy, nhà nước cần những tay vào, nhờ vị đại diện ngoại giao tìm tòi giùm tại chỗ rồi khéo léo mà xin về.

Thêm nữa, cũng cần xem lại ở các nhà lao cũ ở Côn đảo, rất có thể còn bút tích của các chí sĩ, thì một mặt nên ra lệnh cho người ta giữ gìn, một mặt chụp ảnh để trong tủ kính.

Đó là phần hồn của mỗi nhân vật lịch sử, và tất cả lại là cái hồn chung của dân tộc trong thời khoảng lịch sử đã qua, mà người đời sau đến đó sẽ dễ có manh mối tìm thông cảm với quá khứ.

Thêm tổn kém

Sự tổn kém thêm thì đã dĩ nhiên rồi. Nhưng nếu nhà chức trách có

lòng thương di sản văn hóa đề cấp cho cái nhà đã nói, thì nhà đã có sẵn, chỉ cần tủ kính và những trang nhỏ, thiết tưởng số phí tổn chưa chắc đã bằng một phần mười số phí tổn xây dựng cái hàng rào của thư viện quốc gia hiện nay, mà ảnh hưởng tinh thần thì nhất định phải gấp một trăm lần. Và chẳng đây lại có số tiền thầu lại được hàng ngày, thì số tiền « đầu tư » vào việc ấy sẽ không khiến ai lấy làm sợ hãi là tiêu phí.

Phần quản thủ thì sẵn ông Giám Đốc Bảo tàng viện đấy, ông giúp thêm cho với một số phụ cấp xứng đáng, thì chắc ông còn thú hơn là phải ngồi nhìn mãi những cái nồi đất với những tượng đá vỡ vụn.

Còn lương nhân viên thì đâu có bao nhiêu đối với số sẽ thầu !

Thời gian thực hiện

Nếu làm việc với lòng chân thành yêu văn hóa và tư cách những cán bộ văn hóa, thì chắc chỉ một tháng đã có thể mở cửa cho công chúng vào xem. Còn nếu làm việc theo một lẽ lối đặc biệt đề không ai chịu trách nhiệm cả, thì chúng tôi không dám biết bao giờ xong.

VÌ LÝ DO IN KHÔNG KỊP, NÊN

LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VEDANTA

của HOÀNH SƠN HOÀNG SỸ QUÝ

do HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG xuất bản, phải chờ tới hạ tuần
tháng Chín mới có. — Thành thật cáo lỗi.

Dịch lý trải qua các thời đại

(xem từ số 1)

C. – Vạn vật đồng nhất tắc.

Đây là nguyên lý căn bản thứ ba về Dịch lý do Phục Hi tìm ra, sau Vạn Vật Đồng-Nhất-Thể và Vạn Vật Đồng-Nhất-Lý.

Vạn Vật Đồng-Nhất-Tắc. có nghĩa là muôn vật đều được tạo lập cùng chung trên một phép tắc, và chỉ đơn thuần có một phép tắc ấy mà thôi. Bởi vậy, muốn được trường tồn và phát triển, chúng ta cần phải biết phép tắc này để áp dụng theo định luật của tạo hóa trong đời sống của chúng ta và xã hội. Có câu : « Thuận thiên giả, tồn ; nghịch thiên giả, vong ». Nghĩa là : thuận theo phép tắc của trời đất thì còn, bâng nghịch thì mất. Phép tắc đây tức là : Nhân sinh tiểu thiên địa.

Nhân sinh tiểu thiên địa có nghĩa : con người là trời đất nhỏ. Nói rộng ra, trời đất do phép tắc gì mà tạo lập nên, thì con người cũng do phép tắc đó để được thành hình. Vạn vật từ muông thú, thảo mộc thạch kim, đến côn trùng cũng đều cùng do một phép tắc này mà được tạo lập vậy.

Tuy nhiên, nói nhân sinh tiểu thiên-địa, không có nghĩa là trời đất có gì thì con người có nấy. Hiểu như thế, là thô sơ lắm lắm, vì chỉ là lấy hình thức mà hiểu hình thức qua những sự vật, tỉ dụ : nói trời có mặt trăng mặt trời thì con người có đôi mắt.

Chúng ta phải nhìn qua hình thức để biết được phép tắc. Phép tắc này là định luật Âm-Dương phối hợp, để tạo nên trời đất và chung cho vạn vật.

Nhìn trời cao đất thấp, thì ta thấy trời thì cao, còn đất thì thấp, đó là ta thấy bằng giác quan, bằng lý trí của mình. Nếu ta nhìn trời đất, không bằng giác quan nữa, mà bằng tuệ trí, để ý đến động lực biến chuyển trong áng mây đang bay, trong gió đang thổi, hay sống động trong con người và côn trùng thảo mộc, thì ắt ta thấy được Âm-Dương đang biến tượng ở trên trời, được gọi là Càn, để chuyển thành hình ở dưới đất, được gọi là Khôn. Trong khi mưa, sấm sét nổi dậy, thì khí Đạm trong không khí còn là vô hình, nhờ sét và nhờ mưa, trở thành lần lữa ra đám toan nhưng chưa hẳn là đám toan, nên gọi là tượng, là dáng ; rồi, khi rơi xuống đất, chất đám toan chảy theo dòng nước mà thấm vào lòng đất, hợp cùng các chất kiềm mà làm phân, nuôi sống cây cối, động vật và con người. Đó là biến tượng ở trên trời (đạm khí, đạm toan) để chuyển thành hình ở dưới đất (đạm toan, đạm kiềm). Cho nên nói : « Thiên tôn, địa ty, Càn khôn định hĩ... Tại thiên thành tượng, tại địa thành hình, biến hóa kiến hĩ » (Hệ từ thượng truyền, Chương I). Nghĩa là : nhìn trời cao đất thấp, thì phải lấy Càn Khôn để

định biết. Ở trên trời thì là tượng, ở dưới đất thì là hình, tượng biến ra hình, hình hóa ra tượng, nên nhìn tượng và hình, ta biết được sự biến hóa đang diễn ra.

Quả Hàm lại có câu : « Thiên địa cảm, nhi vạn vật hóa sinh, thánh nhơn cảm nhơn tâm nhi thiên hạ hòa bình. Quan kỳ sở cảm, nhi thiên địa vạn vật chi tinh khả kiến hĩ ». Âm Dương có phối hợp, trời đất có cảm thông, thì vạn vật mới hóa sinh; còu thành nhơn, là người lãnh đạo ở trên cảm thông được nhơn tâm ở dưới, thì thiên hạ mới hòa bình. Nhìn được chỗ cảm thông ấy, thì tinh của thiên địa vạn vật hiện ra trước mặt.

Tinh của thiên địa vạn vật, tức là sự sống của thiên địa vạn vật. Sự sống đang biến chuyển trong sự vật, để đổi sự thành vật. Sự là vật chưa thành, còn vật là sự đã thành : sự thành vật là do sức sống đang biến thiên trong khắp vũ trụ. Sức sống ấy do Âm Dương phối hợp, trời đất có cảm thông, thì vạn vật mới có sức sống để hóa sinh, đó là nói về vật chất ; còn nói về tinh thần, thì do sức sống tinh thần của người lãnh đạo có cảm thông được với tâm của nhơn dân, thiên hạ mới thật có hòa bình. Cho nên, muốn thấy được sự sống của vạn vật, ta chỉ nhìn đến sức cảm thông của Âm và Dương đang phối hợp trong mọi vật. Sức sống Âm Dương phối hợp đó, nếu lấy kết quả cụ thể mà nói, thì nói : con người là tiểu vũ trụ (le microcosme dans un macrocosme) : nếu nhấn mạnh sự thành vật đang theo đường lối hạo để mà thành, thì nói : « ở trong bong ra ngoài, ở ngoài toài vào trong », theo tiếng khoa học, thì gọi là phénomène d'intégration.

Bởi vậy, *Nhơn sinh tiểu thiên địa* là nói về kết quả mà thôi. Còn khi ta giảng cách thức tạo thành sự vật, thì ta phải nói đến « ở trong bong ra ngoài, ở ngoài toài vào trong ». Ở trong bong ra ngoài, ở ngoài toài vào trong, là một định luật của người Việt Nam tìm ra. So sánh với phénomène d'intégration, thì phénomène d'intégration chỉ có một chiều, là chiều vào mà không có chiều ra. Vậy, định luật « ở trong bong ra ngoài, ở ngoài toài vào trong » có liên quan gì đến sự tạo lập vũ trụ và con người ?

Con người và vũ trụ không những được tạo lập mà còn tiến triển. Sự tiến triển đó, là một vấn đề còn mù mờ trong giới khoa học. Như con người mới đẻ ra, dài chừng 6 tấc tây, nằm trong nôi thì vừa. Hai chục năm sau, con người đo 1 thước 7, là gần 3 lần dài ra, với cân nặng hơn 20 lần lúc mới đẻ. Sự ấy không nói làm chi, có nói là nói để nhận định rằng : trong khi lớn lên, con người tinh thần và vật chất cũng lớn theo, nhưng không thay đổi hình dạng, cũng còn mặt mũi ấy và tay chân hình thù ấy. Cũng như, với một nhà thầu khoán, ta nhờ nói cái nhà ta đương ở, cùng phòng ăn, phòng học, phòng ngủ ấy mà lớn ra bằng ba và cao hơn bằng ba, mà trong khi đó không động chạm đến sự ăn, sự ngủ và sự học ta tí nào. Rất khó khăn cho nhà thầu khoán, nhưng đối với trời đất, rất là giản dị. Như cái xương sọ của con nít mới đẻ thì nhỏ, chỉ có một phần ba xương sọ người lớn. Trời đất dùng « lực Dương », ở ngoài thì toài vào trong, để đục khoét phía trong xương ; rồi dùng « lực Âm » ở trong thì bong ra ngoài, để bồi đắp ở bên ngoài chỗ mà phía trong đã bị đục khoét,

Lực Dương ở đây, là tế bào ostéoblastes đục khoét ở trong, còn lực Âm là tế bào ostéoblastes và lấp ở ngoài xương, mỗi tuần lễ nở rộng một ly, đến 20 năm là hoàn tất, đầu người lớn to bằng ba đầu trẻ con.

Đó là một thí dụ cụ thể để thấy, dễ hiểu về cách thức tiến triển của một vật đang sống, bằng cách rất giản dị và (dễ)

Một định luật sâu xa và đẹp để nhất về môn Phôi-thai-Học ở đầu thế kỷ này, mà các nhà thông thái đã tìm được để chứng minh « Nhon sinh tiểu thiên địa » và « ở trong bong ra ngoài, ở ngoài toài vào trong », là « L'ontogénie reproduit la phylogénie », có nghĩa : sự tạo lập một người lập lại tất cả sự tạo lập cả giòng họ.

Giòng họ của con người khởi sự từ loài khoáng chất. Nếu ta vắt con người như ta vắt trái chanh, ta ước chừng 50 lít nước y như nước biển, trong đó có 80% chất Na, 4% chất Ca, 4% chất K, mà chỉ có 2% chất Mg trong khi đó nước biển có đến 10% Mg. Đó không phải là sự ngẫu

nhiên : sự sống sinh ra ở dưới biển, và hàng triệu năm buổi thơ ấu chúng ta đều sống trong lòng biển.

Thảo mộc là giống hấp thụ trước nhất những chất khoáng vật ấy và tạo thêm một đặc tính mới, là thể chất của thảo mộc hình thành bằng những tế bào đượm trong một thứ nước gọi là tân-dịch.

Rồi thú cầm dùng các khoáng chất, tế bào và tân dịch của cây mà làm khoáng chất, tế bào và tân dịch của mình, lại thêm vào đó một hệ thống thần kinh từ tủy lên lên đến não, rồi đến óc.

Con người nắm lấy tất cả hệ thống khoáng chất, hệ thống tế bào và tân dịch của thảo mộc, hệ thống thần kinh từ tủy lên não đến óc của thú cầm, rồi phát huy thêm lên bộ óc còn non nớt của thú cầm và nảy nở nó từ chỗ mới vừa biết suy nghĩ của thú cầm cho đến chỗ suy tính của các nhà thông thái, cho đến chỗ suy tư vượt bậc của nhà triết học.

(còn nữa)

* **MỘT NGƯỜI VIỆT :**

LÂM VỊ THỦY

* **MỘT TRUYỆN DÀI AI CŨNG CẦN PHẢI ĐỌC :**

NGÀY THÁNG KHÔNG TÊN

* **PHƯƠNG THẢO XUẤT BẢN**

PHÁT HÀNH TOÀN QUỐC NGÀY 20/7/71

GIA : 130'

Vài dòng lịch sử về Thiên văn học Trung Hoa

(xem từ số 1)

Thiên văn Trung hoa được các vua chúa chủ ý từ thuở xa xưa. Ta không quyết đoán được Thiên văn Trung Hoa đã khởi thủy từ bao giờ.

Gustave Shlegel, dựa vào cách thức đặt tên các vì sao, đã quả quyết rằng Thiên văn Trung Hoa đã khởi thủy khoảng 17.000 năm trước kỷ nguyên ¹. Nói vậy e quá đáng.

Người Trung Hoa thường cho rằng nền Thiên văn của họ bắt đầu với Phục Hi, khoảng 2850 năm trước kỷ nguyên ².

Đến thời Hoàng đế (2697-2597), ta đã thấy dùng cách tính năm tháng, ngày theo chu kỳ lục thập hoa giáp ³.

Hán Thư Nghệ văn chí có thấy ghi:

« Hoàng đế ngũ gia lịch tam thập tam quyền ».

Cháu 3 đời Hoàng đế là Chuyên Húc (2513-2435) rất có khiếu về Thiên văn.

Trúc Thư kỷ niên viết: « Sau khi lên ngôi được 13 năm vua bắt đầu làm lịch số, và toán vị trí các sao trên trời ⁴.

Xuân Thu Tả Truyện cũng ghi nhận rằng đời vua Chuyên Húc đã có những quan coi về lịch, về Nhị phân

(Xuân phân, Thu phân) và Nhị Chí (Đông chí, Hạ chí) và đoán định các ngày đầu mùa (Xuân Thu, Chiêu công năm XVII).

Đời vua Nghiêu (2356-2255) đã biết:

Vị trí nhị thập bát tú.

Nhật nguyệt ngũ tinh.

Đã định năm là 366 ngày.

Đã biết phép đặt tháng nhuận.

1. Cf. Gustave Schlegel, *Uranographie chinoise*, Tập. 2, tr. 713 và 796. «...En 1879, Schlegel, officier de la marine, explorateur et sinologue, calculait que les coordonnées astronomiques indiquées dans certain ouvrage chinois correspondaient à l'an 16.916 avant Jésus-Christ. D'où il concluait sans broncher que les Chinois faisaient des calculs astronomiques 17.000 ans avant notre ère...» (Henri Michel, *Méthodes astronomiques des hautes époques chinoises*, tr. 5).

2. Cổ giả Bao Hi lập chu thiên lịch độ. (Chu Bê toán kinh tr. I)

3. Xem Trúc Thư kỷ niên trong quyển *The Shoo king* của James Legge.

4. Xem Trúc Thư kỷ niên tr. 110

Gaubil (1689-1759), một linh mục dòng Tên, sang Trung Hoa truyền giáo khoảng thế kỷ 18, đồng thời cũng là một nhà Thiên văn học lỗi lạc, đã viết : « Chúng ta thấy rằng vua Nghiêu đã biết năm có 365 1/4 ngày, và cứ 4 năm có một năm 366 ngày. Chúng ta cũng thấy rằng họ đã biết trí nhuận để chia năm thành 4 mùa 1. »

Vua Thuấn đã biết dùng Tuyền Ky Ngọc hành để khảo sát sao Bắc Thần và định vị trí Bắc cực. 2

Đồng Tác
Tân trong quyền Ân lịch phả, đã tìm thấy trên những miếng xương có khắc chữ thời vua Vũ-Đỉnh (1330-1281) có đoạn nói đến sao Điều Tinh (Sao Tinh trong chòm sao Chu tước) 3.

Trên một mảnh xương khác có ghi : ngày mùng 7 trong tháng (khoảng năm — 1300) ngày Kỷ Tỵ, có một Tân tinh hiện ra gần sao Hỏa 4.

Mảnh xương khác ghi : đến ngày Tân mùi thì Tân tinh ấy biến đi. 5

Các Thiên Văn gia thời xưa không phải là hiếm.

Tân thư Thiên văn Chí có ghi : Thời Nghiêu có Hi, Hòa.

Thời Hạ có Côn Ngò.

Thời Thương có Vu Hàm

Thời Chu có Sử Dật,

Lỗ có Tử Thận.

Tấn có Bốc Yển.

Trịnh có Bì Táo.

Tống có Tử Vi.

1. Cb. Legge, *The Shoo King*, p, 21, notes.

2. Tuyền Ky Ngọc Hành là một dụng cụ dùng để khảo sát sao Bắc Thần và định vị trí Bắc cực.

Từ trước tới nay ít người hiểu được tuyền ky là gì. Mãi tới năm 1959

nhà học giả Henri Michel mới chứng minh được rằng Tuyền Ky là một dụng cụ dùng để quan sát Bắc thần và định vị trí Bắc cực. (Xem Henri Michel, *Méthodes astronomiques des hautes époques chinoises*, tr. 10-13, và Joseph Needham, *Science and Civilisation in China* Tập. III, tr. 332-339).



Xem Trung Quốc Ngũ Thiên niên sử, quyển 1, tr. 72 và 73. Ảnh trên cũng lấy ở trang 73, sách này.

Chu Bê toán kinh viết : Chính Bắc cực tuyền ky chỉ trung. Chính Bắc thiên chỉ trung. Cực xứ Tuyền ky chỉ trung, thiên tâm chỉ chính, cổ viết Tuyền ky dã. Chu Bê toán kinh quyển hạ tr. 3a.

3. Xem Joseph Needham, *Science and Civilisation in China*. Tập. III, tr. 242-244).

4. Ibib. tr. 424.

5. Ibib. 425.

Tề có Cam Đức.
Sở có Đường Mục
Triệu có Doãn Cao
Ngụy có Thạch Thân.
Đời Tần tuy đốt các sách, nhưng
các sách Thiên văn thời không
đốt.

Đến thời Hán Cảnh đế (156-140),
Hán Vũ đế (140-86) có cha con
Tư Mã Đàm.

Rời đến :

Lưu Hưởng, Thái Ung, Tiều Chu,
Tư Mã Thiên, Ban Cố, Tư Mã
Bưu. Tất cả những vị này lại nối
tiếp công trình, để cho người
sau nương vào mà tiến lên.

Quan niệm của Joseph Needham
sai biệt với Tấn Thư. Needham cho
rằng Thạch Thân (người nước Tề),
Cam Đức (người nước Vệ) và Vu Hàm
là ba nhà thiên văn gia cự phách
thời Chiến quốc (481-249). Ba vị này
đã lập ra những đồ bản thiên văn
đầu tiên và định vị trí các sao. Công
trình này được thực hiện vào khoảng
370 đến 270 trước kỷ nguyên, và như
vậy là trước công trình của Hippar-
que người Hi Lạp khoảng hai thế kỷ.
(Hipparque đã lập đồ bản thiên văn
vào khoảng năm 134 trước kỷ nguyên) ¹

- Ít nhiều tổng trình của các Thiên văn gia Trung Hoa qua các thế hệ.

Như ta đã thấy, Thiên văn học
Trung hoa đã có một dĩ vãng xa xăm,
Có thể nói được là môn học này đã
phát triển sớm nhất thế giới, có thể
có trước cả thiên văn học Baby-lone.

Thực vậy, tuy dân Baby-lone vốn
khoe mình đã có thiên văn học từ
470.000 (!), nhưng khi Callisthène,

cháu Aristote đi theo Alexandre sang
chinh phục Ba Tư, thì chỉ thu lượm
và gửi về được cho Aristote những
tài liệu thiên văn Baby-lone xưa nhất
là vào khoảng 2200 năm trước Thiên
Chúa giáng sinh ².

Còn về phía Trung hoa, thời như
trên ta đã thấy thiên văn có từ thời
Phục Hi (2858 trước kỷ nguyên).

Văn Vương (1231-1122) vừa thoát
ngục Dũ Lý về Tây kỳ đã nghĩ chuyện
xây Linh đài để xem tinh tượng ³.

Chu Công (1122) là người đã
đóng góp nhiều vào nền Thiên văn
học Trung hoa.

Ông lập đài quan sát ở Dương
Thành gần Lạc Dương, dùng biểu can
đo bóng mặt trời để định đông chí, hạ
chí.

Như vậy là từ mấy nghìn năm
nay Trung hoa đã có Thiên văn đài.

Ta cũng nên biết đề so sánh :

Thiên văn đài Copenhagen xây
năm 1637 ; Thiên văn đài Balê xây
ngày 21/6/1667. Thiên văn đài Green-
wich xây vào năm 1675. ⁴

Tuy nhiên, Chu công cũng
không phải người đầu tiên đã dùng
biểu can (gnomon) để xác định đông
chí, hạ chí. Đời nhà Thương khoảng
thế kỷ 13 và 14 trước kỷ nguyên, đã

1. Needham *Science and Civilisation
in China*, Tập. III, tr. 197 — và 263.
Xem E. Doublet, *Histoire de l'astro-
nomie*, tr. 101.

2. Xem Doublet, *Histoire de l'astro-
nomie*, tr. 101.

3. Xem Mạnh Tử Lương Huệ Vương,
chương cú thượng, câu 2.

4. Xem Doublet, *Histoire de l'as-
tronomie*, tr. 398, 310, 317.

biết dùng biểu can để định đông chí, hạ chí. (Cf. Needham, *Science and Civilisation in China* III, 293).

Nhờ Chu công xác định vị trí của ngày đông chí một cách chính xác, nên sau này các nhà thiên văn thời Hán, vào khoảng năm 66 sau kỷ nguyên, đã có thể so sánh các kết quả khảo nghiệm của Chu công và của họ để nhận định được rằng ngày đông chí, hạ chí cứ đi giạt lùi trong các cung sao, ngược lại với chiều vận chuyển của mặt trời. Và nhờ đó họ đã tìm ra được tuế sai (précession des équinoxes) tuy là sau Hipparque những hai thế kỷ ¹.

Sau này, các nhà thiên văn Trung hoa cũng còn dùng biểu can để đo độ lệch của vòng Hoàng đạo, và để tính khoảng cách giữa các tinh.

Năm 89, Cồ Quí viết : « Ngày Đông chí, mặt trời Bắc cực là 115°, ngày Hạ chí, cách Bắc cực là 67° ». Đem chia đôi độ sai biệt trên, ta sẽ được 24°.

Needham cho rằng người Trung hoa xưa tính độ lệch của vòng Hoàng đạo là 23° 39' 18''

Lưu Hưởng và Thái Ung đã cho rằng độ lệch của vòng Hoàng đạo là 23° 15/16. ²

Như trên đã nói biểu can còn dùng để tính khoảng cách giữa nhiều tinh.

Nếu dùng biểu can dài 8 tấc, thì bóng biểu can đo vào ngày đông chí ở Lạc Dương (Đương Thành) sẽ là 1 thước 3, đo vào ngày hạ chí sẽ là 1 tấc rưỡi,

Hà Thừa Thiên vào khoảng 445 đã đo nhật ảnh ở Giao Châu và Lâm Ấp.

Năm 349 khi Quán Thúy theo đoàn quân Nam chinh, đi sang Lâm ấp cũng đo nhật ảnh ở khoảng giữa vĩ tuyến 17°05 và 19°35 (khoảng các tỉnh Thái Bình, Thanh Hóa bây giờ), và ghi rằng vào ngày Hạ chí bóng biểu can là 9 tấc 1.

Năm 721 và 725, Nam Cung Thuyết và Nhất Hạnh cũng dùng biểu can đo bóng ở nhiều nơi như ở 17°5 xứ Lâm Ấp (Chiêm Thành) (khoảng tỉnh Hà Tĩnh) ³.

Lý Thuần Phong ghi rằng năm Tống, Nguyên Gia thứ 19 đã trắc ảnh ở Giao Châu (Hanoi) và ngày hạ chí đo được là 3 tấc 2 phân, cộng được là 1 thước 8 tấc 2 phân (?) ⁴.

Theo sách Chu Bế toán kinh thì một tấc bóng là 1000 dặm ⁵.

Theo Hà Thừa Thiên thì 3 tấc 56 mới được 1000 dặm ⁶.

Sách Chu Bế ghi khoảng cách giữa Giao Châu và Lạc Dương là 11000 dặm ⁷. Needham lại ghi là 5000 dặm ⁸.

1. Ibid. tr. 47, 48.

2. Xem Needham, *Science and Civilisation in China*, tr. 287 Cồ Quí.

Độ lệch của vòng Hoàng đạo hiện nay được định là 23°27'. Tuy nhiên độ lệch này cũng tùy thời gian mà tăng giảm chứ không phải nhất định (Camille Flammarion, *Astronomie populaire*, tr. 12).

3. Xem Needham, *Science and Civilisation in China*, Tập III, tr. 292-293.

4. Xem Chu Bế toán kinh, tr. I.

5. Ibid. trang I.

6. Needham, *Science and Civilisation in China*, Tập III, tr. 292

7. Chu Bế toán kinh tr. I.

8. Needham, *Science and Civilisation in China* tr. 292.

Như vậy, thì phép tính của Trung Hoa cũng chẳng chính xác là bao lắm. Nhưng thực ra người Hi Lạp cũng đã theo nguyên tắc này để tính chu vi của trái đất.

Eratosthène (275 - 195) đo bóng mặt trời ngày Hạ chí ở hai tỉnh Alexandrie và Syène cách nhau 5000 dặm, mà Ông cho rằng hai tỉnh này đều ở trên một đường kinh tuyến.

Ở Syène biểu can đứng ngọ ngày Hạ chí không có bóng như vậy là mặt trời ở ngay đỉnh đầu (90°).

Còn ở Alexandrie thời mặt trời ở cách chân trời là 82°58', tức là cách đỉnh đầu 7°2 hay 1/50 của vòng tròn.

Nếu Alexandrie và Syène xa nhau là 5000 dặm mà cách nhau bằng 1/50 vòng tròn trái đất thì chu vi trái đất sẽ là :

$5000 \times 50 = 250000$ dặm. Theo Paul Tannery thì mỗi dặm thời ấy là 157m50 cho nên chu vi trái đất sẽ là $250000 \times 157m50 = 39375$ km. (Nay chu vi trái đất được định là 40.000km).

Linh mục Gaubil cho rằng người Trung hoa từ thế kỷ 2 trước kỷ nguyên đã có thể toán trước được nhật thực và mô tả được trước nhật thực sẽ xảy ra ở đâu, và nhiều ít ra sao ².

Needham cho rằng Thạch thân, Cam Đức, Vu Hàm, từ thời Chiến quốc đã vẽ được những đồ bản thiên văn, và đã định được vị trí các sao ³.

Trương Hành thế kỷ thứ 2 sau kỷ nguyên đã biết dùng ống để xem sao ⁴.

Ông còn chế ra được hồn nghê (armillaire) tượng trưng cho bầu

trời với đủ các đường xích, hoàng đạo, trên đó có ghi đủ 24 tiết khí, và trăng sao, lại có thể chuyển vận được nhờ sức nước ⁵.

Tô Hằng Chi, vào khoảng 460 sau kỷ nguyên đã khám phá ra rằng bắc cực không tương ứng với một vì sao nào nhất định ; lại nữa ngay cả đến sao Bắc Thần (étoile polaire) cũng vẫn quay chung quanh Bắc cực chứ không phải ở giữa Bắc cực như mọi người thường lầm tưởng ⁶. Nhất Hạnh (thế kỷ 8 đã tìm ra rằng các kinh tinh (hằng tinh = étoiles fixes) cứ 83 năm lại xê dịch một độ (1°), như vậy mỗi năm các sao chuyển dịch 45"8.

Hipparque (190-125) cho rằng mỗi năm các sao chuyển dịch 46"8. Ngày nay niên giám Thiên văn cục Pháp (Annuaire du Bureau des Longitudes) cho rằng độ sai là 50"2 ⁷.

Nhất hạnh như ta đã thấy còn dùng biểu can để tính khoảng cách của nhiều tinh từ Lạc Dương, đến Giao Châu và Lâm Ấp ⁸.

1. Doublet, *Histoire de l'Astronomie*, tr. 92

2. J.B. Du Halde, *Description géographique, historique, chronologique, politique et physique de l'Empire de la Chine et de la Tartarie Chinoise*, Tập 3, tr. 339.

3. Needham, *Science and Civilisation in China*, tr. 263.

4. Doublet, *Histoire de l'Astronomie*, tr. 49

5. *Tấn Thư Thiên văn chí* tr. 5 (trong bộ Tấn Thư quyển II)

6. Doublet, *Histoire de l'Astronomie*, tr. 48. (Tô Hằng Chi)

7. Ibid. 50

8. Needham, *Science and Civilisation in China*, Tập 3, tr. 292-296.

Đòn Thủ Kính thế kỷ XIII (1276) không chịu dùng biểu can 8 tác như xưa, mà đã xây một biểu can cao 40 thước. Chóp biểu can này không nhọn mà là một miếng đồng có trở một lỗ nhỏ ở giữa để xác định ảnh tâm điềm của mặt trời. ¹

Năm 1959, khi cha Matthieu Ricci tới xem thiên văn đài xây trên một ngọn núi gần Nam Kinh đã phải lấy làm ngạc nhiên và thán phục vì thấy các dụng cụ để xem thiên văn đều

bằng đồng đúc, chạm trổ rất khéo, rất đẹp ; đẹp hơn tất cả các dụng cụ thấy ở Âu châu. Những dụng cụ này để ở ngoài trời đã 250 năm rồi mà vẫn y nguyên không suy xuyễn ².

1. Doublet, *Histoire de l'Astronomie*, tr. 51.

2. J.B. Du Halde, *Description géographique, historique, chronologique, politique et physique de l'Empire de la Chine et de la Tartarie Chinoise*, Tập 3, tr. 340.

Danh-sách các độc-giả mua báo dài hạn

(tiếp theo)

— Ông Nguyễn tấn Lộc	Gia định	— Thầy PM. Nguyễn phúc Linh, Pleiku
— Ông Vũ tiến Phúc	Saigon	— Ông Phạm công Việt Đà Lạt
— Ông Nguyễn văn Quan	Gia định	— Cô Phạm kim Anh Gia Định
— Ông Vũ hoàng Quang	—	— Th/Tá Đan hoài Bửu K.B.C. 3004
— Dược sĩ Cổ văn Thủy	—	— Ông Hoàng quốc Dũng Gia Định
— Dược sĩ Lê minh Thủy	—	— Ông Nguyễn đại Điền K.B.C. 3004
— Ông Lê anh Tuấn	—	— Ông và Bà Lê văn Lạc Cholon
— Ông Lê văn Trình	—	— Ông Lưu khai Ngon Saigon
— Ông Trần văn Võ	—	— Ông Lê đình Nho —
— Bác sĩ Đình viết Thức	Saigon	— Ông Mai tri Thiên —
— Bác sĩ Phạm hữu Thi	—	— Ông Tôn thất Trình —
— L.M. Trần văn Khoa	Di Linh	— Bà Lê nghi Xương —
— Vietnam Pharmaceutical		— S.H. PIO Đỗ văn Đông Nha Trang
Promotion Office	Saigon	— L.M. Đàm quang Quý Bình Long
— Trung tâm sinh viên Xaviê	Huế	— Thầy Phạm thế Tùng Saigon
— Giáo sư Kiều cao Linh	Saigon	— L.M. Nguyễn hữu Huân, Bình dương
— Ông Huyền Trần	—	— Thầy Nguyễn đức Lực —
— Giáo sư Hồ trung Tỷ	—	— Cô Vũ thị Dung Gia định
— Ông Trần văn Thường	—	— Bà Đào tú Khương Saigon
— Giáo sư Ngô duy Chính	—	— Cô Diệp quang thị Lý Gia định
— Cha Louis Trần phúc Vy	—	— Cô Mai thị Nga Saigon
— Ông Phan đình Sanh	Vĩnh Long	— Cô Nghiêm thị Phúc Thắng —
— Ông Trần viết Cường	Gia Định	— Ông, Bà Vũ lữ Bằng —
— Ông Trần đình Thọ	—	— Dược sĩ Vũ Hùng —
— Ông Nguyễn thanh Định	—	— Bác sĩ Dương duy Sử —
— Cô Vũ thị Kim Loan	—	

(còn tiếp)

Thời truyền thuyết trong lịch sử Đông Nhạc

LỜI NÓI ĐẦU

Về âm nhạc cổ truyền Việt Nam, nhiều nhạc khí, bản nhạc, phường nhạc còn được nêu tên mà không thấy sử sách tả hình dáng, ghi âm hiệu hay nói rõ đến số đàn kèn bao nhiêu lúc thành lập. Thi dụ như đời Hồng Đức (1470-1497) khi nói đến sự thành lập đến các bộ Đồng ván, Nhã nhạc và bộ Giáo phường mà bộ Lễ không có kê khai gì về nhạc khí. Phải đợi đến ông Phạm Đình Hổ ở cuối thế kỷ XVIII cho hay mới biết được phần nào những nhạc khí của các bộ đó, vào đời Quang Hưng (1578), nghĩa là hơn 100 năm sau.

Đời Nguyễn nói đến đội quân nhạc cũng không cho biết đội gồm những kèn trống nào.

Còn nói về gốc tích các nhạc khí gốc Trung Hoa hay gốc Ấn Độ qua sự trung gian của Trung Hoa thì các thư tịch Trung Hoa cũng hay cho những tên nhân vật, những hình dáng, kích thước khác nhau xa làm cho người đọc lắm lúc không biết đường nào mà hiểu được.

Để tìm đường xác định lại những gì còn trong phần nghi văn và, nếu được, đúc kết những chi tiết rải rác cho thành một định thức, những bài khảo cứu nhỏ sau đây xin trình bày cùng nhà thức giả cao kiến để mong tìm ra một căn bản suy luận cho nhạc khí, nhạc đội Việt Nam qua các triều đại được phần rõ rệt và chuẩn xác.

Theo truyền thống lịch sử, người Việt Nam vẫn coi những vị thánh hiền, văn hào, thi bá miền Đông Á, nhất là Trung Hoa, như bậc tiền bối đã dạy những điều hay mà các dân tộc lân cận đều noi theo.

Lẽ sàng thượng ấy là một biểu hiện của lòng hiếu lễ, một đức tính rất được trọng trong xã hội Đông Á.

Bởi thế khi nói đến nguồn gốc lịch sử của âm nhạc Đông Á, các học giả hay gửi thác lòng kính mộ của mình vào những nhân vật tượng trưng đáng gọi là thủy tổ loài người Đông Á là các vị vua đầu tiên của thời huyền sử gọi là Tam Hoàng Ngũ đế

Tam Hoàng gồm Toại Nhân, Phục Hi, Thần Nông.

Ngũ đế gồm Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Nghiêu, Thuấn

Đầu không có bằng chứng là thời đó có thật hay không, vì cho đến ngày nay, những bằng chứng đầu tiên khai quật được từ lòng đất dày của lịch sử chỉ là những *xương người, mu rùa*, tảng đá có khắc những *cổ tự* (chữ đời xưa) được coi là thuộc các đời Hạ, đời Thương, người ta vẫn nêu tên và công nghiệp những bậc tiền bối ấy.

Thời huyền sử kéo dài hơn 2.500 năm, ấy, từ khoảng hơn 40 thế kỷ đến 23 thế kỷ trước Tây lịch, còn để lại vài giai thoại về *Ngũ âm, Luật lý*, vài nhạc khí cổ và cả phần cội rễ của khoa lý số được sưu tập thành cuốn Kinh Dịch về sau.

I— ÂM NHẠC THỜI HUYỀN SỬ

Lời truyền kể rằng : Nhạc đời Phục Hi gọi là *Phù Lai*, đời Thần Nông gọi là *Phù Đặc* ¹. Theo Kinh Nhạc Vỹ :

Đến đời *Hoàng Đế* thì có khúc *Hàm tri* (tri nghĩa là thi hành) Vua thi hành cái Đạo của mình cho dân. Truyền thuyết còn cho rằng vua Hoàng đế đã làm ra cái sáo đầu tiên phát ra 5 tiếng Ngũ âm ².

Nhạc của vua *Nghiêu* có khúc *Đại chương*, vì đời vua này, chính sự đã thi hành nhân nghĩa, đã có chế độ rõ ràng nên gọi là *Đại chương* ³.

Nhạc của vua *Thuấn* có khúc *Tiêu Thiệu* (thiệu có nghĩa là hối theo). Vua Thuấn nối ngôi vua Nghiêu thì hành đạo trị nên gọi là *Tiêu Thiệu* ⁴.

Giai thoại về Linh Luân

Lời truyền còn nói rằng : Dưới đời Hoàng đế (2697 tll) nghĩa là lúc loài người miền Đông Á còn sống trong thời kỳ đá mài, vua sai quan *Linh Luân* chế ra *luật lý* (tức 12 ống thổi phát ra 12 tiếng căn bản làm âm mẫu cho các nhạc khí)

Về việc này, sách *Lã Thi Xuân Thu*, trong thiên *Cổ nhạc* nói rằng « Khi xưa vua Hoàng đế sai ông *Luân Linh* chế tạo « *luật nhạc* ».

« Ông Linh Luân từ phía tây nước Đại Hạ, đến miền đất Nguyễn Du mới (tên đất ở địa phương) lấy loại trúc trong hang Giải Khê. Ông lấy thứ trúc dày và xanh tươi có giống to,

1. Theo sách *Musique et théâtre modernes en Chine* của G.Soulié de Morant (Nhạc và ca kịch cận đại nước Tàu).

2. Về khúc *Hàm Tri*, Trang Tử nói rằng : Vua Hoàng đế đem nhạc Hàm Tri ra cảnh đồng Động Đình tấu theo khi hòa của âm dương mà sáng tỏ công đức như mặt trời mặt trăng.

3. Trước vua Nghiêu, còn hai vua Chuyên Húc và Đế Cốc. Đời Chuyên Húc có khúc *Ngũ hành*, vì đạo trị nước có gốc có ngọn nên gọi là *Ngũ hành*. Đời Đế Cốc có khúc *Lục Anh*, vì đạo trị nước có vẻ anh hoa nên gọi vậy.

4. Điều *Tiêu Thiệu* này, 1600 năm sau, khi đức Khổng Tử nghe được, ngài đã bị ám ảnh, thần phục đến nỗi suốt 3 tháng trường, ngài không còn biết vị thật là gì (Theo Luận ngữ) — Sách *Nhạc phủ tạp lục* còn chép rằng : Vua Thuấn điều hòa bát âm mà nhạc khi dùng đến 800 ban.

chặt từng khoảng hai đốt tre dài 3 tấc, 9 phân mà thoi để lấy tiếng *Cung*, giọng của nhạc khí Hoàng Chung. Sau lại chế ra 12 ống, lấy ở dưới miền đất Nguyễn Du, lúc nghe tiếng *chìm phượng hoàng* hót để phân biệt thành « *thập nhị luật* », lấy giọng con trống (phượng) hót làm 6, giọng con mái (hoàng) hót làm 6 để so sánh cho thích hợp với tiếng *Cung* của nhạc khí Hoàng Chung. Cho nên gọi là « *Cung Hoàng Chung* » làm căn bản cho Luật Lữ »

Cũng trong bộ sách đó, quyển thứ 6, trong thiên Âm luật lại thêm rằng :

« Hoàng Chung sinh ra Lâm Chung			
Lâm Chung	sinh	Thái Thốc	
Thái Thốc	sinh	Nam Lữ	
Nam Lữ	sinh	Cồ Tây	
Cồ Tây	sinh	Ứng Chung	
Ứng Chung	sinh	Nhụy Tân	
Nhụy Tân	sinh	Đại Lữ	
Đại Lữ	sinh	Di Tặc	
Di Tặc	sinh	Giáp Chung	
Giáp Chung	sinh	Vô Xạ	
Vô Xạ	sinh	Trọng Lữ	

« Các Ống Hoàng Chung, Đại Lữ, Thái Thốc, Giáp Chung, Cồ Tây, Trọng Lữ là 6 luật ở trên, Còn Nhụy Tân, Lâm Chung, Di Tặc, Nam Lữ, Vô Xạ, Ứng Chung là 6 luật ở dưới »

Đó là bộ 12 âm thanh làm gốc cho Đông nhạc. Những âm thanh này thường dùng để so sánh cao độ các nhạc khí trong các đời vua hơn là dùng để tấu nhạc (Về Ngũ Âm, Luật Lữ và cao độ biến đổi của những tiếng đó, chúng tôi sẽ bàn đến vào dịp khác)

Nhưng nhân việc ông Linh Luân tìm ra Luật Lữ này mà nói chung

với lễ tương sinh của các ống ấy với nhau như bảng trên thì nhiều nhà học giả Tây Phương và cả Trung hoa nêu ra sự hồ nghi đáng lưu ý.

Nghi vấn về chuyện Linh Luân.

Các học giả Tây phương dựa vào diêm địa lý của nước Đại Hạ, và các học giả Trung Hoa dựa vào luật tiến hóa của Ngũ âm, Luật Lữ được các sách *Quản Tử*, bộ *Tả Truận*, bộ *Quốc Ngữ* (viết xong trên dưới thế kỷ thứ tư trước TL) trước bộ Lã Thị Xuân Thu, cũng bàn về Luật Lữ mà đặt ra các nghi vấn dưới đây :

1) Giai thoại Linh Luân có vẻ hoang đường, vì theo luật chế tác ra các ống Luật Lữ, phải cắt xén ống quản bằng một kỹ thuật tinh vi phức tạp mà mãi lâu về sau người ta mới tìm ra được. Và lại các ống quản ấy phải đồng một đường kính (diamètre) và tiếng hót chim phượng cũng không hề ai nghe được có những âm thanh xếp đặt giống như các tiếng của 12 ống luật cả (Về luật cắt ống *Tam phân tồn ích* sẽ nói sau)

2) Về mấy lời « phía tây đất Đại Hạ » các nhà khảo học lại càng thêm nghi vấn. Nước này đời cổ tên là *Thổ cập Nhĩ* (Tokharestan) là đất của một dân tộc (hay một thị tộc) cũng có tên là Bactria (người Trung Hoa phiên âm là Ba Khách Suy lý a).

Diêm địa lý này ở vào khu vực A phú Hãn, Tây Hồi ngày nay. Thời sách Lã Thị Xuân Thu nói đến luật tương sinh của các ống quản thì tại đất Hi Lạp nhà học giả Pythagore cũng đã có lối phân chia sợi *độc huyền* (monocorde) thành những phần 2/3, 1/3... rồi. Vì lẽ đó, nhà khảo học

Pháp E. *Chavannes*, người đã dịch và thích giải cuốn *Sử ký* của Tư Mã Thiên cho là Pháp *Tam phần tồn ích* ấy của Trung Hoa đã dựa vào phát minh của Hi Lạp mà ra. Lúc đó cũng là thời mà các nhà sử học tin là đã có sự liên lạc giữa Đông Á và Đông Âu. Ý kiến cho là việc tạo lập ra mỗi tương sinh giữa các ống luật lữ là chịu ảnh hưởng Hi Lạp bị học giả Trung Hoa bác bỏ vì Hi Lạp tìm âm thanh bằng sợi độc huyền còn Trung Hoa tìm bằng ống quản, nhưng về chuyện Linh Luân tìm ra 12 luật lữ một lần hoàn thành thì nghi vấn vẫn còn.

Nhạc khí thời huyền sử

Về nhạc khí như về nghề nghiệp, phong tục, nhiều sách cổ vẫn hay gán cho những vị vua thời tiền sử là Tam Hoàng Ngũ đế này. Thí dụ như *Toại Nhân* dạy dân cách đập đá lấy lửa, *Phục Hi* dạy dân cách săn bắn, chài lưới, chăn nuôi, đặt ra phép cưới xin rồi từ đó biết phân biệt ra cha mẹ và người dòng họ, *Thần Nông* dạy dân phép cấy cây, mua bán tim lá cây làm thuốc v.v...

Riêng Phục Hi và ba ông Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn hay được sử sách gán cho việc chế tạo ra nhạc khí nhất.

Các sách lại nói không giống nhau, đôi khi trái ngược nhau làm cho kẻ hậu sinh là chúng ta cứ phải tự hỏi ai nói đúng ai nói sai. Công việc chính xác ấy cũng không phải là dễ vì nhạc khí nào cũng đã thay đổi ít nhiều tùy triều đại như tùy địa phương làm cho nhiều thứ cùng tên mà hình dáng, kích thước lại khác nhau quá xa, không biết nên quyết theo lối nào được.

May ra, với tài liệu sách xưa mà ta đem đối chiếu với lịch sử tiến hóa của văn minh trong đó có những phát minh thuộc những giai đoạn tiến triển hợp lý được công nhận làm chứng tích thì may ra mới phỏng định được thời kỳ xuất hiện của những nhạc khí đó vậy.

a) Ống thổi

Sách *Tri tượng nhạc lục* sau khi nói về Bát âm còn chú thích là : « Vua Thuấn chế ra *ống tiêu*, có 10 ống, bề dài 2 thước. Các ống chấp lại so le như hình cánh phượng. Lại có chỗ nói ống tiêu hạng lớn có 23 ống, hạng nhỏ có 16 ống. Hạng lớn không có đáy mà nhỏ thì có đáy »

Bà Nữ Oa (em gái vua Phục Hi) chế ra *ống Sinh Hoàng*, hình như thân con phượng. Mỗi ống sinh có 13 cái *hoàng* (loại lưỡi gà khi thổi thì phát ra tiếng) gắn vào quả bầu.

Ống vu (một loại kèn) có 36 ống hoàng, dài 4 thước, 3 tắc, làm bằng tre, chấp so le như hình cánh chim.

Huân (hay Huyền) làm bằng đất nung, trên hơi bùm miệng, đáy bằng.

Phẫu bằng sành, nguyên là đồ đựng rượu, đựng nước, người nhà Tần thường gõ làm nhịp hát. (Nguyên gián loại hàm 184. Nhạc bộ I, tổng tái I)

Kèn đốc. Sách *Văn hiếu thông khảo* chép : Vua Hoàng Đế hội các bầy tôi ở núi Thái Sơn làm ra tiếng *Thanh Dốc* như hai chim phượng đều kêu (lưỡng phụng song minh), như hai con rồng đều ngâm (nhị long tề ngâm), như hai con rắn cuộn đầu (đan xà nhiễu thủ), như cầu vòng ngang trời (hùng hồng đới thiên) (UGLH 181 Dốc I).

b) Đàn dây

Sách *Hoàn đàm tân luận* chép: *Thần Nông*, nổi vua Bào Hy trị thiên hạ, trên xem phép ở trời, dưới xem phép ở đất, gần xét ở mình, xa xét ở vật, rồi mới chế gỗ ngỗ đồng làm *đàn cầm*, se tơ làm dây, để thông đức thần minh, hòa hợp trời đất.

Sách *Lễ ký* thì cho là: Vua Thuấn làm *đàn cầm 5 dây* để hát thơ Nam Phong mà thiên hạ thái bình. *Dương Hùng cầm thanh anh* thì chép: Vua Nghiêu thêm 2 dây vào đàn cầm của vua Thuấn để hợp với ơn vua tôi.

Đàn cầm của vua Hoàng Đế có tên là Thanh Giốc (Sách *Lương Nguyên* để toàn yếu (UGLH 184, nhạc bộ 4, Cầm 2).

Sách *Thế bản* chép: Họ Bào Hy chế ra *đàn sắt*. Sắt nghĩa là sạch, (Gây đàn sắt) khiến người ta tinh sạch ở lòng, thuần nhất ở tính nết vậy.

c) chuông, trống

Sách *Đế vương thế kỷ* chép: Vua Hoàng Đế giết con quỳ lấy da bụng trống, tiếng rất kêu, nghe xa đến 500 dặm. (UGLH 181, Cổ 1).

Sách *Lã Thị Xuân Thu* chép rằng: Vua Hoàng Đế sai ông Linh Luân đúc 12 cái chuông để hòa *ngũ âm*.

Truyện lại chép rằng: Vua Hoàng Đế sai ông Linh Luân và Doanh Viện làm 12 cái chuông.

Sách *Thế Bản* chép: Người thợ giỏi tên là *Thụ* ở đời Hoàng Đế đúc chuông (UGLH 181, Chung 2).

Tạm kết

Vậy trong thời gian hơn 2.500 năm là thời huyền sử, truyền thuyết nhắc tên những nhạc khí như *12 ống luật*, *ống sinh hoàng* (một loại kèn sậy có dùng tại Việt Nam trong đời Lý, đời Lê v.v...) *ống vu*, *cái huân* (có đủ tại V.N. trong đời Lê, đời Nguyễn), *đàn cầm* (có dùng tại V.N. trong các đời Lý, Trần, Lê, Nguyễn), *đàn sắt* (dùng tại V.N. trong các đời Lê, Nguyễn), *ống đốc* và *chuông* (dùng nhiều đời tại V.N.), *phẩu* hay *chậu sành* gõ nhịp.

Trước khi luận bàn về thời gian chế tạo những nhạc khí trên trong bài tới, ta chỉ cần nói là thời huyền sử vẫn còn sức quyến rũ con người vì các cổ vật như thư tịch vẫn không ngớt được đào thấy đó đây từ các tầng đất dày của văn hóa (như tháng trước đây 7/1971 ở Trung Hoa). Các khám phá đó lần lần lại lại kéo chúng ta về những thế kỷ hazy của nhân loại để mà sức nhớ đến cội rễ của loài người vậy.

1. *Con quỳ* là một loài vật sống dưới biển (hủy trùng) không biết hình dáng ra sao. Sách *Sơn Hải kinh* nói: Bề Đông có con thú tên là Quỳ. Vua Hoàng Đế bắt lấy da bụng trống, đánh bằng xương con loài thú. Đánh lên, tiếng vang 500 dặm để làm đài nói với thiên hạ. Sách *Quách Thị* nói thêm rằng: loài thú, tức là *lôi thần*, mặt người thân rồng, đánh vào bụng thì kêu như sấm. (UGLH 181, cổ 1).

Quán

1.

Con người từ khi thức giấc, lo lắng suốt ngày. Cái lo âm thầm, từ tiềm thức. Bé lo học, lớn lo sinh kế, lo chuyện đời không lúc nào ngớt. Vì cả lo nên tâm thần **không an định**. Tâm thần không an định nên cảm thấy **khô**, và cuộc sống không vui.

Khô là thực tướng của thế gian. Phật cho rằng đời là bề khô thực đúng. Vì khô thấu tột lại là do tâm không yên, cho nên biện pháp để giải khô là **cầm lòng** mình lại. Đây thực là phương pháp trị liệu tận gốc. Nhưng cầm lòng không phải là việc dễ. Cầm lòng mà dùng cách cưỡng chế thì không những lòng không cầm được mà lại còn sinh bệnh.

Trong Âm Phù Kinh có câu : « Hỏa sinh tại mộc, hỏa phát tất khắc ». Nghĩa là : hỏa sinh do cây, hỏa đã phát ra thì phải hại ; cây sinh ra lửa (mộc sinh hỏa), lửa cháy lên rồi thì hỏa đến cây, cây sẽ bị lửa thiêu đốt.

Đây là lấy ý mà chỉ cái **tâm** người ta. Tâm như cây, mà điều tà, sai, loạn vì như lửa. Tâm sinh ra tà, tà đã nổi lên thì làm hại (khắc) tâm và khiến cho **tính** sinh loạn.

Tâm, bộ phận sinh lý chính trong cơ thể người ta, tương trưng cho phần hình thể của **thần**. Cơ tâm làm việc đều hòa, tự nhiên, không gián đoạn, ngừng nghỉ nhịp nhàng. Tính của nó căn bản là **bình**. Cho nên phép dưỡng tâm (và do đó dưỡng

thần) không ngoài phép làm bình cái tính của nó lại.

Không Tử nói rằng « **chỉ vụ** (hay **chỉ ư**) **chỉ thiện** », có ý khuyên nên chăm chỉ về những việc, những sự hết sức lành, lấy đó làm căn bản cho mỗi việc làm, mỗi hành động.

Lão Tử (Đạo Đức Kinh, chương 4, đoạn 3) nói : « **Tự hoặc tồn** », (trạm hề, tự hoặc tồn), ý nói Đạo thanh tịnh vô vi không thấy hình dáng mà dường như có muôn đời (trường tồn).

Thích thi nói : « **Quán tự tại** », nghĩa là quán xét, tầm tòi chỗ tự tại, vô thủy, vô chung, bất sinh, bất diệt.

Thánh Tô Ma (Saint Thomas) bên Chúa thì nói : « **Nâng cao thần hồn lên nhập vào Chúa** », (ascensio mentis in Deo).

Phật tại tâm, Chúa cũng tại tâm, **thần** của con người ở **trong tâm**, mà cái cơ của tâm ở **ngoài mắt**. Hễ mắt nhìn **gần** trong, thì tâm cũng theo nó vào trong, vì thế cho nên nói « nâng cao thần hồn lên nhập vào Chúa » và « quán tự tại ».

2.

Quán không phải là tập trung tư tưởng, bởi vì tập trung tư tưởng vào một đề mục là một việc tương đối dễ. Bất cứ ai khi lâm vào một hoàn cảnh khó khăn, quan trọng cũng có thể tập trung tư tưởng để tìm phương giải quyết. Một học sinh làm toán, một ông tướng cầm quân, một thương gia

buôn bán cũng có thể tập trung tư tưởng. Đó là một tác động **chủ trí** (vì ở đây mức độ tinh thần còn thấp, chỉ ở phần « trí » chứ không đến được phần « tuệ ») tự nhiên và đột nhiên, trong đó không có vấn đề tình cảm, lương tri hay lương tâm.

Tập trung tư tưởng không phải là quán. Như vậy quán là gì ?

Quán là **hiếu, hiếu tâm mình**. Trong Liễu Tâm Kinh có câu : « Ta tu không biết mấy ngàn kiếp đến giờ, **quán tâm** mà đắc đạo ».

Muốn hiếu Tâm mình, muốn quán tâm, phải nhìn vào bên trong ; do đó quán có nghĩa là **phản quán**, xem ngược lại. Mắt nhìn vào trong thì tâm cũng tự nhiên ở đó. Tập nhìn vào lòng mình lâu rồi tâm được an trụ, rồi được **ĐỊNH**.

Thần khí hể được định thì mới đầu cảm thấy bàng hoàng, hoảng hốt như vừa tỉnh giấc dậy. Tâm trạng huyền diệu này ví như cánh trời đất giao thoa khó diễn tả cho đúng được, phải có thực nghiệm. Về sau lòng thấy sáng, và ta bắt đầu rời bỏ mực « trí » mà lên mực « tuệ ». Thành thời, an bình, **giải thoát**, sáng suốt kèm theo đó.

3.

Quán là quán tâm, là hiếu lòng mình, cũng có nghĩa là hiếu được thực giá của sự vật. Không quán thì gán cho sự vật những giá trị mà chúng không có, những giá trị sai lầm. Như vậy, trong thứ tự tìm hiểu, thứ nhất là tìm hiểu chính mình, sự hiểu sự vật đến sau.

Tự tri (tự giác) là bước đầu của quán. Tự tri không do sách vở, cũng không do thầy, (thầy chỉ hướng dẫn mà thôi, chứ không trực tiếp giúp mình hiểu được mình). Tự tri do phản quán, do mắt nhìn ngược vào nội tâm. Không tự tri không có quán.

Quán tâm thường thì **hư tâm**, đạt được trạng thái lòng trống không trong trẻo. Hư tâm tức là **minh tâm**. Minh tâm thì sẽ **kiến tính**, thấy được cái tính của mình cùng với cái tính của vũ trụ vạn vật là **một**.

Người xưa khuyên : đi, đứng, nằm, ngồi đều phải quán. Vừa quán vừa **chỉ**, làm luôn hai phép một lúc. Chỉ là tịch tĩnh, lẳng lặng ; quán là tỉnh tỉnh, kính giác. Chỉ quán thì vừa yên lặng vừa sáng suốt.

Chỉ quán như vậy là « cầu kỳ phóng tâm », tìm cái tâm phóng ra ngoài đem ngược trở về. Theo Mạnh Tử thì đạo học vấn không có cái gì khác hơn thế.

4.

Đạo học như vậy, thật giản dị và thật khó, vì lòng người dễ phóng mà khó thu. Vì khó cho nên kẻ học đạo phải mất công phu, mỗi khắc mỗi **hồi quang**, mỗi giờ mỗi **phản chiếu**. Công phu ít thì thấy tính sáng tâm, công phu nhiều thì thành tiên, thành Phật, thành « Chứa ». Câu « quán tâm đắc đạo » trong Liễu Tâm Kinh là câu chân lý ngàn đời, chỉ nam cho kẻ có lòng tìm Đạo.

Xuất thân và Nhập ngã

TÌM MỘT CĂN BẢN MỚI ĐỂ SUY TƯ ĐẠO

Việc trước tiên phải làm, đó là đưa Triết Đông vào chỗ căn bản trong chương trình triết thuộc đại học và chủng viện.

Hắn ta lấy làm chương mất nếu trong các lớp sử học và địa lý ở Việt Nam, người ta lo dạy về Pháp, Anh, Mỹ, v.v.... còn Việt Nam, Tàu, Nhật, Ấn thì không hay biết chi cả. Vậy ta sẽ nghĩ thế nào khi ở các đại học và chủng viện Việt Nam, phần đông hầu như chỉ biết có Platon, Aristote, Thomas, Descartes, Kant, Hegel, Marx, Bergson..., Còn Lão, Trang, Śāṅkara, Rāmānuja, Vasubandhu..., thì «bụt nhà không thiêng», không ai buồn ngó tới? Ta sẽ nghĩ thế nào, khi trong Siêu hình học, giáo sư chỉ trưng và thảo luận về ý kiến các triết gia Tây phương, trong khi mà ở chính triết học An Độ và Trung Hoa, không thiếu gì những ý kiến tương tự? Ta sẽ nghĩ thế nào khi trong bộ giáo và thạc học, người ta lo đồn «gió» của các tôn giáo Hy Lạp, Phi Châu và Âu Châu, trong lúc mà tư tưởng Phật, Lão, Cao Đài, Bà La Môn, thì ù ù, cạc cạc không ai biết chi hết, hoặc nếu có biết, thì cái biết ấy cũng hệt sức sơ đẳng? Cái tấn bi hài kịch này, chúng ta còn muốn diễn đến bao giờ nữa? Nếu chúng ta không chịu nổi khi người ta dạy chúng ta: « Notre pays était la Gaule et nos annètres étaient les Gaulois » (Nước ta xưa gọi là Gaule, và tổ tiên ta là người Gaulois), thì làm sao ta

lại đề yền khi chính văn hóa Đông phương, căn bản cho sinh hoạt của ta, cái nó làm thành một vôi ta hơn là cái danh dự bên ngoài, nó cần thiết cho ta hơn là độc lập chính trị, lại bị gạt ra vĩa hè như thế?

Phải trở về nguồn, và việc trở về nguồn phải bắt đầu bằng một cái tổ sâu xa trong chương trình học. Các vị lãnh đạo, ban giám đốc và các giáo sư, dĩ nhiên là những người có trách nhiệm lớn lao hơn ai hết. Các giáo sư triết và thần học bó buộc phải nghiên cứu Triết Đông, và nghiên cứu nó với một tinh thần tự trọng, nghiên cứu với những phạm trù không phải là của Tây phương nữa¹. Họ phải yêu Triết Đông, tìm cách diễn giải Triết Đông bằng những hình thức diễn xuất hợp thời, sao cho sinh viên có thể hiểu và yêu thích nó được. Vấn đề không phải chỉ là khoa học, là học một cách khách quan như một khoa học, là quan sát một cách lạnh lẽo như đối với một hóa thạch. Vấn đề là làm cho Triết Đông sống lại, nghĩa là tiến hóa, là đòi hỏi cho kịp thời, khả dĩ rung cảm lòng người bây giờ và thấm nhập các ngành văn

1. Trong Hội Nghị EAJEC tại Manila năm 1971 (mà tôi có tham dự), các chuyên viên Đông phương học Đông Tê đã khuyến cáo các giáo sư Triết học và Thần học của Đông tại Đông Nam Á, « Cần phải có kiến thức chuyên môn (professional knowledge) về văn hóa Đông phương ».

hóa muôn màu muôn sắc. Như thế, cần hiểu đâu là cốt yếu chứ đừng vụ vào hình thức quá, hấp thụ lấy cốt yếu để rồi tư tưởng và diễn xuất tư tưởng bằng một đường lối mới mẻ, tự nhiên.

Các giáo sư cần phải tập hợp lại để tìm ra một căn bản mới cho Siêu hình học, một Siêu hình học Đông phương và gần gũi sự thực, hầu có thể trồng cấy ĐẠO trên đó, nghĩa là nhờ đây tư tưởng Đạo và diễn Đạo một cách phù hợp với tâm lý dân tộc. Thế mà tâm lý của người dân Việt là không thiên nhiều về suy lý, nhưng về trực giác và kinh nghiệm.

Ý niệm không nên rõ rệt quá, vì như thế nó sẽ cản trở cho tư tưởng chìm sâu vào sự thực, ở cái chiều sâu nó rất uyên chuyên và lung linh ấy. Diễn tả cái màu nhiệm uyên chuyên đó, tư tưởng trừu tượng thường bất lực. Và khi ấy, chỉ riêng các hình ảnh biểu hiệu (symbole) mới dễ dàng khơi động cho tâm trí độc giả tự nó giác ngộ, tự nó lặn sâu vào dần dần, và cái sự thực người đọc khám phá thấy sẽ thành riêng của họ, cái sự thực tế nhị nó không thể hoàn toàn là đồng sắc cho chung hết mọi trí khôn.

Vấn đề học triết không phải chỉ là tập dượt một kỹ thuật suy lý. Vấn đề căn bản là huấn luyện chính những cơ cấu tâm linh của bộ óc, huấn luyện chính tâm thần và toàn thể tâm hồn, toàn diện con người, khiến nó tự nhiên quy hướng về và để tìm ra cái sự thực nguyên toàn, sự thực sống và tồn nhất, chứ không phải cái tế bào chết đã phân tích ra từng chất C,H,O,N của một nhà tế bào học; cái sự thực nguyên toàn chứ không chơi vơi giữa không trung như của Platon, hoặc nằm xoài mặt

đất như của Aristote, cái sự thực ta không bao giờ nắm được đầy đủ mà chỉ có thể tiến tới bằng một cái nhìn càng ngày càng tổng hợp và trực giác.

Vắt hết máu đi để thuần trừu tượng, suy lý, đó là một hành động gần như « vô nhân đạo » và phản sự thực. Cho nên học mà thôi không đủ, phải đào tạo những tâm hồn hướng về sự thật, một sự thật sống và thiêng liêng. do đó hướng về tổng hợp hơn là phân tách. Muốn thế, phải thấm nhuần họ bằng học thuyết âm dương, một học thuyết nếu được hấp thụ sâu xa, sẽ gây trong họ một khuynh hướng không chia mà hợp, không duy, không đồ kỹ mà dung hòa, một lối nhìn tế nhị, uyên chuyên và linh động, chứ không tù tĩnh và cứng nhắc như học thuyết mô chất (hylé-morphisme), và những học thuyết mặc nhiên dựa trên nó.

Phải huấn luyện cảm nghĩ nữa bằng phương pháp Yoga chiêm niệm, theo đó tư tưởng chỉ là chuẩn bị xa xăm cho chiêm niệm, và cho cái sự thật màu nhiệm nó không thể đạt tới đầy đủ bằng ý niệm và hình ảnh. Phải, ta không thể nhìn thấu « nội tâm » sự vật nếu ta chỉ quan sát chúng với cặp mắt phân tích và bàng quan, ta không thể tiếp gần Siêu việt nếu ta không biết từ chối đứng lúc những ý niệm rút từ sự vật tương đối và hữu hạn. Thần học của ta tích cực mà thôi không đủ, còn phải tiêu cực nữa, phải làm cảm thấy, làm nổi bật tính cách giới hạn của lý trí đứng trước Vô-cùng-cực. Và như thế tiêu cực không có nghĩa là không biết, nhưng là để biết một cách tích cực và sâu xa hơn nhờ những tia chớp của trực giác. Đó là hướng về cái tâm trạng « xích tử »

của Lão Tử, và cái tri thức trạng « bảly » (cũng có nghĩa là : thơ ấu) của hiền triết Ấn Độ.

Cách giáo huấn của Tây Phương quá đề cao lý trí và tách biệt lý trí ra khỏi tinh thần, học, vắn ra khỏi đời sống, khiến cho tư tưởng của họ, cũng như chính giáo sư Lacombe phải thú nhận, là một tư tưởng rất khuyết diêm bởi nó trừu tượng máy móc, rời rạc như một đồng cát, cố chấp như những cái đinh, không màu nhiệm như một cục đá, và duy cá thể (individualiste).¹

Maurus Heinrichs cũng nhận định rằng : « Tây phương đã nhấn mạnh nhiều quá vào lý trí khiến toàn bộ văn hóa Tây phương đều thấm nhiễm cái yếu tố duy lý ấy » (trang 21), thậm chí cho đến cách sống đạo (spiritualité) của chúng ta cũng vậy (trang 18). Và nhà thừa sai này nhắc lại lời Paul Schitz mà rằng :

— « Thế giới khoa học và kỹ thuật ngày nay là kết quả cái công việc tạo bạo của con người, công việc gọi tên là Cái Biết không có Yêu... Con người nay đã nghe lời dụ dỗ của con rắn. Cái biết trong tinh thần hiểu chiến là một khoa học không tình yêu. Cùng với Thiên Chúa, tất cả tạo vật đã trở thành khách thể, kể cả con người cũng trở thành khách thể » (trang 22) *Théologie catholique et pensée asiatique*.

Lỗi cảm nghĩ của ta, để tránh nguy hiểm nhất nguyên và tối tăm, cần nên bỏ tức thêm bằng phương pháp suy luận Tây phương, nhờ đó sửa soạn cho một trực giác đứng đắn và kiểm soát trực giác.

Thomas Ohm, trong cuốn *Asia looks at Western Christianity* (trang

227) đề nghị thay đổi phương pháp thần học bên Á Châu, dùng hệ thống siêu hình của Râmânuja hay của các triết gia Đông phương khác làm nền tảng, như xưa thần học Công giáo đã phát triển được, bằng dựa vào hệ thống triết Aristote. Cha Fallon, D.T., trong tác phẩm tập thể *Religious hinduism* cả quyết mạnh bạo hơn :

« Nếu Aristote, Platon và Plotin đã dọn đường cho một đại triết học Ky-tô giáo, thì Upanishad và sâṅkara cũng đã cống hiến Ấn độ một truyền thống siêu hình có thể hứa hẹn nhiều hơn (là Aristote, Platon, Plotin), một khi nó được hấp thụ vào tư tưởng Ky tô giáo. »

Thực ra, cái mộng này cách đây mấy trăm năm, De Nobili đã từng nghĩ đến mà không thực hiện được.

Riêng tôi, tôi thiết tưởng không nên dùng một hệ thống triết học đã có sẵn, vì nó chỉ là một trong những đũa con mà tâm hướng Đông phương có thể sinh ra, nhất là một khi những hệ thống ấy đã lỗi thời, lại còn mang nhiều sai lầm nữa. Học về các triết thuyết, ta hãy biết vượt qua chúng để đạt tới chính nguồn gốc phát sinh chúng, tức tâm hướng, để tìm cách thích nghi triết học và thần học Công giáo. Như thế công việc mới dễ dàng và thỏa mãn hoàn toàn những đòi hỏi của Đức Tin. Ý kiến này, cũng chính là của Cha Monchanin và của Maurus Heinrichs trong *Théologie Catholique et pensée asiatique* (trang 17).

Ngày nay, một số tu sinh trẻ trung đã ý thức vấn đề, nhất là bên Ấn độ. Do đó, chúng ta có lý do tin tưởng và hy vọng, nhất là khi hàng

1. Xem *Etudes carmélitaines*, Avril 1931, tr. 133-159.

« rào cấm » (Clausura) đã bị chọc thủng nhờ cái đà tiến khởi phát từ Đức Gioan XXIII, nhờ những cố gắng của Đức Bảo Lộc Đệ VI và của Công Đồng Vatican II. Dầu thế, phong trào bảo thủ còn rất mạnh bên các nước Đông phương. Số người hiểu biết và dám làm còn ít ỏi, mà số người chống đối lại đông quá. Mặt khác, Ky-tô giáo đã cắm rễ quá sâu vào văn hóa Hy La, nên nhờ được cái rễ đó mà trồng sang bên Đông không phải là chuyện dễ. Thần học Ky-tô giáo Tây phương đã trưởng thành sau hơn ngàn năm bập bẹ và chập chững tập đi. Cho nên thần học Ky-tô giáo Đông

phương không thể thành hình trong giây lát. Đây là công việc của nhiều người và của nhiều thế hệ. Nhưng quan trọng là ở cái thế hệ bắt đầu. Chúng ta nên tin tưởng và mạnh dạn bắt đầu. Chúng ta đã chờ đợi bốn trăm năm. Và nếu đến lượt chúng ta lại bỏ tay chờ đợi nốt, thì có khi rồi sẽ không ai bắt đầu cả, và rồi sẽ không có triết học, thần học Ky-tô giáo Đông phương, rồi Đông phương sẽ ngậm hờn ngàn vạn năm mãi mãi là một Đông phương vô đạo. Và cái trách nhiệm ấy là ở mỗi một thế hệ không bắt đầu, ở mỗi một người chúng ta không có can đảm để bắt đầu vậy.



THUỐC TRỊ BỆNH ĐAU GAN

EUCHOL

**BỆNH ĐAU GAN
YẾU GAN, TÁO BÓN,
NỒI MÈ ĐAY,
MỤN NGỨA Ở MẶT.**

KN.62M/BYT/QCĐP.

Của **LABORATOIRES SANSON PARIS.**
BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY.

HADZER BẢO CHẾ TẠI VN.

Căn bản Triết học và Khoa học cho chủ trương Tổng hợp Đông Tây

Kỳ III: VÔ và HỮU

Tôi cho rằng không có **ĐỊNH NGHĨA** nào cố định cho hai cõi **VÔ** và **HỮU** vì khả năng nhận thức của con người mỗi ngày một tăng trưởng do sự **TU LUYỆN TINH THẦN** hay sự **PHÁT MINH KỸ THUẬT CƠ GIỚI** — Nhưng giả dụ đồng thời gian ngưng lại ở lúc tại 1 cá nhân (đơn vị nhận thức) thì, theo tôi tưởng, **ĐỊNH NGHĨA** của **VÔ** và **HỮU** có thể **TẠM** phân theo hai quan niệm sau :

— Quan niệm **TINH** : tất cả vật và sự gì được nhận biết bởi các giác quan thì thuộc cõi **HỮU**, còn không, thì ở cõi **VÔ** — Trong một con người bình thường có đủ năm giác quan, cõi **HỮU** sẽ rộng hay hẹp hơn 1 chút tùy theo tình trạng tốt hay xấu, khỏe hay yếu của ngũ quan cá nhân đó. Người mù sẽ mất hẳn đi một thế giới thị giác. Người mù và điếc lại mất luôn cả thế giới hình sắc và âm thanh — Người mù, điếc và tê bại thì, đối với họ, cả một ban nhạc đại hòa tấu (nam nữ diễm lệ, đàn sáo trung bưng) thuộc cõi **VÔ** vì họ không nghe, nhìn và sờ thấy được. Ngược lại, trong vài trường hợp đặc biệt, nhờ sự tu luyện hay bẩm sinh, một người có thể thêm một vài giác quan để nhận biết những việc xảy ra nơi xa hay đi trước thời

gian mà tiên đoán những việc trong tương lai. Trong thế giới hiện đại, với sự tiến bộ của kỹ thuật, cõi **HỮU** lại còn mở rộng ra nhiều hơn vì sự nhận thức đã được trợ giúp bằng kính hiển vi điện tử, máy dò **RADAR**, vô tuyến truyền thanh và truyền hình...

— Quan niệm **ĐỘNG** : tất cả vật và sự gì còn đang trong giai đoạn hình thành hay trong dự tính thì thuộc cõi **VÔ**, còn sau khi đã hoàn tất việc tạo thành hình hài hay kế hoạch hành động, thì thuộc cõi **HỮU** Một bào thai, theo quan niệm **ĐỘNG**, còn thuộc cõi **VÔ** vì đương trong thời kỳ hình thành, **có thay đổi được**. Cho nên Đông phương rất quan tâm đến việc **THAI GIÁO**, nghĩa là chú trọng tới việc làm ở cõi **VÔ** hay **VÔ VI**. Sau khi lọt lòng mẹ, đứa hài nhi đã bước sang cõi **HỮU** vì số phận đã an bài. Mọi cố gắng làm thay đổi hay uốn nắn một thực thể đã có, thuộc về **HỮU VI**. **TÂY PHƯƠNG** thường hay căn cứ vào nhu cầu của xã hội đã gọt rũa cá nhân cho thích hợp. Đó là việc làm ở cõi **HỮU**. Một kế hoạch đương nghiên cứu là thuộc cõi **VÔ**, còn lúc thực hiện là sang cõi **HỮU**. Suy tính kỹ lưỡng thì việc làm sẽ ít khó nhọc.

ngược lại, việc sửa sai sự thể đã xảy ra rồi sẽ ít hiệu quả và sút mẻ nhiều hơn. Làm ở cõi Hữu nhiều thì sinh ra xáo trộn và bất mãn. Làm ở cõi Vô nhiều thì hiệu quả và êm dịu. **VÔ VI** là làm ở cõi **VÔ**, nhưng nếu hiểu ra rằng : « **VÔ VI** là không làm » cũng không phải là vô lý vì đã **VÔ VI** thì không cần phải làm nhiều mà việc vẫn thành.

Trên đây là sơ lược về giới hạn và định nghĩa của **VÔ** và **HỮU**, còn sau đây là phần biện luận đề minh chứng rằng **VÔ** và **HỮU** đều như nhau, đều là **MỘT** hay **KHÔNG LÀ GÌ** cả :

— Ngay trong phần định nghĩa, ta đã thấy không có gì tuyệt đối là **VÔ** hay là **HỮU**. Theo quan niệm **TĨNH** thì muôn sự muôn vật vẫn thế, ánh sáng tri giác của 1 hệ thống nhận thức soi đến đâu thì chỗ đó trở nên là **CÓ**, còn phần khuất bóng tri giác của hệ thống nhận thức đó là **KHÔNG**. Cho nên **nay KHÔNG** mà **mai CÓ**, trường hợp này là **CÓ** mà hoàn cảnh khác lại là **KHÔNG** — Trước kia, chuyện lên **CUNG TRĂNG** là hoang đường, ngày nay du nguyệt điện bằng phi thuyền không gian còn nhanh hơn ra **HÀ NỘI** bằng đường bộ. Theo quan niệm động, sự phân biệt **VÔ** và **HỮU** lại càng khó hơn nữa vì mọi sự mọi vật đều ở trạng thái **BIẾN ĐỘNG** nên luôn luôn thay đổi.

— Đối với 1 người bình thường còn đủ thị giác và xúc giác thì 1 **Ly nước** là 1 thực hữu không chối cãi được. Nước tạo nên bởi những phân tử nước và mỗi phân tử nước hợp bởi 2 nguyên tử Hydrogène và 1 nguyên tử Oxygène, và mỗi nguyên tử, như 1 thái dương hệ, có 1 nhân (như mặt trời) ở giữa và các âm điện tử (như

các hành tinh) chạy chung quanh. Về kích thước, người ta có thể so sánh nhân như một trái **CAM** và các âm điện tử như những hạt tiêu cách trái cam khoảng 100 cây số. Khoảng cách đó tuyệt đối trống rỗng, tuyệt đối **KHÔNG**. Như thế một thực **hữu** cụ thể như 1 ly nước lại tạo nên hầu hết bởi những khoảng **VÔ** trống tuếch. Còn trái lại, khoảng chân không tuyệt đối giữa các hành tinh và mặt trời, biết đâu chỉ là khoảng không của 1 đại nguyên tử, đơn vị của 1 ly nước vĩ đại trong 1 đại thể giới mà loài người không lồ sống trên đó, có các giác quan vĩ đại với tâm mức coi thái dương hệ của chúng ta như 1 nguyên tử của họ.

— Vào khoảng năm 1929, một nhà vật lý học người Anh tên là P.A. M. Dirac, đã cho rằng khoảng chân không (vide) thực ra không trống rỗng như ta tưởng, mà trái lại chúng chứa đầy những hạt điện tử bất thường có khối lượng âm, gọi là Đại Dương Dirac. Thuyết vật lý của **DIRAC** đã đưa ta tới sự kiểm chứng khoa học quan niệm **VÔ** như **HỮU** mà tôi vừa trình bày ở trên. Đối với **TÂY PHƯƠNG**, đó là một quan niệm vô cùng mới mẻ : khoảng chân không, không hoàn toàn trống rỗng, mà trái lại chứa đầy hệ thống vật chất đối nghịch với hệ thống vật chất mà ta đang sống. Ngày nay, người ta đã tìm thấy hầu hết các đối hạt (antiparticules) của tất cả các hạt trong nhân nguyên tử (thí dụ : đối electron là positron, đối proton là neutron...). Tất cả các đối hạt này tạo nên một thế giới vật chất khác biệt được gọi là **Thế giới đối vật chất (antimonde)**. Hiện nay, qua các viễn vọng kính tối tân, các nhà thiên văn học đã khám phá ra một số các **tinh hệ** (nebulac, galaxie) đang ở

trạng thái mới thành lập hay đang bị tiêu diệt. Phải chăng đây là những bằng cứ cụ thể của sự biến đổi từ VÔ sang HỮU hay từ HỮU sang VÔ.

Đề kết luận phần này, tôi xin nhắc lại một thí dụ của cổ nhân về VÔ và HỮU: «...Con sâu vẫn nằm đó, nó duỗi ra là CÓ mà co vào là KHÔNG...».

Tôi xin mạn phép sửa lại 1 chút: «...Con sâu vẫn nằm đó, nó không duỗi ra mà cũng chẳng co vào. Nhắm mắt lại, ta đâu thấy sâu. Lim dim nhìn, ta thấy sâu 1 cách mờ ảo, Mờ rộng mắt, ta thấy sâu 1 cách cụ thể. Qua kính hiển vi, ta thấy sâu vĩ đại... Những điều tối quan trọng ở đây là, dù không thấy sâu (cực VÔ) hay thấy sâu vĩ đại, (cực HỮU), con sâu vẫn cần ta đau 1 cách như nhau...» Trước kia chưa nhìn ra được vi trùng, ta vẫn bị vi trùng sát hại; khi chưa biết đến tia tử ngoại, ta vẫn bị nám đen ở những nơi có nhiều tia tử ngoại như trên núi cao hay nơi bờ biển. Ngày nay người ta vẫn công nhận hiệu quả của NHÂN SÂM, tuy khi đem ra phân tích, khoa học hiện đại chưa tìm thấy gì trong nhân sâm trừ 1 vài muối khoáng chất không đáng kể ý. Trên người ta có nhiều huyết đạo và sự tìm tòi *cụ thể* của khoa cơ thể học không thấy chi hết, nhưng theo kinh nghiệm sống thì chắc chắn có những huyết ở dưới chân lại có ảnh

hưởng lên đầu hay vào lục phủ ngũ tạng. Bằng cứ hiển nhiên nhất là gần đây, theo báo NewsWeek (số ngày 6/6/1971), hai khoa học gia Hoa Kỳ của Đại Học Yale đã chứng kiến tận mắt tại Bắc kinh một cuộc giải phẫu để lấy một cái bướu ở buồng trứng cho một người đàn bà mà không cần đánh thuốc mê, chỉ cần dùng khoa châm cứu 1 vài huyết mà là *TRỪU TƯỢNG* theo cơ thể học tây phương. Vẫn theo báo đó, tại Trung Quốc, các nhà ngoại giao Gia nã đại đã được chứng kiến 1 cuộc giải phẫu tim (opened heart Surgery) mà cũng chỉ dùng Châm Cứu (1 khoa trị liệu dựa vào khí hóa, tức là các nguyên tắc trừu tượng), và trong khi mổ bệnh nhân cũng tỉnh táo, lại còn theo dõi được cuộc giải phẫu. Như vậy, các chứng cứ trên cho ta biết: nhiều việc, đối với giới hạn tri giác của ta, là trừu tượng, là *KHÔNG*, nhưng vẫn thực sự hiện HỮU và không những chỉ *CÓ* mà thôi lại còn ẢNH HƯỞNG vào ta nữa. Cho nên ta phải tìm cách BIẾT để dùng hay đề tránh: Khoa Học Thực Nghiệm của TÂY PHƯƠNG cho ta BIẾT rõ vạn vật ở thể HỮU, còn Khoa Học KINH NGHIỆM của ĐÔNG PHƯƠNG cho ta lường được vạn vật ở thể VÔ.

(Kỳ tới: IV THỰC NGHIỆM và KINH NGHIỆM)

Tin tức Văn hóa và Tôn giáo



Từ chiến tranh tôn giáo...

Khổng tử và Lão tử rất cảm phục nhau, nhưng đồ đệ của hai ông lại cãi lộn nhau. Thái độ khác biệt đó nói lên sự phân biệt giữa Thượng đạo và Hạ đạo.

Do Hạ đạo, mà biết bao người cùng chung ít là niềm tin tưởng vào một thế giới thiêng liêng, đã trở thành thù địch nhau. Sự thù nghịch ấy, pha vị tôn giáo, càng trở nên khủng khiếp.

Riêng về Hồi giáo, từ ngày ông tổ phát động nguyên tắc *Thánh chiến*, đã tạo ra một sức mạnh vô biên bá chủ hoàn cầu một thời.

Ấn độ cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của họ. Mười thế kỷ trước đây, dân du mục Thổ Nhĩ Kỳ đã chiếm Á phú Hãn và Hồi giáo hóa vùng đó. Dân tộc Á phú Hãn thành Hồi giáo, đã tràn xuống Bắc Ấn vào khoảng thế kỷ XII; và người Mông cổ, cũng theo Hồi giáo, tràn xuống vào thế kỷ XVI. Đi tới đâu, theo đúng khẩu hiệu *Thánh chiến*, người Hồi chém giết và phá thành bình địa các đền thờ của người Ấn. Những đồ nát ngày nay còn nguyên, trừ miền Orissa đã may mắn thoát khỏi tay họ.

Chính do đó mà cái thù Ấn Hồi ngày nay còn rất sâu xa, khiến cho mảnh đất Ấn phải cắt thành ba : Ấn quốc, Tây hồi và Đông hồi hợp thành một nước.

Nhưng đến nay, sau những cuộc xô sát đẫm máu giữa những người cùng chung một chủng tộc nhưng tôn giáo khác nhau, lại đến lượt những người cùng chung một tôn giáo đâm ra thanh toán lẫn nhau vì lý do khác. Tôi có ý nói đến Đông hồi và Tây hồi. Phải chăng mùi tôn giáo đã nhạt bớt trong tâm hồn con người, nên cuộc tranh đấu đã chuyển hướng, trong khi bản năng bạo động vẫn còn nguyên. Chỉ biết rằng sáu triệu người Đông hồi đã di cư và hàng triệu người đã và đang chết vì chiến tranh, đói khát và tật bệnh.

Trong dịp này, Người Ấn đã mở cửa đón tiếp Hồi giáo và các vị nguyên thủ Công giáo (Đức Phaolô VI và vị Tổng quyền Dòng Tên) và Tin Lành đã kêu gọi thế giới ý thức trách nhiệm của mình đối với việc cứu giúp Đông hồi. Phải chăng đây là dịp các tôn giáo xích lại gần nhau để tranh đấu bắt bạo động cho Tinh thần, cho Lễ Phải, cho Tình Thương và cho Con Người!

Tin sách Ấn độ học. — Giáo sư R. N. Dandekar (Poona University, Ấn độ) đang soạn bộ *Vedic bibliography* tập 3. Tập *Bibliographie védique I* được soạn thảo năm 1931 do nhà học giả tên tuổi nhứt hiện nay về ڑg-veda, ông Renou¹. Còn tập II (*vedic bibliography II*) do R. N. Dandekar soạn. Nay, cũng vị học giả này lại khởi soạn tập III.

R. N. Dandekar là giám đốc Cao học Sanskrit tại Đại học Poona, Thư ký danh dự của *Bhandarkar Oriental Research Institute* (Poona), Phó chủ tịch *Hiệp hội quốc tế các nhà Đông phương học* và Phó chủ tịch *Hội đồng quốc tế Triết học và Khoa học nhân văn* (UNESCO).

Nghỉ một kỳ. — *Rất có thể*, ngày gần đây, Phương Đông sẽ nghỉ một kỳ để chấn chỉnh lại cho hoàn toàn hơn. Xin báo trước để quý độc giả khỏi bỡ ngỡ.

1. Nguyên Giám đốc Viện Văn minh Ấn độ, đại học Sorbome, Paris, ly trần năm 1966, sau bốn chục năm nghiên cứu và giảng dạy về cuốn sách ڑg-veda.

ân nhân của Phương Đông

- Ông, Bà **TRẦN THIÊN BÍCH**, Saigon, một năm báo 1.500đ
- Ông, Bà **LÊ HOÀNG THỐNG**, Phú Nhuận, một năm báo 1.500đ
- Bà **TRƯƠNG CANH THÂN**, Saigon, một năm báo 1.500đ
- L. M. **VÕ THANH TÙNG**, Biên Hòa, một năm báo 1.500đ
- Giáo Sư **LÊ XUÂN KHOA**, một năm báo 1.500đ
- **CARMEL tỉnh Danville**, Canada, thêm một món tiền.
- **Nghị sĩ VŨ MINH TRẦN**, Saigon, một năm báo 1.500đ
- Ông, Bà **LƯƠNG TƯ PHẤN**, Giám Đốc Hãng Sakymen, Saigon, một năm báo 2.000đ (còn tiếp)

PHƯƠNG ĐÔNG chân thành cảm tạ quý vị ân nhân, xin Trời phù hộ quý vị.

Giới thiệu sách báo

Phương đông mới nhận được những sách báo tặng sau đây, xin trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả:

- **Sử Việt nam và Sử thế giới**, lớp 11 A B C D do Trương ngọc Phú và Nguyễn hữu Châu Phan biên soạn, Sùng Chính xuất bản, khổ 15×21, 300 trang, rất hay và ấn loát tuyệt đẹp.
- **Dư Vang Nghệ thuật**, của Trần Nhựt Tân, do nhà xuất bản Hạnh, khổ 14×20, 332 trang. Đây là một tiểu luận lý thuyết phê bình thi ca.

HỘP THƯ TÒA BÁO



● **Quý độc giả tìm mua số 1.**— Số 1 đã hết từ lâu nên không thể thỏa mãn những bạn đòi mua. Sau đây mấy bữa, khi nhà phát hành thu về, nếu còn dư ít nhiều, lúc ấy sẽ tính sau. Dù sao chẳng nữa, chúng tôi sẽ gắng thỏa mãn độc giả dài hạn trước.

● **Quý độc giả dài hạn.**— Chúng tôi chỉ có thể gửi báo vào đầu tháng, vì lý do « Nhật Ấn ». Vậy quý bạn mua báo vào giữa tháng, không thể có báo ngay. Biên lai cũng sẽ gửi kèm với báo vào dịp đầu tháng như thế.

● **Bạn Phan văn Hải, Vĩnh Long.**— Rất cảm ơn bạn vì sự khích lệ tinh thần và sự nhiệt thành cổ động. Đã nhận được 20 năm báo. Về cuốn « Le moi qui me dépasse... » do lỗi nhà in, đã không ra được đúng hạn, nhưng cũng chỉ trong tháng chín là xong. Văn phòng sẽ gửi theo Bưu điện đến nơi, cho bạn ngay khi xong.

● **Quý vị viết bài.**— Xin đánh máy rõ ràng cỡ 2. Nếu có hình ảnh, xin vẽ rõ *từng nét trên giấy trắng* mới có thể làm cliché được. Nếu hình ảnh nhiều hay khó làm cliché, xin gửi bài và hình ảnh sớm trước hai tháng mới có thể làm được.

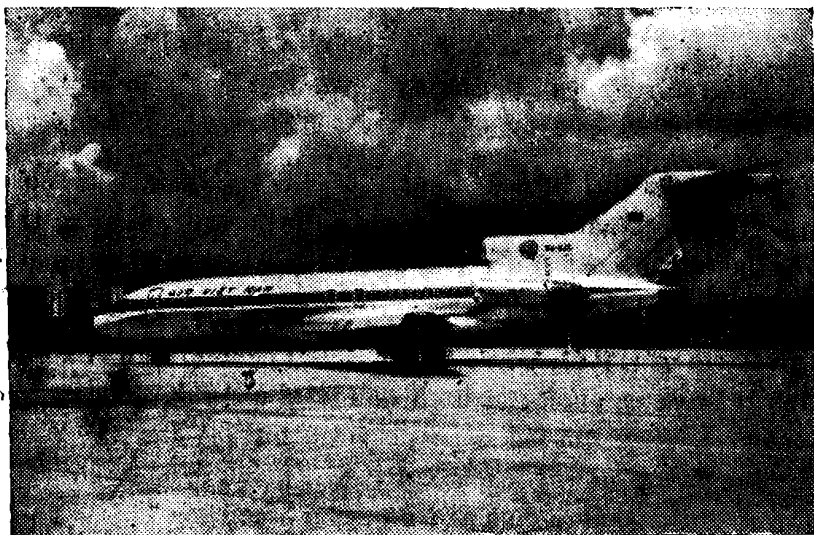
Các chữ nho không cần, xin bỏ. Nếu nhiều chữ nho cần, xin dồn tất cả vào phần chú thích riêng phía dưới, để làm chung một cliché.

Về hình ảnh, nếu có nhiều, cũng xin dồn chung vào một trang cliché như thế. Cảm ơn quý vị,

Tòa báo, 161, Yên đồ, Sài Gòn.



HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



Với Phấn-lực-cơ **BOEING**
900 Cây số Giờ **727**

106 Hành-Khách

* Chi cơ tới tận

* Tiếp đãi nồng hậu

* Thức ăn chọn lọc

SAIGON * HONGKONG * TAIPEI * OSAKA * TOKYO * VIENTIANE * BANGKOK
PHNOMPENH * KUALA-LUMPUR * SINGAPORE * MANILA. _____

(- TRAM VÉ QUỐC TẾ
116, Nguyễn-Huệ SAIGON

Đ.T. 91.624-91.625-91.626
92.446-92.447-90.370
90.371-90.372-90.373



GIÁ BÁN : 60 \$

<https://tieulun.hopto.org>